



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ II - 7/2019



**HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC
CÔNG BỐ KẾT QUẢ SƠ BỘ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**



**LỄ CÔNG BỐ VÀ HỌP BÁO
SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM NĂM 2019**



**VIỆT NAM NỖ LỰC TÌM KIẾM GIẢI PHÁP
BỨT PHÁ ĐỂ KHÔNG TỤT HẬU**



**VIỆT NAM CHUNG TAY
CHỐNG LẠI Ô NHIỄM
RÁC THẢI NHỰA**

XÃ MINH TÂN:

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA MỘT VÙNG QUÊ NÔNG THÔN MỚI

Phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện đã có dịp làm việc với đồng chí Bùi Ngọc Lâm, chủ tịch UBND xã Minh Tân. Qua đó được biết, Minh Tân là xã có quy mô nhỏ cả về diện tích và dân số (693 ha và khoảng 5400 nhân khẩu), nhưng lại nằm ở vị trí có địa thế đẹp, tiếp giáp với quốc lộ 37B; có quốc lộ 38B và tuyến đường du lịch của huyện chạy qua. Thuận lợi về vị trí địa lý và giao thông, cùng với các cơ chế, khuyến khích của tỉnh, huyện, đã thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến xã đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh. Nhờ đó đã tạo điều kiện cho Minh Tân đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Hiện nay, trên địa bàn xã Minh Tân, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lĩnh vực dệt may như: Công ty may 4 (tiền thân là Công ty Dệt may Nam Định), Công ty Liên doanh Hàn Quốc, Công ty Dệt may Sơn Nam, Doanh nghiệp may Bảo Linh, Doanh nghiệp sản xuất giày da Liên doanh Đài Loan... đều hoạt động ổn định, không ngừng tăng trưởng và góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế của xã, đặc biệt các doanh nghiệp đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, trong đó có những doanh nghiệp lớn có từ 700-800 lao động, doanh nghiệp nhỏ từ 200-300 lao động; đem lại thu nhập ổn định từ 5-6 triệu đồng/người/tháng.

Ngoài ra, thực hiện chỉ đạo phát triển kinh tế trong xây dựng nông thôn mới, Xã đã triển khai đẩy mạnh khuyến khích xây dựng và phát triển mỗi làng một sản phẩm OCOP. Hiện, Xã có 01 xưởng mây tre đan, 01 cơ sở làm tóc giả xuất khẩu...

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cũng luôn được Minh Tân chú trọng, thông qua đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp giúp tăng năng suất cây trồng, vật nuôi,



Ông Bùi Ngọc Lâm, Chủ tịch UBND xã Minh Tân (người giữa) giới thiệu với phóng viên những hình ảnh tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới

Năm 2015, xã Minh Tân, huyện Vụ Bản đã vinh dự được nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Không chỉ anh hùng trong kháng chiến, xã Minh Tân còn về vang trong lao động xây dựng quê hương. Năm 2014, Minh Tân là một trong 2 xã đầu tiên của huyện về đích nông thôn mới (NTM) nhờ sự khéo léo, linh hoạt trong vận dụng lợi thế của địa phương làm động lực phát triển và được huyện chọn làm điểm xây dựng mô hình NTM.

tăng thu nhập và tạo nguồn lực kinh tế cho xã... Công tác dồn điền đổi thửa, cũng được xã Minh Tân thực hiện hiệu quả, cụ thể Xã đã dồn đổi được từ hơn 10 mảnh/hộ lúc đầu, nay giảm xuống còn gần 2 mảnh/hộ,

qua đó, mỗi khẩu góp 36m² để làm đường giao thông nội đồng.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, kinh doanh, Minh Tân còn là một trong 3 xã có địa danh nằm trong quần thể Khu di tích lịch sử văn hóa Phủ Dầy nổi tiếng của tỉnh Nam Định. Đó là chưa kể Khu du lịch sinh thái Núi Ngăm trong quần thể Phủ Dầy rộng 7 ha có nhiều lợi thế để phát triển du lịch, kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí, nghỉ dưỡng...

Có thể nói, Minh Tân đã phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nhân dân địa phương cùng sự chung tay hỗ trợ của các cá nhân, tập thể, doanh nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng quê hương giàu đẹp. Với kết quả đã đạt được, cùng tiềm năng phát triển, Minh Tân hoàn toàn tự tin đem lại môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, đón chào các nhà đầu tư mới đến với vùng quê nông thôn mới kiểu mẫu trong tương lai./.

Minh Hà

HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC CÔNG BỐ KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Sáng ngày 11/7/2019 tại Hà Nội, theo đúng kế hoạch đề ra trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019 (TĐTDS), Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương (BCĐTƯ) đã tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc công bố kết quả sơ bộ TĐTDS. Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban BCĐTƯ Vương Đình Huệ chủ trì Hội nghị. Đồng chủ trì Hội nghị, có Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Phó Trưởng ban thường trực BCĐTƯ Nguyễn Chí Dũng, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK), Phó Trưởng ban BCĐTƯ Nguyễn Bích Lâm.

Đến dự tại điểm cầu Trung ương có đại diện lãnh đạo các bộ, ngành là ủy viên BCĐTƯ, Phó Chủ tịch UBND một số tỉnh, thành phố là Trưởng ban chỉ đạo TĐT tỉnh, thành phố; đại diện các cơ quan có liên quan cùng đồng đạo các cơ quan thông tấn, báo chí. Về phía tổ chức quốc tế, có bà Astrid Bant, Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam; đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Tham dự tại điểm cầu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có đại diện lãnh đạo Tỉnh ủy, Thành ủy UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; BCĐ TĐTDS cấp tỉnh, cấp huyện; văn phòng BCĐ TĐTDS cấp tỉnh, cấp huyện; lãnh đạo Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu khai mạc và chỉ đạo Hội nghị, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ cho biết, cuộc TĐT Dân số và nhà ở 2019 có quy mô lớn nhất từ trước đến nay và có kết quả sơ bộ được công bố nhanh hơn 1 năm so với lần TĐT trước vào năm 2009. Đây cũng là lần đầu tiên TCTK ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào thực hiện các quy trình thu thập, tổng hợp và xử lý số liệu.



Nhờ việc áp dụng công nghệ, cuộc TĐT đã được triển khai nhanh hơn, hiệu quả và khoa học hơn. Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ yêu cầu BCĐTƯ tiếp tục hỗ trợ cho BCĐ cấp tỉnh, đồng thời thực hiện tổng hợp số liệu, biên soạn báo cáo chính thức đặc biệt là báo cáo đánh giá, phân tích chuyên sâu.

Báo cáo công tác tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT Nguyễn Chí Dũng cho biết, với việc bám sát tinh thần đổi mới mạnh mẽ, cải cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề ra, TĐT được thực hiện thành công với nhiều đổi mới quan trọng như: Cải tiến phương pháp điều tra, ứng dụng công nghệ thông tin và các giải pháp đột phá nâng cao chất lượng về số liệu, rút ngắn thời gian điều tra và công bố sớm kết quả, sử dụng hiệu quả nguồn lực. Kết quả cuộc TĐT đã nâng cao vị thế của Thống kê Việt Nam trong cộng đồng thống kê thế giới, khi là một trong ít quốc gia thực hiện phiếu điện tử di động (CAPI) trong điều tra (chiếm 99,9%).

Công bố kết quả của cuộc Tổng điều tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm cho biết, tính đến 0h, ngày 1/4/2019, dân số Việt Nam đạt 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người (chiếm 49,8%)

và dân số nữ là 48.327.923 người (chiếm 50,2%). Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 3 Đông Nam Á và xếp thứ 15 trên thế giới, tăng 10.361.987 người so với năm 2009. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm giảm nhẹ so với giai đoạn 10 năm trước (1,18%/năm)...

Tại Hội nghị, các đại biểu đã được xem Video về quá trình thực hiện Tổng điều tra "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019: Để không ai bị bỏ lại phía sau"; video về kết quả chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 và nghe 6 tham luận của đại diện BCĐ Tổng điều tra của một số bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

Kết thúc Hội nghị, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đánh giá cao nỗ lực và sự chuẩn bị chu đáo trong công tác tổ chức thực hiện của BCĐTƯ, Cơ quan thường trực đặc biệt là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê đã phối hợp tốt với các bộ, ngành, địa phương tổ chức thành công cuộc TĐT, nhất là việc đảm bảo tuyệt đối an toàn trong quá trình thu thập và bảo vệ dữ liệu. Phó Thủ tướng đề nghị các bộ, ngành, địa phương sớm tổng kết để đề xuất, biểu dương, khen thưởng kịp thời các cá nhân, tập thể làm tốt trong cuộc TĐT này./.

M.T

LỄ CÔNG BỐ VÀ HỌP BÁO SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2019

Chiều ngày 10/7/2019, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Lễ công bố và Họp báo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019. Lễ công bố vinh dự được Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về Đổi mới và phát triển doanh nghiệp Vương Đình Huệ tham dự và chỉ đạo. Tham dự Lễ Công bố còn có: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng; Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng; Bí thư Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương Y Thanh Hà Niê Kđăm; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm; Đại diện lãnh đạo các cơ quan bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban của Quốc hội, các tổ chức, hiệp hội và địa phương; Đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu khai mạc Lễ Công bố, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, trong những năm qua, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đã có bước phát triển đột phá, góp phần quyết định vào việc duy trì sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh lực lượng DN đang phát triển mạnh mẽ, cùng với định hướng hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, yêu cầu về công khai hóa thông tin DN là vô cùng quan trọng, tạo tiền đề để xây dựng một môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, lành mạnh và phục vụ hiệu quả cho công tác hoạch định chính sách, điều hành kinh tế vĩ mô; đồng thời phục vụ cho nhu cầu thông tin của chính DN khi tìm hiểu thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư. Trước yêu cầu đó và thực hiện sự chỉ đạo



của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành biên soạn “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019” - ấn phẩm đầu tiên của Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam thường niên. Cuốn sách này sẽ giúp các cơ quan hoạch định chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển bền vững và hiệu quả khối DN trên phạm vi cả nước và từng địa phương. Đồng thời, cũng sẽ là tài liệu quan trọng cho các cơ quan, nhà đầu tư nghiên cứu, tham khảo, phân tích thị trường, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

Theo báo cáo của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm, nội dung Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 cung cấp những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển DN cả nước và địa phương giai đoạn 2016-2018, gồm các phần: (1) Bối cảnh phát triển doanh nghiệp năm 2018; (2) Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2016-2018; (3) Các giải pháp phát triển doanh nghiệp; (4) Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 (toàn quốc); (5) Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển

doanh nghiệp năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 (địa phương). Đồng thời, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 cũng tôn vinh những DN có đóng góp tích cực nhất vào phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương.

Phát biểu chỉ đạo tại Lễ Công bố, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ ghi nhận và đánh giá cao sự nỗ lực của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành có liên quan trong việc biên soạn cuốn sách. Phó Thủ tướng đề nghị các bộ, ngành, địa phương sử dụng Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam hàng năm, trước mắt là năm 2019 như nguồn thông tin chủ yếu phục vụ cho việc hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách, phát triển doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách và địa bàn địa phương quản lý; đánh giá đúng thực chất những điểm mạnh, điểm yếu trong phát triển doanh nghiệp, từ đó đề xuất các giải pháp, chính sách, chiến lược phát triển doanh nghiệp hiệu quả và bền vững. Riêng đối với các Bộ, ngành, cần nghiên cứu sửa đổi bổ sung hệ thống pháp luật để phục vụ phát triển doanh nghiệp và tiếp tục thường xuyên phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư



trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin phục vụ biên soạn và hoàn thiện Sách trắng doanh nghiệp hàng năm. Đối với các địa phương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sẽ sử dụng kết quả xếp hạng phát triển doanh nghiệp các địa phương trong Sách trắng doanh nghiệp hàng năm để đánh giá hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các địa phương.

Đồng thời, Phó Thủ tướng yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu ý kiến và hợp tác chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để hoàn thiện Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam hàng năm, đảm bảo nội dung ngày càng phong phú, có chất lượng, đáng tin cậy; Không ngừng hoàn thiện bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương; Nâng cao chất lượng công tác thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, biên soạn Sách trắng doanh nghiệp hàng năm kịp thời hơn.

Phó Thủ tướng cũng yêu cầu các cơ quan thông tin, truyền thông, sử dụng thông tin trong Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam để tuyên truyền cho công tác phát triển doanh nghiệp của Đảng, Nhà nước. Kịp thời phát hiện, tuyên truyền những điểm sáng, tích cực trong phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương nhằm tạo sự lan tỏa.

Cuối buổi Lễ Công bố diễn ra Hội báo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019, Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng Lãnh đạo Tổng cục Thống kê giải đáp thỏa đáng các câu hỏi liên quan đến nội dung Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019./.

P.V

HỘI BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 TẠI MỘT SỐ CỤC THỐNG KÊ ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện chỉ đạo của Tổng cục Thống kê về Hội báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ năm 2020, cuối tháng 6 và đầu tháng 7/2019 có 7 Cục Thống kê (Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Bình, Nam Định, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu) tổ chức Hội báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019 và có 25 Cục Thống kê tham dự, học hỏi kinh nghiệm. Hội báo thu hút được sự quan tâm của các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình, lãnh đạo địa phương và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác, khẳng định mạnh mẽ tính chính thống của thông tin thống kê do Cục Thống kê công bố, tạo sự thống nhất trong sử dụng số liệu của ngành Thống kê và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tại Hà Tĩnh, chiều ngày 01/7/2019, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức Hội báo với sự chủ trì của Ông Nguyễn Việt Hùng, Cục trưởng Cục Thống kê.

Tham dự buổi hội báo có lãnh đạo Cục Thống kê; lãnh đạo và chuyên viên các phòng nghiệp vụ Văn phòng Cục; đại diện Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; đại biểu các Sở, ban ngành cấp tỉnh; các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Tại buổi Hội báo, ông Nguyễn Việt Hùng, Cục trưởng Cục Thống kê đã thông báo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Trong điều kiện có nhiều khó khăn, nhưng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy chính quyền và sự quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân nên các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh ổn định và phát triển theo chiều hướng tích cực. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2019. Để hoàn thành tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, nhiệm vụ trong 6 tháng cuối năm còn rất lớn, đòi hỏi các ngành, các cấp, các địa phương và doanh nghiệp phải tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả đồng bộ các nhóm giải pháp, cụ thể là:

Khu vực nông nghiệp: Tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu đạt kết quả cao, trong đó chú trọng việc dự báo, phòng trừ sâu bệnh, dịch bệnh, cháy rừng; chủ động ứng phó với điều kiện thời tiết...

Khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, giải phóng mặt bằng; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư; quan tâm giúp đỡ doanh nghiệp trong việc khắc phục sự thiếu hụt nhiên liệu (than) của Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh để sản xuất ổn định; khắc phục xuất khẩu tiêu thụ sợi, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản...

Về đời sống dân cư: Quan tâm, chăm lo đến đời sống vật chất, sức khỏe và tinh thần của người dân. Nắm bắt kịp thời các vấn đề xã hội nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội...

Tại buổi hội báo, đại diện các cơ quan thông tấn báo chí và đại biểu tham dự Hội báo đã đặt ra các câu hỏi về số liệu thống kê cũng như những đánh giá của Cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phân tích, dự báo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm. Các câu hỏi đều được giải đáp thỏa đáng./.

Trần Hoài Nam
Phòng Thống kê Tổng hợp
CTK tỉnh Hà Tĩnh

THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHÚ TRỌNG PHỐI HỢP VỚI NGÀNH THỐNG KÊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC

Ngô Thế Hiền

Giám đốc Trung tâm Tin học và Thống kê - Bộ NN&PTNT

Thời gian qua, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng nông nghiệp nước ta đã đạt nhiều thành tựu lớn, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước: Sản xuất nông nghiệp đã từng bước đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo... đã được triển khai sâu rộng, góp phần đổi mới diện mạo nông thôn, cải thiện đời sống nông dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo; cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được tăng cường, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn. Đạt được những kết quả quan trọng trên có sự đóng góp không nhỏ của công tác thống kê nông nghiệp.

Những năm qua, thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có nhiều nỗ lực trong việc thu thập thông tin phục vụ quản lý, chỉ đạo điều hành của ngành và cung cấp thông tin cho hệ thống thống kê nhà nước. Thông tin thống kê Ngành đã trở thành nguồn thông tin không thể thiếu trong các cuộc giao ban chỉ đạo sản xuất ở tất cả các cơ quan quản lý của ngành từ Trung ương đến địa phương. Chính vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rất quan tâm, coi trọng công tác thống kê, coi đây là công cụ hữu hiệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ và Ngành.

Thực trạng công tác thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Thực hiện Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13/1/2010 của Chính phủ về quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ và Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, ngành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) đã kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức và phân công cụ thể cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thống kê của Bộ. Nhìn chung, ở hầu hết các cơ quan quản lý

thuộc ngành đều đã có tổ chức, bộ phận chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm công tác thống kê.

Thực hiện Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ; Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành NN&PTNT giai đoạn 2014-2020 phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp”, Bộ đang tiến hành rà soát, sắp xếp tổ chức của các đơn vị, trong đó có tổ chức và nhân sự làm thống kê; chỉ đạo các Sở Nông nghiệp và PTNT quan tâm sắp xếp tổ chức, bố trí công chức làm công tác thống kê.



Đồng thời, Bộ đã chỉ đạo triển khai các hoạt động phát triển nhân lực thống kê trong ngành, giao các đơn vị chuyên môn phối hợp với các đơn vị của Tổng cục Thống kê xây dựng tài liệu đào tạo và tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thống kê cơ bản cho các công chức làm công tác thống kê trong ngành. Tổ chức các Hội nghị tập huấn về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố.

Hiện nay, đã có 12/18 đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT ban hành được biểu mẫu báo cáo thống kê cho các đơn vị cấp dưới thực hiện. Việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành của các Sở nhìn chung khá nghiêm túc. Trên cơ sở chế độ báo cáo thống kê, Bộ đã xây dựng phần mềm "Báo cáo thống kê trực tuyến" và tập huấn cho các đơn vị triển khai thực hiện. Đến nay, Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố (63/63 Sở) đã thực hiện báo cáo thống kê trực tuyến với Bộ qua phần mềm trên mạng Internet.

Để bổ sung thông tin cho những chỉ tiêu và số liệu thống kê không thu thập được qua báo cáo hành chính, đồng thời đưa công tác điều tra thống kê vào nề nếp, từ năm 2014, Bộ đã ban hành danh mục các cuộc điều tra thống kê. Các cuộc điều tra này được tổ chức đều đặn theo tần suất quy định để hình thành chuỗi số liệu có tính hệ thống nhằm phục vụ công tác quản lý của Bộ. Nhìn chung, các cuộc điều tra đã bám sát yêu cầu và nội dung điều tra theo Quyết định đã ban hành; lồng ghép được những chỉ tiêu thống kê mà các đơn vị chưa thu thập được để đưa vào điều tra. Nhờ vậy, chất lượng thông tin số liệu điều tra được nâng lên, bổ sung được những thiếu hụt về thông tin

do chế độ báo cáo thống kê chưa thu thập được và đáp ứng tốt hơn yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Bộ.

Bên cạnh đó, Bộ NN&PTNT và Tổng cục Thống kê đã xây dựng Quy chế phối hợp giữa hai cơ quan về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê. Trên cơ sở quy chế phối hợp, Bộ NN&PTNT đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê triển khai nhiều hoạt động phối hợp như: (1) Xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thống kê; (2) Thực hiện các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê; (3) Tổ chức khảo sát thực tế sản xuất nông, lâm, thủy sản, đời sống dân cư ở một số địa phương; và trao đổi, thống nhất nội dung, phương pháp, cách tính một số chỉ tiêu thống kê nông, lâm, thủy sản và đánh giá tình hình thực hiện Tái cơ cấu Ngành nông nghiệp; (4) Chia sẻ số liệu thống kê phục vụ chỉ đạo điều hành; xây dựng phương án tăng trưởng Ngành và thường xuyên theo dõi, định kỳ hàng tháng cập nhật để kịp thời chỉ đạo, điều hành sản xuất nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng Chính phủ đề ra.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thống kê ngành NN&PTNT còn một số tồn tại, hạn chế. Trong đó phải kể đến việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Ngành với tổ chức thống kê các cấp còn hạn chế, hiện mới chủ yếu thực hiện ở cấp Trung ương. Chính vì vậy, chất lượng thông tin thống kê còn có những bất cập. Một số chỉ tiêu thống kê nông, lâm, thủy sản được công bố còn chênh lệch khá lớn giữa với số liệu điều tra, thu thập của Bộ và số liệu do Tổng cục Thống kê công bố... Bên cạnh đó, vẫn có hiện tượng một số Sở báo cáo chậm và thiếu thông tin,

chủ yếu do các đơn vị này không có hệ thống thống kê chuyên ngành, còn lệ thuộc vào nguồn số liệu của hệ thống thống kê tập trung. Ngoài ra, cán bộ làm công tác thống kê ở Sở thường kiêm nhiệm nhiều công việc, hoặc hay thay đổi vị trí công tác. Thêm vào đó, những công chức mới do chưa có kinh nghiệm, ít được tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ thống kê nên gặp khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

Định hướng công tác phối hợp trong hoạt động thống kê

Để nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác thống kê trong lĩnh vực NN&PTNT, trước mắt, cần tập trung thực hiện một số giải pháp:

Thứ nhất, tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thuộc Tổng cục Thống kê nghiên cứu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy định về công tác thống kê ngành NN&PTNT.

Thứ hai, đẩy mạnh thực hiện Quy chế phối hợp công tác và chia sẻ thông tin thống kê tới tất cả các cơ quan, đơn vị liên quan trực thuộc Bộ và Tổng cục Thống kê, các địa phương trong cả nước, nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê; sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao chất lượng thông tin thống kê.

Thứ ba, triển khai các chương trình phối hợp công tác cụ thể để khảo sát thực tiễn, thống nhất nội dung, phương pháp, cách tính các chỉ tiêu thống kê nông nghiệp để đảm bảo phản ánh đầy đủ thực tế sản xuất và nỗ lực cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Thứ tư, phối hợp chặt chẽ trong chỉ đạo triển khai thực hiện Bộ tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại nông nghiệp đến năm 2020 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định

số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017) tới tất cả 63 tỉnh/thành phố trong cả nước.

Thứ năm, xây dựng hệ thống biểu mẫu thống kê; xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê về lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dùng chung ở các cấp nhằm khắc phục tình trạng chênh lệch và không thống nhất về số liệu.

Thứ sáu, phối hợp triển khai kênh thông tin về doanh nghiệp, trang trại, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm cung cấp thông tin nhanh hàng tháng phục vụ báo cáo và chỉ đạo điều hành.

Ngoài ra, để từng bước khắc phục các hạn chế, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, thời gian tới, Bộ NN&PTNT xác định cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thống kê ngành Nông nghiệp. Những nhiệm vụ quan trọng cần phải được thực hiện sớm đó là: Hoàn thiện hệ thống tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; áp dụng đồng bộ phương pháp thống kê tiên tiến và tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại; hình thành hệ thống thông tin thống kê ngành thống nhất, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ và chia sẻ thường xuyên số liệu, thông tin với Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành khác để bảo đảm số lượng thông tin ngày càng đầy đủ và chất lượng thông tin ngày càng cao, phục vụ việc hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển ngành nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung./.

Theo nhận định của các chuyên gia, sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, tô lên những gam màu sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội cả nước. Song, bên cạnh đó vẫn hiện hữu những “đốm đen nguy hại” cùng một số nguy cơ tụt hậu, đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Việt Nam trong việc cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh tăng trưởng nhằm thu hẹp khoảng cách và đuổi kịp các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Tại phiên thảo luận về tình hình kinh tế - xã hội của Quốc hội vào cuối năm 2018, chất lượng tăng trưởng nước ta được xác định là đã đi đúng hướng, thể hiện trước hết ở sự tăng trưởng toàn diện trong cả ba khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong nông nghiệp có sự tăng trưởng ở tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp thể hiện rõ qua hiệu quả của tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo sự chuyển biến rõ rệt về cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kinh tế ở nông thôn. Sản xuất chuyển đổi mạnh theo hướng chất lượng và giá trị gia tăng; sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ được quan tâm phát triển; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, giải quyết việc làm, giảm nghèo. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp đã giảm dần phụ thuộc vào công nghiệp khai khoáng (nhất là đối với dầu thô, than đá); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng nhanh, luôn giữ vai trò động lực trong tăng trưởng của ngành công nghiệp. Trong khi đó, lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt du lịch, đã có sự phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế và là một trong những lĩnh vực tăng trưởng nhanh trong thời gian qua. Bình quân giai đoạn 2011-2017, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 6,08%, là quốc gia có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Quan trọng hơn, sự tăng trưởng của nước ta trong những năm gần đây không còn chỉ dựa vào đầu tư và xuất khẩu mà đã chú trọng đến thị trường trong nước. Cùng với đó, Việt Nam đã chuyển đổi thành công từ một quốc gia có trình độ phát triển thấp trở thành một nền kinh tế có thu nhập trung bình với tốc độ phát triển cao và ổn định, nhờ những nỗ lực cải thiện 3 điểm nghẽn chiến lược cản trở sự phát triển là thể chế, cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực.

Có thể nói, sau hơn 30 năm đổi mới, diện mạo nền kinh tế nước ta đã có sự thay đổi nhanh chóng, đời sống người dân được cải thiện, tỷ lệ nghèo đói giảm mạnh; Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, chất lượng tăng trưởng kinh tế nước ta được cải thiện

VIỆT NAM NỖ LỰC TÌM KIẾM GIẢI PHÁP BỨT PHÁ ĐỂ KHÔNG TỤT HẬU

Bích Ngọc

đáng kể: Năm 2018, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 43,50%, bình quân 3 năm 2016-2018 đạt 43,29%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, hiệu quả đầu tư cũng được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017 và 5,97 năm 2018; bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Đáng chú ý là, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Theo số liệu

của Tổng cục Thống kê, tính chung giai đoạn 10 năm 2007-2016, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình hàng năm 4,2%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (1,5%/năm); Ma-lai-xi-a (1,9%/năm); Thái Lan (2,5%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,5%/năm); Phi-li-pin (2,8%/năm). Năm 2018, năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước tính đạt 102 triệu đồng/lao động, tăng 5,93% so với năm 2017, cao hơn nhiều mức tăng 5,29% của năm 2016 và xấp xỉ mức tăng 6,02% của năm 2017 do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động có việc làm tăng cao. Tính theo giá so sánh, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2018 tăng 6% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018

tăng 5,77%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015, tính chung giai đoạn 2011-2018 NSLĐ tăng bình quân 4,87%/năm.

Những tháng đầu năm 2019, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục được đánh giá có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thuộc hàng tốt nhất khu vực. Trong đó, điểm nhấn quan trọng là mô hình tăng trưởng truyền thống thâm dụng vốn và lao động được thay thế bởi mô hình tăng trưởng mới, với yếu tố then chốt là tích lũy năng lực công nghệ và vốn, đổi mới sáng tạo là yếu tố trọng tâm.

Theo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, nếu Việt Nam áp dụng kịch bản tăng trưởng theo mô hình Ứng dụng CMCN 4.0, ước tính GDP nước ta đến năm 2030 sẽ tăng thêm 60,6 tỷ USD

và đến năm 2045 tăng thêm 168,6 tỷ USD, với mức tăng trung bình 1,1% mỗi năm.

Tuy nhiên, các nhà kinh tế cũng thẳng thắn thừa nhận, những kết quả trên chưa đáp ứng yêu cầu phát triển cũng như chưa tương xứng với tốc độ phát triển mà Việt Nam kỳ vọng. Trong bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến khó lường, tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro với kinh tế thế giới và tác động không nhỏ đến kinh tế trong nước, Việt Nam vẫn đang đứng trước nhiều nguy cơ, trong đó nguy cơ bị bỏ lại và rơi vào bẫy thu nhập trung bình là rất lớn.

Theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam là một nước đang phát triển, chất lượng tăng trưởng có tiến bộ nhưng còn chậm. Mỗi năm, Việt Nam đều đạt mục tiêu kế hoạch tăng trưởng đặt ra nhưng 10 năm lại có xu hướng giảm dần. Nếu so sánh với các nền kinh tế tăng trưởng nhanh trong 30 năm qua thì Việt Nam đi nhanh nhưng có “bước chân ngắn”, dẫn đến nguy cơ tụt hậu cao.

Ngoài ra, mặc dù thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã từng bước tăng lên trong thời gian qua song còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cụ thể, thu nhập bình quân đầu người nước ta năm 2017 theo giá hiện hành đạt 53,5 triệu đồng, tương đương 2.389 USD, chỉ xếp thứ 136/188 quốc gia và vùng lãnh thổ, thấp hơn nhiều khi so với Ma-lai-xi-a 9.945 USD, Thái Lan 6.594 USD. Hai quốc gia In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin cũng là những quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp nhưng vẫn gấp Việt Nam lần lượt là 1,6 lần và 1,3 lần. Như vậy, việc phấn đấu để mục tiêu GDP bình quân đầu người đạt 3.200-3.500 USD vào năm 2020 được Đại hội Đảng lần thứ XII đặt ra và theo kịp các nước trên thế giới sẽ là một thách thức rất lớn,

nhất là khi các quốc gia trên thế giới đang không ngừng thúc đẩy cải cách nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm nhiều việc làm....

Nhìn lại thời điểm năm 2014, trong nhóm các nước ASEAN có thu nhập trung bình thấp bao gồm Campuchia, Lào, Myanmar, Philippines và Việt Nam, nước ta đứng thứ 2 với mức GDP bình quân đầu người đạt 2.052 USD, chỉ sau Philippines đạt 2.852 USD, cao hơn Lào khoảng 1,05 lần, cao hơn Campuchia 1,8 lần và Myanmar 1,6 lần. Nhưng từ sau năm 2015, Lào đã vượt lên chiếm vị trí thứ 2 của Việt Nam trong nhóm nước thu nhập trung bình thấp của khu vực ASEAN với mức GDP bình quân đầu người đạt 2.221 USD năm 2016 và 2.530 USD năm 2017. Điều này cho thấy Lào, Campuchia có thể nâng cao cạnh tranh và có cơ hội phát triển hơn nếu Việt Nam không có sự đột phá, tạo bước ngoặt trong kinh tế.

Hơn nữa, báo cáo tại Diễn đàn Cải cách và Phát triển Việt Nam (VRDF) cũng cho thấy, tổng thu nhập quốc gia (GNI) của Việt Nam chỉ bằng 12% tổng GNI của khu vực Đông Nam Á; GNI bình quân đầu người chỉ bằng 48,3% mức GNI bình quân đầu người của khu vực theo USD giá thực tế và bằng khoảng 52,5% tính theo sức mua tương đương. So với các nước ASEAN, mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng GNI theo giá hiện hành bình quân thời kỳ 2011-2017 cao hơn tốc độ tăng bình quân của nhiều nước nhưng GNI bình quân đầu người của nước ta năm 2017 chỉ mới bằng 23% Ma-lai-xi-a; 37,8% Thái Lan, 59,7% Phi-li-pin và 61,5% của In-đô-nê-xi-a.

So với cả khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, GNI của Việt Nam chỉ bằng khoảng 0,9% tổng GNI, trong khi GNI bình quân đầu người chỉ bằng khoảng 21,3% mức GNI bình quân đầu người của khu vực

tính theo USD giá thực tế và bằng 35,5% tính theo sức mua tương đương. Còn so với thế giới, GNI bình quân đầu người của Việt Nam chỉ bằng khoảng 21% mức bình quân của thế giới tính theo USD giá thực tế và khoảng 38% tính theo sức mua tương đương.

Như vậy, nếu xét trên góc độ quy mô GDP của toàn bộ nền kinh tế, Việt Nam hiện đi sau In-đô-nê-xi-a 14 năm, Thái Lan 11 năm, Ma-lai-xi-a 9 năm, Phi-li-pin 6 năm, thậm chí đi sau Hàn Quốc tới gần 30 năm (số liệu của Tổng cục Thống kê). Khoảng cách còn khá xa về kinh tế so với thế giới và khu vực, chất lượng tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững là những điều đáng suy nghĩ, nhất là khi Việt Nam luôn thuộc nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất thế giới trong vòng 30 năm qua.

Thêm một điều đáng lo ngại là, tuy Việt Nam có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất của khu vực ASEAN trong những năm qua, nhưng còn thấp so với các nước trong khu vực. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính theo sức mua tương đương (PPP) năm 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2018 đạt 11.142 USD, chỉ bằng 7,3% mức năng suất của Singapore; 19% của Ma-lai-xi-a; 37% của Thái Lan; 44,8% của In-đô-nê-xi-a và bằng 55,9% NSLĐ của Phi-li-pin; NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 1,6 lần).

Đáng chú ý là chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước trong khu vực vẫn tiếp tục gia tăng. Cụ thể, theo nghiên cứu của World Bank, chênh lệch mức năng suất lao động (tính theo PPP năm 2011) của Singapore và Việt Nam tăng từ 132.566 USD năm 2011 lên 141.276 USD năm 2018; tương tự, của Ma-lai-xi-a từ 42.397 USD lên 47.545 USD; Thái Lan từ 14.985 USD lên 18.973 USD;

In-đô-nê-xi-a từ 11.480 USD lên 13.707 USD; Phi-li-pin từ 6.171 USD lên 8.776 USD. Điều này cho thấy Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị tụt hậu về năng suất lao động và nền kinh tế trong nước phải đối mặt trong việc bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

Có nhiều nguyên nhân làm giảm sự bứt phá trong cải thiện năng suất lao động của Việt Nam, đó là: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp; Lao động trong khu vực nông nghiệp còn lớn, trong khi năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp hơn nhiều so với các ngành kinh tế khác; Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ sử dụng trong nền kinh tế còn lạc hậu; Lượng lớn doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, chưa đạt được quy mô tối ưu để có được mức NSLĐ cao nhất; Chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động chưa cao; Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực tồn tại nhiều bất cập; Năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế; Các doanh nghiệp trong nước chậm tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, tỷ lệ đóng góp của TFP cho tăng trưởng GDP còn ở mức thấp. Giai đoạn 2011-2015, mức đóng góp của TFP là khá thấp với 33,58%, trong khi tỷ đóng góp TFP của Thái Lan là 59% và Phi-li-pin là 46%.

Nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế Việt Nam còn thể hiện ở việc chỉ số môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta vẫn ở mức trung bình trên bảng xếp hạng quốc tế; tỉ lệ lao động đáp ứng trình độ chuyên môn,

kỹ thuật còn thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên trong quý I năm 2019 của cả nước ước tính là 12,1 triệu người, chỉ chiếm 22,2% số lao động có việc làm của toàn quốc. Các chuyên gia còn cho rằng Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Hướng tới tầm nhìn và khát vọng về một quốc gia thịnh vượng vào năm 2045, Việt Nam xác định sẽ thực hiện đồng bộ những giải pháp nhằm tạo chuyển biến thực chất hơn nữa về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, gắn với nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đặc biệt, Việt Nam sẽ tiếp tục tập trung giải quyết ba điểm nghẽn để chuyển hóa thành 3 đột phá chiến lược thực sự phục vụ cho yêu cầu phát triển. Về vấn đề thể chế, sẽ đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo kênh tương tác trực tiếp giữa người dân và chính quyền, xây dựng một cơ chế mà các chủ thể trong xã hội có thể tham gia một cách hiệu quả, trực tiếp vào quá trình lập chính sách, ưu tiên xây dựng khung pháp lý về số hoá và cổng dịch vụ công quốc gia. Đồng thời đổi mới cơ chế tuyển dụng, đánh giá cán bộ để lựa chọn được người tài phục vụ trong hệ thống hành chính.

Xác định chất lượng nguồn nhân lực là chìa khóa vàng cho sự thành công trong tương lai, Việt Nam sẽ nỗ lực tìm kiếm những giải pháp hiệu quả để xây dựng nguồn lực con người chất lượng, phục vụ tăng trưởng bền vững.

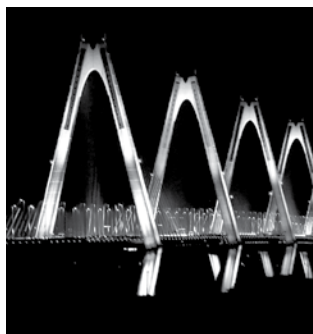
Về cơ sở hạ tầng, tập trung các giải pháp khơi thông mọi nguồn lực, tạo lập các cơ chế sáng tạo trong hợp tác công - tư để gia tăng nhanh chóng năng lực kết cấu

hạ tầng phục vụ yêu cầu phát triển, nhất là trong kết nối vùng miền, các cụm kinh tế trọng điểm. Đặc biệt trong giai đoạn tới, Việt Nam sẽ ưu tiên đầu tư cho hạ tầng thông minh, hạ tầng công nghệ số để tăng khả năng kết nối các yếu tố và tài nguyên của nền kinh tế.

Bên cạnh thực hiện ba đột phá nêu trên, để bắt nhịp với thời đại và xu hướng mới, Chính phủ sẽ bổ sung thêm hai đột phá mới được coi là động lực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam trong thập niên tới, đó là: (1) Thúc đẩy năng lực sáng tạo và ứng dụng công nghệ 4.0 để tăng năng suất lao động trong nước, cải thiện năng lực cạnh tranh và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp; (2) Thúc đẩy và phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, coi đây là một trong các đòn bẩy quan trọng, tạo sức cạnh tranh, tạo sự linh hoạt cho nền kinh tế trong điều kiện môi trường kinh tế quốc tế và khoa học công nghệ nhiều biến động cũng như giúp các doanh nghiệp có sức trở mình lớn, không bị vướng nhiều ràng buộc về thể chế và quy mô.

Cùng với đó, Việt Nam tiếp tục chỉnh sửa, nâng cấp và hoàn thiện các quy định về chuẩn mực môi trường kinh doanh theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với những biện pháp, hành động mạnh mẽ hơn. Trong năm 2019, Chính phủ đang có sự chuẩn bị cho Chiến lược phát triển mới cho thời kỳ 2021-2030 và các chương trình nghị sự, đặt nền móng hướng tới tầm nhìn năm 2045.

Với sự quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ, tin tưởng rằng Việt Nam sẽ vượt qua thách thức, phát triển bứt phá, thoát khỏi nguy cơ tụt hậu và thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới./



NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CÔNG

ThS. Hà Vũ Phương Cẩm
Trưởng Chính trị TP. Đà Nẵng

Trong thời gian qua, đầu tư công của Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định, quy mô chi tiêu đầu tư công được mở rộng, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế; tái cơ cấu đầu tư công thực hiện theo đúng định hướng, tỷ trọng đầu tư công trong tổng đầu tư toàn xã hội và trên GDP đã giảm dần... Năm 2018, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện/GDP đạt 33,5%, đảm bảo mục tiêu Quốc hội đề ra từ 33-34%.

Hiệu quả đầu tư công

Đầu tư công chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, tạo việc làm và gia tăng thu nhập, làm thay đổi cơ sở vật chất, hạ tầng cũng như các dịch vụ công cộng được nâng lên.

Những năm qua, tổng vốn đầu tư toàn xã hội liên tục tăng mạnh. Trong 3 năm (2016-2018),

vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đã tăng từ 1487,6 nghìn tỷ đồng lên 1.856,6 nghìn tỷ đồng. Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ nhờ chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đưa tốc độ vốn đầu tư cả năm của khu vực

này tăng dần qua các năm. Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ phát triển vốn đầu tư toàn xã hội khu vực ngoài Nhà nước thực hiện các năm 2016-2018 so với năm trước theo giá hiện hành lần lượt tăng: 9,5%; 17,1%; 18,5 %.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 3/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ,

giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân các công trình dự án. Qua đó, tổng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực hiện năm 2017 đạt 290,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2016; năm 2018 đạt 324,9 nghìn tỷ đồng và tăng 12,5% so với năm 2017.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư qua chỉ số ICOR dần được cải thiện, từ mức 6,42 năm 2016 giảm xuống còn 5,97 năm 2018, bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn mức 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Theo Tổng cục Thống kê, kết quả thực hiện vốn đầu tư những năm qua cho thấy, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP đã giảm từ 38,4% (giai đoạn 2007-2011) xuống còn 31,9% (giai đoạn 2012-2017). Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP giảm chủ yếu là do giảm tỷ lệ vốn từ nguồn đầu tư công (bao gồm nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch của Nhà nước). Nghiên cứu tác động của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2012-2017 cho thấy, ảnh hưởng của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế là không lớn. Nếu tỷ lệ vốn đầu tư công so với GDP tăng 1% thì GDP tăng khoảng 0,10%, trong khi đó tăng 1% tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước làm tăng 0,37% GDP; từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, hộ cá thể và hộ dân cư làm tăng 0,80%. Điều này cho thấy chủ trương cắt giảm đầu tư công của Chính phủ trong thời gian qua là đúng đắn, giảm gánh nặng đầu tư

từ ngân sách Nhà nước, giảm nợ công, tăng cường thu hút nguồn vốn từ các khu vực khác cho đầu tư phát triển.

Bên cạnh đó, thể chế đầu tư công cũng dần được hoàn thiện, các văn bản pháp lý quan trọng được ban hành như: Luật Đầu tư công, Luật Đầu thầu, Luật Xây dựng...; công tác quản lý đầu tư công được tăng cường theo hướng công khai, minh bạch và bước đầu được cải thiện; tỷ trọng đầu tư Nhà nước trong tổng đầu tư được kiểm soát, đặc biệt, kể từ khi có Luật Đầu tư công (năm 2015), hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước từng bước nâng cao. Cơ cấu đầu tư cũng thay đổi, tạo ra dư địa cho đầu tư tư nhân phát triển. Theo đó, tăng tỷ lệ vốn đầu tư khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài, tỷ lệ vốn đầu tư công chiếm trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng thấp đi và đóng vai trò là nguồn vốn mỗi, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư. Năm 2017, giá trị đầu tư tư nhân đã lớn hơn giá trị đầu tư Nhà nước khoảng 100 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội năm 2016 và năm 2017 giảm xuống còn 37,5% và 35,7%, tiến sát mục tiêu đã đề ra đến năm 2020 là 31-34%.

Về cơ cấu đầu tư công có sự chuyển dịch theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, cũng như thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện, vốn đầu tư công phần lớn dành cho lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, gồm cả hạ tầng cứng (đường giao thông, sân bay, bến cảng, cấp thoát nước, điện, viễn thông...), hạ tầng mềm (y tế, giáo dục...). Được bổ sung nguồn vốn, nhiều công trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng

đã được triển khai, năng lực hệ thống kết cấu hạ tầng theo đó cũng được nâng lên đáng kể.

Có thể nhận thấy thể chế đầu tư công dần được hoàn thiện; công tác quản lý đầu tư công được tăng cường theo hướng công khai, minh bạch và hiệu quả bước đầu được cải thiện; cơ cấu đầu tư công đã có nhiều chuyển biến tích cực theo đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, hoạt động đầu tư công trong thời gian qua vẫn còn tồn tại khó khăn, thách thức như: Chất lượng chuẩn bị dự án chưa tốt, vẫn còn tình trạng một số dự án chuẩn bị đầu tư và phê duyệt dự án chỉ mang tính hình thức để có điều kiện ghi vốn. Khi dự án đã được quyết định đầu tư và bố trí vốn mới thực sự tiến hành chuẩn bị đầu tư, do đó chưa thể tiến hành thi công và giải ngân hết số vốn kế hoạch được giao. Bên cạnh đó, chất lượng các loại quy hoạch thấp, tính dự báo hạn chế, thiếu tính liên kết, đồng bộ gây lãng phí và kém hiệu quả đầu tư đối với một số dự án hạ tầng.

Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều trở ngại, vướng mắc, mất nhiều thời gian, làm chậm tiến độ của hầu hết các dự án. Nhiều dự án phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư do chi phí giải phóng mặt bằng tăng cao, gây khó khăn trong việc cân đối vốn và hoàn thành dự án theo đúng tiến độ.

Việc chấp hành các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch ở một số bộ, ngành, địa phương chưa nghiêm, dẫn đến phải bổ sung, sửa đổi phương án phân bổ vốn nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ giao kế hoạch đầu tư phát triển.

Việc chậm giải ngân vốn đầu tư công chưa có nhiều chuyển biến. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 1/2019, mới có 66/126 cơ quan gửi báo cáo về tình hình

giải ngân đầu tư công năm 2018, trong đó chỉ có 9/66 cơ quan đạt tỷ lệ giải ngân trên 90% kế hoạch năm, nhiều cơ quan giải ngân chưa đạt 50% kế hoạch, cá biệt, có địa phương cả năm qua không giải ngân được đồng nào.

Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư công

Để nâng cao hiệu quả đầu tư công, trong thời gian tới cần chú trọng đẩy mạnh những nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công; nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư công; khẩn trương rà soát, sửa đổi những quy định của pháp luật về đầu tư công còn vướng mắc trong quá trình thực hiện tại Luật Đầu tư công và các nghị định hướng dẫn thi hành.

Hai là, tăng cường quản lý đầu tư công, trong đó, chú trọng nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư; công tác rà soát để bảo đảm các chương trình, dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm có đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công; quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chỉ được sử dụng cho các mục tiêu cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

Ba là, tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành và các địa phương trong triển khai thực hiện. Chú trọng công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

Bốn là, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn

đầu tư của nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Trong đó, vốn đầu tư công tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu và dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn, lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và liên vùng, liên địa phương. Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, quy mô lớn và hiện đại; phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức.

Năm là, đổi mới mạnh mẽ tư duy về đầu tư công. Tạo cơ hội bình đẳng hơn cho các nguồn vốn đầu tư khác của xã hội; tạo ra các cơ chế hiệu quả để huy động tối đa các nguồn vốn tư nhân, giảm dần sự phụ thuộc, trông chờ vào ngân sách. Bên cạnh đó, cần đổi mới tư duy về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế, theo đó Nhà nước chỉ đầu tư và kinh doanh trực tiếp ở những lĩnh vực mà khu vực tư nhân không đảm nhiệm hoặc không có khả năng đảm nhiệm.

Sáu là, mở rộng các hình thức đầu tư, tiếp tục rà soát để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư. Đồng thời, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP); đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công cộng, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn; huy động nguồn lực đất đai và tài nguyên cho đầu tư phát triển./.

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp

Chuyển đổi số trong tổ chức, doanh nghiệp là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang doanh nghiệp số, bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud), trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (Machine Learning),... để từ đó làm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc và văn hóa doanh nghiệp.

Nếu như tận dụng được những thế mạnh của các công cụ công nghệ hỗ trợ, chuyển đổi số sẽ mang lại khá nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp. Trước hết, nhờ sử dụng nền tảng điện toán đám mây, các doanh nghiệp sẽ không phải đầu tư quá nhiều hạ tầng ban đầu, từ đó cắt giảm đáng kể chi phí kinh doanh. Bên cạnh đó, với nền công nghiệp trước đây, các quy trình làm việc khá thủ công, sử dụng nhiều sức lao động thì việc ứng dụng các sản phẩm công nghệ hiện đại sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí nhân công, tạo ra nhiều sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm, dịch vụ mới với chất lượng đồng đều hơn. Từ đó, doanh nghiệp dễ dàng mở rộng thị trường không chỉ trong nước mà còn vươn xa ra toàn cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh. Hơn nữa, chuyển đổi số còn hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới cách thức điều hành và quản lý, thuận lợi trong việc phân tích chiến lược khách hàng và phân khúc thị trường... Tất cả sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì thế, trong thời đại 4.0, giá trị của doanh nghiệp không còn dừng lại ở bất động sản, tài chính, nhân sự... mà còn được đánh giá về chuyển đổi số, trong đó dữ liệu là tài sản lớn nhất.



Doanh nghiệp Việt trước xu thế CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS. Đinh Thị Trâm

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Trong thời đại kỷ nguyên số, quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp là xu thế toàn cầu, mang lại nhiều lợi ích song hành cùng những thách thức. Tại Việt Nam, một số tập đoàn đã nhanh chóng gia nhập “cuộc chơi” để tìm kiếm những cơ hội dành cho người đi trước, song bên cạnh đó vẫn còn không ít doanh nghiệp dè dặt, chưa thực sự sẵn sàng chuyển mình bởi nhiều yếu tố.

Trên thực tế, sức mạnh của chuyển đổi số đã giúp nhiều doanh nghiệp trên thế giới giành lợi thế ở nhiều lĩnh vực như: Hạ tầng tin học, sản xuất ô tô, hàng không vũ trụ, giao dịch tài chính... Đã có không ít tập đoàn kinh tế số tạo ra những thay đổi quan trọng trên chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu. Một “gương mặt” tiêu biểu gặt hái được nhiều thành quả nhờ chuyển đổi số có thể kể đến là tập đoàn đa quốc gia DuPont. Tập đoàn này đã tiết kiệm được

1,6 tỷ USD chi phí cho công nghệ thông tin, tạo thêm hàng tỷ USD lợi nhuận, giảm 90% thời gian xử lý đơn hàng, thúc đẩy sự phát triển nhiều công cụ quản trị mới cho các đối tác Microsoft, SAP, AT&T... nhờ cách tiếp cận khác biệt trong công cuộc chuyển đổi số. Bên cạnh đó là sự thành công của những “ông lớn” như Uber, Grab, Facebook hay Viber... với hàng loạt các dịch vụ được đổi mới và cải tiến liên tục, đồng thời tận dụng một cách hiệu quả nguồn nhân lực nhân rộng trong xã hội.

Doanh nghiệp Việt Nam đã sẵn sàng chuyển đổi số?

Bước vào ngưỡng cửa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong bối cảnh các doanh nghiệp trên thế giới đã có những chuyển mình mạnh mẽ, thì các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần đẩy nhanh việc chuyển đổi số; và tiến trình này được cho là sẽ có nhiều thuận lợi bởi Chính phủ và chính quyền các cấp đang nỗ lực xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số để chuyển đổi song hành cùng các doanh nghiệp. Hiện nay,

cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại quốc gia đang dần hoàn thiện với việc đồng bộ hạ tầng, tập trung kết nối 4G, hướng tới 5G, phủ Wi-Fi rộng khắp. Bên cạnh đó, tại thị trường công nghệ thông tin Việt Nam đã có những tên tuổi đủ năng lực cung cấp những sản phẩm, giải pháp thông minh toàn diện để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận số như Microsoft, VCCorp, Samsung... Với những yếu tố trên, Việt Nam đã sẵn sàng cho kỷ nguyên số và đang là thị trường nhắm đến để mở rộng đầu tư của hơn 20 doanh nghiệp hàng đầu của Mỹ trong các lĩnh vực viễn thông truyền hình, logistics, công nghệ thông tin, bán lẻ như AIG, SkyPower, GE, AT&T, IBM, MetLife, Walmart, CocaCola, Pepsico... trong thời gian tới.

Trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, quá trình chuyển đổi số diễn ra chủ yếu trong những ngành như tài chính, giao thông, du lịch, thương mại điện tử, công nghiệp chế tạo,... và tạo ra nhiều hứng khởi cho các start-up non trẻ trong nước. Để có thể thích ứng với sự thay đổi, tăng tốc trong hoạt động kinh doanh, nhiều doanh nghiệp đã lựa chọn và đầu tư cho chuyển đổi số ở nhiều quy mô khác nhau.

Tập đoàn FPT với vai trò là đối tác công nghệ quan trọng của Airbus, Siemens, General Electric, Amazon Web Services..., cùng đội ngũ hơn 15.000 chuyên gia công nghệ có kinh nghiệm, chất lượng chuẩn quốc tế; hơn 20 năm triển khai dự án cho hàng trăm khách hàng lớn trên thế giới và 30 năm xây dựng các hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin lớn cho Việt Nam đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc thực hiện chiến lược tiên phong chuyển đổi số. Một trong những bước đi đầu tiên

của Tập đoàn này là chuyển đổi hệ thống công cụ bán hàng thành hệ thống trực tuyến với các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo, điện toán đám mây... giúp tiếp cận khách hàng một cách trực quan, thay thế phương pháp truyền thống. FPT đồng thời sử dụng hệ thống quản lý dự án đồng bộ giúp người quản lý cập nhật tiến độ dự án từng phút, nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, thay vì báo cáo định kỳ hằng tuần, tháng, quý như trước. Bên cạnh đó, hệ thống xử lý công việc tập trung được tự động hóa bằng các robot, giúp tập đoàn giảm 40% chi phí vận hành, 80% thời gian hồi đáp và hoạt động ở mức 24/7 mọi lúc, mọi nơi. Theo kế hoạch, FPT sẽ hoàn thành việc chuyển đổi thành doanh nghiệp số, vận hành dựa trên dữ liệu gần thời gian thực (Near - Realtime Data - Driven Enterprise) trong năm 2019, để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng thông qua đổi mới sáng tạo, ứng dụng các công nghệ 4.0.

Không chỉ nhanh chóng theo kịp xu hướng chuyển đổi số toàn cầu, FPT còn hướng đến là địa chỉ hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, khi tập đoàn này mua thành công 90% cổ phần của Intellinet, một công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn tại Mỹ vào tháng 7/2018. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu thời điểm FPT triển khai bộ máy tư vấn chuyển đổi số với hàng trăm chuyên gia; ký và thực hiện hàng loạt các thỏa thuận hợp tác chuyển đổi số với các tập đoàn hàng đầu thế giới như Ngân hàng Shinhan, Carlsberg, Schneider Electric, ISE Foods... Kể từ sau thương vụ mua bán đến nay, Intellinet đã ký được 3 hợp đồng trị giá hàng triệu USD, cung cấp dịch vụ công nghệ tổng thể

từ khâu tư vấn chiến lược đến thiết kế, triển khai và vận hành cho 3 tập đoàn lớn tại Mỹ trong lĩnh vực logistics, chăm sóc sức khỏe. Trong thời gian tới, Intellinet sẽ tiếp tục cung cấp các dịch vụ công nghệ tổng thể và nỗ lực thực hiện mục tiêu cung cấp dịch vụ chuyển đổi số cho các tập đoàn trong danh sách 500 công ty hàng đầu thế giới.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc chuyển đổi số và những lợi ích sẽ đạt được trong tương lai, "ông vua" ngành sữa Việt Nam là Vinamilk cũng đã nhanh chóng bắt tay vào chuyển đổi số. Trong vài năm gần đây, Vinamilk đã dành nhiều nguồn lực đầu tư cho công cuộc này, điển hình là việc công ty chi tới 2.400 tỷ đồng để chuyển đổi các dây chuyền sản xuất của mình sang tự động hoá. Nhờ việc triển khai Office 365, công cụ phân tích kinh doanh Power BI, năng lượng ATP và dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, công ty có thể phân tích dữ liệu và phác thảo xu hướng kinh doanh tốt hơn, cũng như dễ dàng đưa ra những quyết định quan trọng một cách nhanh chóng và đã cắt giảm được gần 80% chi phí vận hành. Chuyển đổi số được xem là một quyết định đúng đắn, giúp Vinamilk có được thành công như hôm nay.

Một "ông lớn" khác trong ngành sữa Việt Nam là TH True Milk cũng lựa chọn đầu tư hàng trăm ngàn USD cho một chiếc máy cắt cỏ tự động, có thể thay thế cho sức làm việc của 800 người... và gần đây, Tập đoàn Trung Nguyên bắt đầu lựa chọn Microsoft để "kết duyên" trong công cuộc chuyển đổi số nhằm trở lại thị trường một cách ngoạn mục hơn.

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu của doanh nghiệp thời 4.0, nhưng theo các chuyên gia, tham gia

cuộc chơi này vẫn chỉ là những tên tuổi quen thuộc trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, trong khi phần lớn doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa nhận thức rõ vai trò của chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hay còn dẫn đo, dè dặt bởi nguồn lực hạn chế và e ngại không thu lại kết quả như mong đợi. Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp hiện nay còn phải đối mặt với những thách thức khác như: Rào cản trong văn hóa doanh nghiệp, tầm nhìn người lãnh đạo còn hạn chế, thiếu hụt các báo cáo, phân tích thông tin...

Theo một kết quả khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), có khoảng 22% doanh nghiệp cho rằng CMCN 4.0 đã và đang tác động đến doanh nghiệp, 32,7% doanh nghiệp cho rằng chưa tác động nhưng sẽ bị tác động. Như vậy, mới chỉ có khoảng 1/2 doanh nghiệp Việt Nam nhận thức rằng CMCN đã, đang và sẽ tác động đến doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hiện số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ của Việt Nam chiếm khoảng 97% tổng số doanh nghiệp cả nước, trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, có đến 80% - 90% máy móc sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là nhập khẩu, phần lớn trong số đó là những công nghệ cũ.

Cũng theo khảo sát, chỉ có 6,6% doanh nghiệp cho rằng đủ nguồn lực để thay đổi hoàn toàn từ hệ thống cũ sang hệ thống công nghệ mới, 34,6% doanh nghiệp sẽ thay đổi từng bước do không đủ nguồn lực, 27,5% đang trong quá trình chuẩn bị vốn và nguồn lực và có tới 31,1% doanh nghiệp vẫn chưa làm gì để theo kịp CMCN 4.0.

Còn theo Báo cáo “Chỉ số phát triển kỹ thuật số của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực châu Á - Thái Bình Dương” của Cisco vừa được công bố trong tháng 4/2019 cho thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đang đối mặt với những trở ngại trong quá trình chuyển đổi kỹ thuật số như thiếu kỹ năng số và nhân lực (17%), thiếu nền tảng công nghệ thông tin đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số (16,7%), thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp (15,7%),... Mới chỉ có một số ít doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đang bước đầu đầu tư vào công nghệ đám mây (18%), an ninh mạng (12,7%), nâng cấp phần mềm, phần cứng để chuyển đổi số (10,7%).

Chuyển đổi số nên bắt đầu từ đâu?

Cho đến nay, không ít các công ty vừa và nhỏ Việt Nam đang rất lúng túng và đặt câu hỏi: “Chuyển đổi số nên bắt đầu từ đâu?”. Mặt khác, vẫn có nhiều suy nghĩ cho rằng chuyển đổi số là do bộ phận công nghệ thông tin (IT) thực hiện và chỉ cần thiết triển khai tại các công ty có quy mô lớn. Tuy nhiên theo các chuyên gia, chuyển đổi số có thể được thực hiện tại tất cả các doanh nghiệp ở mọi quy mô, thậm chí tại doanh nghiệp khởi nghiệp với những công cụ có chi phí chỉ vài trăm nghìn/tháng. Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi của doanh nghiệp sẽ hội tụ cả ba yếu tố: Công nghệ, kinh doanh và con người. Do đó, chuyển đổi số là việc của cả doanh nghiệp, tức là cần chuyển đổi ở tất cả các phòng ban, từ lãnh đạo cho đến nhân viên, cấp quản lý. Trong đó, các nhà lãnh đạo cần có sự quyết tâm lớn để “chèo lái” hành trình chuyển đổi số theo đúng lộ trình đặt ra.

Cùng với đó, các doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo, nâng cao chất lượng nhân sự về trình độ công nghệ thông tin để mở ra chìa khóa thành công trong công cuộc chuyển đổi số.

Các nhà phân tích cũng cho rằng, muốn chuyển đổi số thành công, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, cần lưu ý đến 3 yếu tố: Thứ nhất, chi phí thực hiện cần vừa phải. Thứ hai, ứng dụng chuyển đổi số phải thuận lợi, dễ dàng. Thứ ba, việc chuyển đổi cần tác động trực tiếp đến doanh thu của doanh nghiệp.

Triển khai chuyển đổi số, các doanh nghiệp cũng nên khởi đầu từ những dự án nhỏ bởi sự thay đổi công nghệ là khá nhanh. Theo Microsoft, trong nhiều trường hợp, chuyển đổi số không thuận tụy là việc tập hợp nhiều dự án công nghệ thông tin khác nhau, mà là chuỗi dự án nhỏ liên quan tới tất cả phòng, ban trong một doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục và mang tính kết nối nhỏ lẻ. Chúng mang lại những đầu ra kinh doanh tích cực và đóng góp vào một kế hoạch chuyển đổi số lớn hơn. Đơn cử như Dupont đã lựa chọn chi nhánh tại Ấn Độ, nơi có quy mô nhỏ nhất nhưng lại đang gặp vấn đề lớn về tỷ lệ nghỉ việc hơn 30% để chuyển đổi số. Sau khi có kết quả tại đây, mô hình này được đưa về áp dụng tại Mỹ và nhân rộng ra các khu vực khác, đưa DuPont thành một trong những câu chuyện thành công nổi trội hàng đầu về chuyển đổi số trên thế giới.

Chuyển đổi số là một hành trình dài, hy vọng rằng những gợi ý trên sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam bắt kịp xu hướng, dần dịch chuyển từ kinh tế truyền thống sang nền kinh tế số một cách hiệu quả và bền vững/.

Năm 2018 là một năm thắng lợi đối với thị trường tiêu thụ nông sản Việt Nam khi kim ngạch xuất khẩu đạt tới con số kỷ lục 40,02 tỷ USD, đưa Việt Nam lên đứng vị trí thứ 15 thế giới về giá trị xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, tăng trưởng của ngành Nông nghiệp Việt Nam lại được đánh giá là thiếu bền vững bởi nông sản xuất khẩu chủ yếu qua đường tiểu ngạch, thường gặp rủi ro cao. Nhằm hướng tới phát triển bền vững, nâng cao giá trị các mặt hàng nông sản thì xuất khẩu chính ngạch mới là lựa chọn tất yếu mà ngành Nông nghiệp đang nỗ lực hướng đến.



TÌM HƯỚNG ĐI CHÍNH NGẠCH CHO XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM

ThS. Hồ Thị Thu Hiền

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

Thực trạng xuất khẩu nông sản hiện nay

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời, Việt Nam có rất nhiều lợi thế để sản xuất nông sản, qua đó, xuất khẩu nông sản (XKNS) giữ vị trí quan trọng, đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Ngành Nông nghiệp Việt Nam đã khẳng định được vị thế “cường quốc” về XKNS với thị trường hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), điểm nổi bật

của XKNS Việt Nam trong năm qua là thị phần xuất khẩu đều được duy trì, củng cố và mở rộng. Năm 2018, thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam gồm có: Trung Quốc (22,9% thị phần), Mỹ (17,9%), Nhật Bản (19,1%), ASEAN (10,64%) và Hàn Quốc (6,9%) với giá trị tăng lần lượt là 3,6%, 9,4%, 7,1%, 11,0%, 29,4% so với năm 2017.

Trong bối cảnh thị trường nông sản thế giới năm 2018 gặp nhiều khó khăn, giá trị xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam vẫn ghi nhận

sự tăng trưởng. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, ngành Nông nghiệp tiếp tục duy trì 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hơn 1 tỷ USD, trong đó có một số mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu ở mức cao như: Rau quả đạt 3,82 tỷ USD (tăng 9,2% so với năm 2017); cà phê đạt 3,54 tỷ USD (tăng 1,2%); đặc biệt xuất khẩu gạo đạt 3,05 tỷ USD (tăng 16,0%).

XKNS Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển, nhưng theo thống kê của Bộ NN&PTNT, hiện chỉ có 5% nông sản xuất khẩu của Việt Nam đạt tiêu chuẩn kỹ thuật

quốc tế và xuất khẩu chính ngạch vào các thị trường: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Còn lại chủ yếu xuất khẩu theo đường tiểu ngạch, với khách hàng chiếm thị phần lớn nhất là Trung Quốc. Năm 2017, trong 3,5 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng rau củ quả thì xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm đến 76% giá trị. Mặt khác, do hệ lụy từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng chậm khiến cho xu hướng xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc đã giảm sút mạnh kể từ cuối năm 2018 và tiếp diễn đến nay. Là một trong những thị trường đông dân nhất thế giới và là khách hàng lớn nhất của Việt Nam, việc Trung Quốc cắt giảm nhập khẩu đã khiến cho xuất khẩu nông sản gặp phải rất nhiều khó khăn và thách thức. Theo Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản 5 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước: Cà phê đạt 1,3 tỷ USD, giảm 23% (lượng giảm 13,1%); hạt điều đạt 1,2 tỷ USD, giảm 14,1% (lượng tăng 8,8%); gạo đạt 1,2 tỷ USD, giảm 20% (lượng giảm 5,3%); hạt tiêu đạt 374 triệu USD, giảm 2,1% (lượng tăng 32,3%). Riêng rau quả đạt 1,8 tỷ USD, tăng 8,8%; cao su đạt 673 triệu USD, tăng 4% (lượng tăng 11,9%). Dự báo, tăng trưởng ngành Nông nghiệp sẽ vẫn ở mức thấp và còn ảnh hưởng đến các quý tiếp theo nếu không có những đột phá mới về thị trường xuất khẩu.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn lựa chọn con đường xuất khẩu tiểu ngạch, do thuế suất thấp hơn thuế xuất nhập khẩu chính ngạch, thủ tục dễ dàng. Dù vậy, con đường tiểu ngạch thường không có tính ổn định, rủi ro cao, giá trị mỗi giao dịch nhỏ. Để xuất nhập khẩu lượng hàng hóa lớn

sang các nước trên thế giới thì hình thức tiểu ngạch này không thể đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp. Trong khi đó, xuất khẩu chính ngạch với hợp đồng mua bán đầy đủ, ràng buộc giữa bên mua và bên bán theo quy định và thông lệ quốc tế đã giải quyết được những vướng mắc trên và đang được nhiều doanh nghiệp đầu tư hướng đến. Trên thực tế, một số loại nông sản Việt Nam đã tự tin đi theo con đường chính ngạch vào các quốc gia khó tính với yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn, chất lượng. Nhờ điều kiện khí hậu, đất đai màu mỡ, thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp nên Việt Nam có rất nhiều thế mạnh để trồng trọt và sản xuất trái cây. Nông sản Việt Nam đã chinh phục được những thị trường khó tính với yêu cầu khắt khe về kỹ thuật, chất lượng như Nhật Bản, Mỹ, EU, Hàn Quốc... Thương hiệu xoài, thanh long, nhãn, vải, chôm chôm, tiêu, điều, cà phê... của Việt Nam đã trở nên quen thuộc với người tiêu dùng trên thế giới. Xuất khẩu chính ngạch không chỉ đem lại những bản hợp đồng lớn, mà còn đảm bảo tính an toàn cho các doanh nghiệp và tính bền vững đối với việc tiêu thụ nông sản Việt Nam.

Con đường chính ngạch còn nhiều khó khăn

Mặc dù được coi là lựa chọn tất yếu, nhưng XKNS Việt Nam theo hướng đi chính ngạch vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, gây khó khăn cho việc đảm bảo lượng và giá trị xuất khẩu của loại mặt hàng này.

Chất lượng và thương hiệu: Một vấn đề hạn chế đã được các chuyên gia kinh tế nhắc đến thường xuyên từ nhiều năm nay, đó chính là chất lượng và thương hiệu của hàng hóa xuất khẩu. Để có những hợp đồng xuất khẩu chính ngạch, nông sản Việt

phải đáp ứng các tiêu chuẩn về sản xuất sạch như VietGAP hay cao hơn là GlobalGAP. Tuy nhiên, không phải nông dân hay doanh nghiệp nào cũng có điều kiện để đạt tiêu chí này, vì tốn rất nhiều chi phí và thời gian.

Sản lượng nông nghiệp của Việt Nam mặc dù đạt được năng suất cao nhưng không phải tất cả các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính ngạch của Việt Nam đều đáp ứng được các yêu cầu chất lượng mà khách hàng đưa ra. Trung bình mỗi năm, Việt Nam có hàng nghìn mặt hàng xuất khẩu sang các nước Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, New Zealand... bị trả về do không đáp ứng được các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu, nông dân vẫn áp dụng theo phương pháp canh tác truyền thống, sử dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật, khiến cho sản phẩm còn tồn dư vượt ngưỡng cho phép. Không chỉ ở khâu sản xuất, khâu chế biến, bảo quản sau thu hoạch cũng còn hạn chế, do các doanh nghiệp hoạt động nhỏ lẻ, manh mún, còn nhiều kẽ hở trong quy trình chăm sóc, chế biến dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của đối tác nhập khẩu. Điều này không chỉ gây thiệt hại về kinh tế cho nông dân, doanh nghiệp, mà còn ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của quốc gia.

Xuất xứ, bảo hộ: Việc Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại (FTAs) cũng đem lại nhiều cơ hội rộng mở cho XKNS khi thuế xuất khẩu vào các nước đối tác có chung hiệp định còn 0% hoặc được giảm trừ mạnh, nhưng cũng mở ra thách thức mới cho các doanh nghiệp về vấn đề truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với các nguyên liệu được nhập khẩu phục vụ cho việc chế biến.

Nguồn nguyên liệu cho sản xuất, xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc, ASEAN và các nước không thuộc khối có FTA với Việt Nam. Theo Bộ NN&PTNT, các quốc gia đang tăng cường bảo hộ hàng nông sản thông qua tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, yêu cầu về truy xuất nguồn gốc.

Các thị trường nông sản lớn của Việt Nam bao gồm: Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đang tăng cường bảo hộ bằng việc thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và gia tăng tần suất kiểm tra, truy xuất nguồn gốc xuất xứ đã gây áp lực không nhỏ cho nông sản Việt Nam. Bên cạnh đó, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã khiến Việt Nam đồng thời chịu tác động từ 2 phía, khi Mỹ tiếp tục duy trì và gia tăng các biện pháp bảo hộ áp thuế, kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu xuất xứ Trung Quốc; với Trung Quốc, tỷ giá đồng nhân dân tệ và tiền đồng Việt Nam liên tiếp giảm đã trở thành yếu tố bất lợi cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Trung Quốc không còn là thị trường dễ tính khi không chỉ nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng nông sản nhập khẩu, mà còn tăng cường quản lý và siết chặt thương mại biên giới. Ngoài ra, mặt hàng rau, củ, quả của Trung Quốc, với nguồn cung lớn, giá rẻ cũng đang gây áp lực với hàng nông sản Việt Nam.

Dự báo, quy hoạch thị trường: Dự báo hỗ trợ xuất khẩu nông sản là khâu rất quan trọng, làm nên sự thành công của xuất khẩu nông sản Việt, đặc biệt đối với những hợp đồng xuất khẩu chính ngạch có giá trị lớn. Tuy nhiên, công tác dự báo về quy hoạch, thị trường tại Việt Nam, đặc biệt là những dự báo chính xác về thị trường

nước ngoài vẫn là khâu yếu nhất hiện nay nên dẫn tới nhiều mặt hàng nông sản trồng phá vỡ quy hoạch, không xuất khẩu được phải giải cứu, giá rẻ như cho.

Theo Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT), quy hoạch đến năm 2020 tầm nhìn năm 2030, diện tích hồ tiêu của cả nước ở mức 50 nghìn ha, diện tích cho sản phẩm là 47 nghìn ha. Tuy nhiên, năm 2017, diện tích tiêu đã đạt 152 nghìn ha, sản lượng 240 nghìn tấn, chiếm 48% sản lượng hồ tiêu thế giới. Như vậy, diện tích sản xuất đã vượt 3 lần so với quy hoạch. Trong 3 năm qua, diện tích và sản lượng hồ tiêu liên tục tăng nóng, cung - cầu mất cân đối làm giá tiêu liên tục giảm, khiến nông dân và những người tham gia chuỗi đều bị động, rủi ro. Có thời điểm giá thu mua hạt tiêu đen chỉ từ 47.000-48.000 đồng/kg. Với mức giá này, nhiều hộ dân không có lãi, thậm chí bị lỗ. Đây là lý do năm 2018, hồ tiêu xuất khẩu tăng 7,9% về lượng nhưng giảm 33,4% về giá trị.

Sự phụ thuộc thị trường: Dù là xuất khẩu tiểu ngạch hay chính ngạch thì XKNS Việt Nam vẫn đang bị phụ thuộc vào thị trường lớn và đông dân nhất Trung Quốc. Mỗi khi Trung Quốc dùng hoặc hạn chế đơn hàng nhập khẩu loại nông sản nào của Việt Nam là nông dân trồng và doanh nghiệp thu mua mặt hàng đó lại rơi vào tình cảnh khó khăn, thua lỗ.

Một số biện pháp nhằm nỗ lực nâng cao giá trị xuất khẩu nông sản chính ngạch.

Để đạt được các hợp đồng xuất khẩu chính ngạch, tham gia vào thị trường nông sản thế giới với nhiều rào cản khắt khe, việc nâng cao chất lượng sản phẩm chính là giải pháp mang tính quyết định đối với cả nông dân và doanh nghiệp sản xuất, chế biến

nông sản. Bên cạnh đó là tăng cường tuyên truyền cho bà con nông dân vùng trồng nông sản kiến thức về VietGap, GlobalGap... Muốn đáp ứng các tiêu chuẩn này, nông dân cần thông qua các hợp tác xã, các doanh nghiệp liên kết trong sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, tuân thủ nghiêm các quy định về chất lượng... Song song với đó, cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành trên tất cả các lĩnh vực, trong đó tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua quy hoạch vùng, đầu tư khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho khâu chế biến. Bởi, chỉ có chế biến mới giúp gia tăng giá trị, mở rộng thị trường và đảm bảo tính bền vững cho xuất khẩu. Đó cũng chính là phương châm, mục tiêu và giải pháp đột phá của ngành Nông nghiệp.

Nhằm ứng phó với tình trạng các quốc gia tăng cường dựng các hàng rào bảo hộ, một trong những giải pháp trọng tâm mà Bộ NN&PTNT thực hiện năm 2019 là xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia theo hướng hài hòa hóa các quy định của các thị trường nhập khẩu khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, Bộ cũng cho biết sẽ xử lý nghiêm các hành vi gian lận, ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa nông sản, nhằm giữ uy tín cho hàng hóa nông sản của Việt Nam trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, Bộ sẽ phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, hiệp hội, tổ chức... xây dựng kênh thông tin cụ thể, kịp thời về lĩnh vực này cho hợp tác xã, doanh nghiệp, nông dân tham khảo, từ đó chủ động trong sản xuất, bảo quản, chế biến nhằm đạt yêu cầu xuất khẩu chính ngạch tại thị trường thế giới.

(Xem tiếp trang 27)

KẾT QUẢ SƠ BỘ

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Ngày 26/6/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 772/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, đây là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ 5 tại Việt Nam. Mục đích của Tổng điều tra là nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phục vụ đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Thông tin từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Được thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn, đặc biệt là công đoạn thu thập thông tin tại địa bàn với hình thức thu thập thông tin chủ yếu là điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (chiếm 99,9% các hộ dân cư). Thời gian tiến hành điều tra từ ngày 01/4/2019 đến ngày 25/4/2019. Sau hơn hai tháng kết thúc triển khai thu thập thông tin tại địa bàn, đến nay công tác xử lý và làm sạch số liệu đã hoàn thành, sớm hơn so với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 khoảng một năm.

Sau đây là một số chỉ tiêu chính về kết quả sơ bộ của cuộc Tổng điều tra năm 2019:

1. Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người (chiếm 49,8%) và dân số nữ là 48.327.923 người (chiếm 50,2%). Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin). So với năm 2009, vị trí xếp hạng về quy mô dân số của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á không thay đổi và giảm hai bậc so với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Sau 10 năm, kể từ năm 2009 đến nay, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 10 năm trước (1,18%/năm).

Tỷ số giới tính là 99,1 nam/100 nữ, trong đó khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,5 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính tăng liên tục trong những năm qua nhưng luôn thấp hơn 100 trên phạm vi toàn quốc.

2. Kết quả Tổng điều tra 2019 cũng cho thấy, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số cao so với các nước trên thế giới và trong khu vực. Năm 2019, mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có mật độ dân số cao nhất cả nước, tương ứng là 2.398 người/km² và 4.363 người/km².

3. Phân bố dân cư giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự khác biệt đáng kể, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm gần 23,4%; tiếp đến là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người, chiếm 21,0%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với tổng dân số là 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

4. Trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Dân số khu vực thành thị ở Việt Nam năm 2019 là 33.059.735 người, chiếm 34,4%; ở khu vực nông thôn là 63.149.249 người, chiếm 65,6%. Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng dân số khu vực thành thị tăng 4,8 điểm phần trăm.

5. Toàn quốc có 82.085.729 người dân tộc Kinh, chiếm 85,3% và 14.123.255 người dân tộc khác, chiếm 14,7% tổng dân số của cả nước. Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhóm dân tộc khác chiếm 56,2%; con số này ở vùng Tây Nguyên là 37,7%; ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 10,3%; ở các vùng khác, tỷ lệ này chiếm không quá 8%.

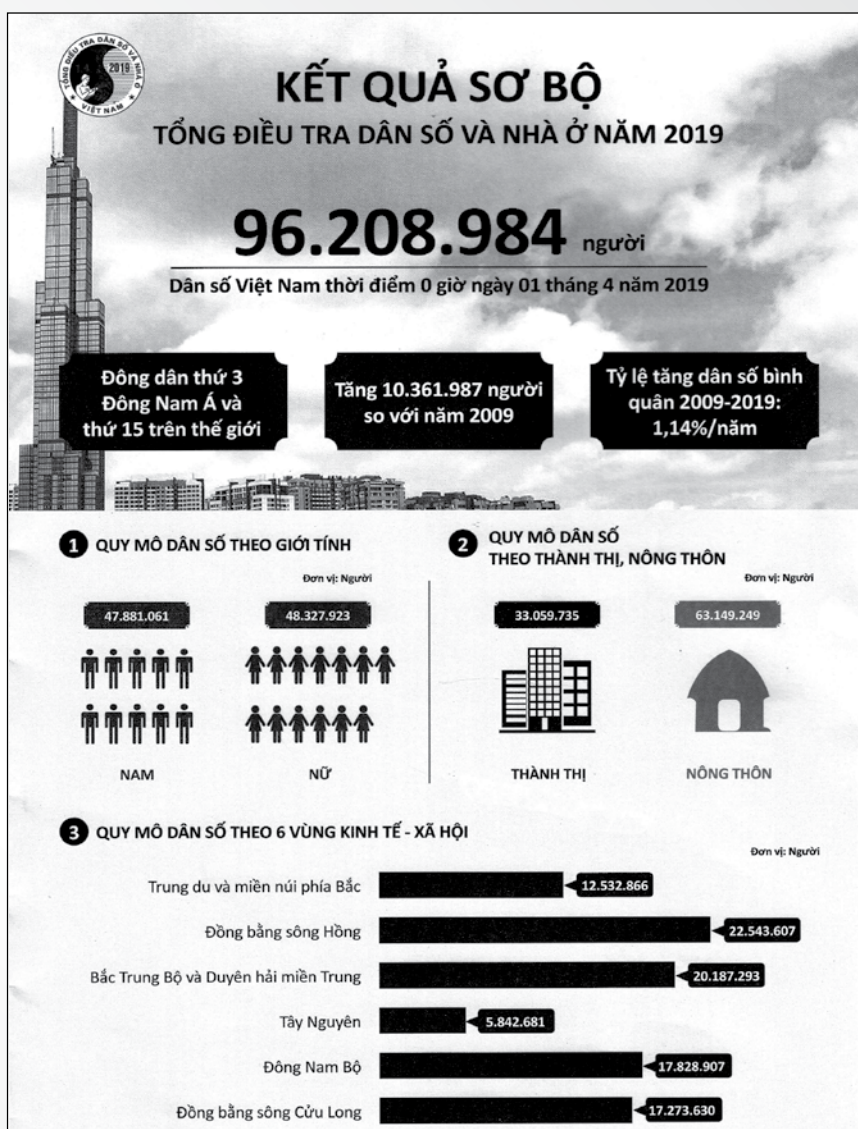
6. Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%; dân số có tình trạng "ly hôn" hoặc "ly thân" chiếm 2,1%; dân số góa vợ/chồng chiếm 6,2%. Tỷ lệ dân số

từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 6,7 điểm phần trăm, tương ứng là 26,8% và 20,1%. Nữ giới có xu hướng kết hôn sớm và phổ biến hơn nam. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%.

7. Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số, toàn quốc có khoảng 91,7% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Tỷ lệ này của nữ cao hơn so với nam, tương ứng là 92,5% và 90,8%. Trong vòng 20 năm qua, tỷ trọng dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện không đi học (chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học) giảm đáng kể, từ 20,9% năm 1999 xuống còn 16,4% năm 2009 và còn 8,3% năm 2019.

Tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 101,0%, bậc THCS là 92,8%, bậc THPT là 72,3%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,9% so với 101,0%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 3,4 điểm phần trăm; mức chênh lệch này ở cấp THPT là 13,0 điểm phần trăm.

Cả nước có 95,8% người dân từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết đạt 97,0%, cao hơn 2,4 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở nữ giới. Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ tăng 7,7 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 1999, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam là 93,9%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 7,0 điểm phần trăm;



đến năm 2019, tỷ lệ đọc biết viết của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ của nữ 2,4 điểm phần trăm.

8. Tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009. Tỷ lệ tăng số hộ bình quân năm là 1,8%/năm trong giai đoạn 2009 - 2019, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009. Đây là giai đoạn có tỷ lệ tăng quy mô hộ thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

Bình quân mỗi hộ dân cư có 3,5 người, thấp hơn 0,3 người/hộ so với năm 2009. Tại khu vực thành thị, trung bình mỗi hộ dân

có 3,3 người/hộ, thấp hơn khu vực nông thôn 0,3 người/hộ. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ cao nhất cả nước (3,8 người/hộ); vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,3 người/hộ).

9. Trong tổng số 26,9 triệu hộ dân cư, vẫn còn 4.800 hộ không có nhà ở; trung bình cứ 10.000 hộ dân cư thì có khoảng 1,8 hộ không có nhà ở. Tình trạng hộ không có nhà ở đang dần được cải thiện trong hai thập kỷ qua, từ mức 6,7 hộ/10.000 hộ vào năm 1999 xuống còn 4,7 hộ/10.000 hộ năm 2009 và đến nay là 1,8 hộ/10.000 hộ.

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Nhìn lại những con số...

Để chỉ đạo, phối hợp chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 (TĐT DSNO 2019), đã có 11.944 BCĐ được thành lập tại 4 cấp từ Trung ương đến cấp xã và tại 03 Bộ thực hiện Tổng điều tra theo kế hoạch riêng. Trong đó: 01 BCĐTU; 63 BCĐ cấp tỉnh; 712 BCĐ cấp huyện và 11.165 BCĐ cấp xã. Số lượng thành viên BCĐ các cấp là 69.521 người (Trung ương: 15 người, cấp tỉnh: 992 người, cấp huyện: 8.985 người, cấp xã: 59.502 người, Bộ Quốc phòng: 7 người, Bộ Công an: 12 người, Bộ Ngoại giao: 8 người).

TĐT DSNO 2019 trung tập 126.131 người tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ trên cả nước với vai trò là ĐTV; trong đó, có 125.358 (chiếm 99,39%) người tham gia làm ĐTV. Độ tuổi trung bình của ĐTV là 35,8 tuổi (cao tuổi nhất là 79 tuổi). Tổng số người tham gia Tổng điều tra năm 2019 với vai trò là tổ trưởng và các giám sát viên các cấp là 21.587 người. Trong đó: Tổ trưởng là 11.502 người, giám sát viên cấp tỉnh là 1.823 người; giám sát viên cấp huyện là 8.262 người.

Tổng điều tra năm 2019 đã sử dụng 99,9% CAPI trong thu thập thông tin tại địa bàn. Trong số trên 125 nghìn ĐTV tham gia Tổng điều tra năm 2019 có trên 37 nghìn ĐTV sử dụng thiết bị sử dụng hệ điều hành iOS (trên 30% ĐTV), còn lại là sử dụng các thiết bị có hệ điều hành Android.

TĐT DSNO 2019 lần đầu tiên có một trang web riêng tuyên truyền cho Tổng điều tra. Tính đến ngày 15/5/2019, Trang Web đã đăng tải hơn 130 bài viết, tin tức và ghi nhận 166.200 lượt truy cập, trong đó tổng số lượt truy cập trong tháng Tư (tháng cao điểm tiến hành Tổng điều tra) là 66.383 lượt.

Trước thời điểm ra quân tiến hành Tổng điều tra, đã có trên 120 triệu thuê bao di động đồng loạt nhận được tin nhắn tuyên truyền cho TĐT. Tin nhắn này được các công ty viễn thông hỗ trợ miễn phí.

Trong những ngày đầu tiến hành TĐTDS, đã có trên 600 xe bưu chính được huy động tham gia chiến dịch tuyên truyền, cổ động cho Tổng điều tra.

Đây cũng là cuộc điều tra huy động đông đảo nhất các cơ quan báo chí truyền thông, từ trung ương tới địa phương tham gia đưa tin, tạo chiến dịch tuyên truyền rộng khắp trên cả nước.

Nguyễn Minh Châu

Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK
(Tổng hợp theo nguồn của BCĐTU TĐT
Dân số và Nhà ở 2019)

Hầu hết hộ dân cư ở Việt Nam đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố (93,1%). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị đạt 98,2%, cao hơn 7,9 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (90,3%). Trong vòng 20 năm qua, kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố đã tăng mạnh từ 63,2% năm 1999 lên 84,2% năm 2009 và đạt 93,1% vào năm 2019.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,5 m²/người, cao hơn 6,8 m²/người so với 10 năm trước. Cư dân thành thị có diện tích nhà ở bình quân đầu người cao hơn cư dân nông thôn, tương ứng là 24,9 m²/người và 22,7 m²/người. Không có sự chênh lệch đáng kể về diện tích nhà ở bình quân đầu người giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trải qua 10 năm, quy mô dân số nước ta tăng với tốc độ chậm hơn so với giai đoạn 10 năm trước. Trình độ dân trí đã được cải thiện, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng mạnh; hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh trong thập kỷ qua. Việt Nam đã rất thành công trong nỗ lực tăng cường bình đẳng giới bao gồm cả trong lĩnh vực giáo dục trong nhiều năm qua. Điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1217/QĐ-TTg ngày 30/11/2011.

Kết quả thể hiện ở số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy nỗ lực và hiệu quả của nhiều chính sách trong thời gian qua đã được thực hiện tốt. Thành quả này có được là nhờ những chủ trương, đường lối chính sách và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chính phủ trong nhiều năm qua; nhờ sự tin tưởng và những nỗ lực không ngừng của mỗi người dân trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước./.

(Theo Thông cáo Báo chí kết quả sơ bộ
Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019
của BCĐ TĐT Trung ương)

CHỈ ĐẠO CỦA PHÓ THỦ TƯỚNG VƯƠNG ĐÌNH HUỆ TẠI HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC CÔNG BỐ KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Tổng điều tra (TĐT) dân số và nhà ở năm 2019 đã diễn ra đúng kế hoạch, tiến độ có tính chuyên nghiệp cao, khoa học, ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin hiện đại, nhanh chóng kịp thời đảm bảo an toàn tuyệt đối trong quá trình thực hiện TĐT; đánh giá cao công tác tổ chức thực hiện cuộc TĐT của BCĐTU, cơ quan thường trực là Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT), Tổng cục Thống kê (TCTK) và BCĐ các cấp từ cấp tỉnh, thành phố đến cấp xã, BCĐ các Bộ Công an, Quốc phòng, Bộ Ngoại giao trong chỉ đạo thực hiện nghiêm túc phương án TĐT, đảm bảo tiến độ chất lượng thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin thành công trong TĐT. Đặc biệt, đánh giá cao sự phối hợp của BCĐ các cấp với các Ban, Bộ, ngành tại Trung ương và địa phương trong đó có sự tham gia rất tích cực, đầy trách nhiệm và hiệu quả của Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông trong các giai đoạn chuẩn bị và thực hiện TĐT, nhất là việc đảm bảo tuyệt đối an toàn về an ninh trật tự, an toàn xã hội cũng như an toàn thông tin mạng trong quá trình thu thập, bảo vệ dữ liệu trong quá trình thực hiện điều tra. Kết quả là công tác thu thập thông tin đã cơ bản hoàn thành vào ngày 25/4 trên toàn quốc, dữ liệu TĐT được hoàn thành sớm hơn 1 năm so với phương pháp điều tra truyền thống. Cảm ơn UNFPA đã quan tâm, chia sẻ, hỗ trợ,

tư vấn những vấn đề kỹ thuật cho cuộc TĐT, đặc biệt là cảm ơn nhân dân cả nước đã đồng tình ủng hộ, hợp tác chặt chẽ và đây là nhân tố quyết định cho thành công của TĐT lần này.

2. Kết quả sơ bộ TĐT 2019 cho thấy trong 10 năm qua quy mô dân số nước ta tăng với tốc độ chậm hơn so 10 năm trước và cơ bản bám sát chiến lược công tác dân số đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Chất lượng dân số, trình độ dân trí đã được cải thiện, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng mạnh; hầu hết trẻ em trong độ tuổi trung học phổ thông đã được đến trường... Việt Nam là nước thành công trong nỗ lực tăng cường bình đẳng giới, bao gồm cả trong lĩnh vực giáo dục trong nhiều năm qua. Điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, theo sát với chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Kết quả TĐT cho thấy nỗ lực hiệu quả của những chính sách trong thời gian qua đã được thực hiện tốt. Kết quả này có được là nhờ đường lối chủ trương chính sách và sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ trong nhiều năm qua cùng sự tin tưởng, nỗ lực không ngừng của người dân, sự hỗ trợ quý báu của UNFPA và các đối tác phát triển.

3. BCĐTU tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn tổng hợp số liệu để các BCĐ cấp tỉnh tổ chức Hội nghị công bố số liệu dân số sơ bộ của tỉnh, chủ động cung cấp kết quả chi tiết về TĐT của Trung ương và địa phương cho các tiểu ban phát triển của Đại hội XIII cũng như đại hội các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc và sử dụng kết quả này để phục vụ cho việc thực hiện Nghị quyết 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021 và phục vụ đánh giá Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương.

4. BCĐTU thực hiện tổng hợp số liệu, biên soạn báo cáo kết quả chính thức, đặc biệt là các báo cáo chuyên sâu TĐT với chất lượng cao nhất, trong đó có đánh giá xu hướng, cơ cấu cũng như đánh giá tác động của các chính sách. Giao Bộ KHĐT tổ chức Hội nghị công bố kết quả chính thức TĐT trong quý IV/2019, dự kiến vào ngày 20/12/2019 ngày Dân số Việt Nam. Đồng thời yêu cầu Bộ KHĐT, trực tiếp là TCTK hướng dẫn các tỉnh phân tích, đánh giá, lập báo cáo chuyên sâu của kết quả điều tra tại từng địa phương theo hướng dẫn của Trung ương. Đề nghị các Bộ, ngành, cơ quan Quản lý Nhà nước, các viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia nghiên cứu khai thác kho dữ liệu quan trọng này

để số liệu thống kê có giá trị gia tăng cao.

5. BCĐTU chỉ đạo hướng dẫn tổng hợp kết quả chính thức TĐT để các BCĐ cấp tỉnh cùng UBND cấp tỉnh tổ chức hội nghị công bố kết quả chính thức sau khi BCĐTU tổ chức hội nghị công bố kết quả chính thức, thời gian hoàn thành chậm nhất là trong quý I/2020.

6. Sử dụng, lưu giữ số liệu TĐT các cấp được thực hiện đúng quy định của Luật Thống kê. TCTK phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an đảm bảo tuyệt đối an toàn cho kho dữ liệu này, cần có phương án dự phòng cho việc bảo vệ dữ liệu.

7. Các tỉnh, bộ, ngành, BCĐTU sớm tổng kết, đánh giá cụ thể và có đề xuất, khen thưởng biểu dương các tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong cuộc TĐT.

8. Thường trực BCĐ giải quyết theo thẩm quyền, trình Thủ tướng Chính phủ, Trưởng BCĐ xử lý các vấn đề còn tồn đọng, phát sinh về kinh phí và các nội dung liên quan đến cuộc TĐT.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương thông tin truyền thông rộng rãi để nâng cao nhận thức của người dân, xã hội, các cấp ủy Đảng, chính quyền về vấn đề dân số, nhà ở, về kết quả TĐT 2019 cũng như kết quả thực hiện các chính sách pháp luật về dân số và nhà ở nước ta trong 10 năm qua./.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM CẢ NƯỚC

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Tình hình lao động việc làm 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều tín hiệu tốt cho thị trường lao động trong nước, khi số người tham gia lực lượng lao động trong toàn bộ nền kinh tế và chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động có việc làm phi chính thức đều giảm. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ.

Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 55,4 triệu người, tăng 334,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2019 ước tính 48,9 triệu người, tăng 450,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước (trong đó, ở khu vực thành thị là 17,0 triệu người, chiếm 34,7%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi đạt 22,2 triệu người, chiếm 45,5% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước).

Lao động có việc làm

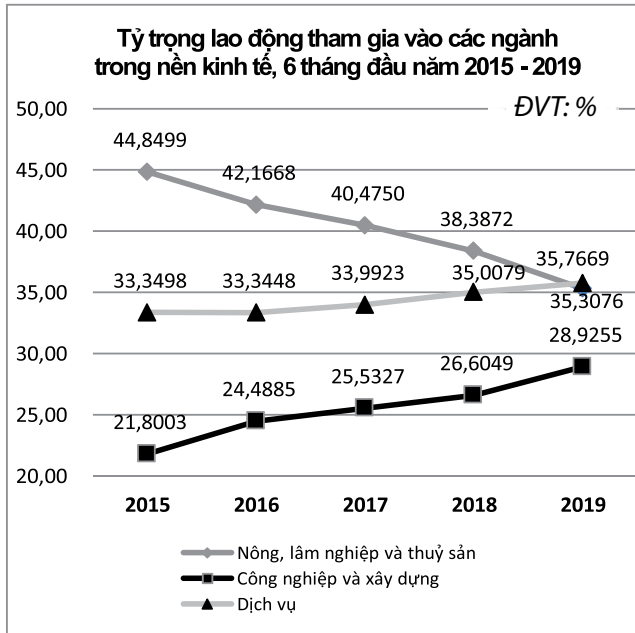
Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 6 tháng đầu năm 2019 ước tính là 54,3 triệu người, tăng 0,3 triệu người so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị chiếm 33,0%, tăng 1,14 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Trong 6 tháng đầu năm 2019, chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra rất mạnh theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ.

Tốc độ chuyển dịch lao động từ khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các khu vực kinh tế khác đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2019, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 19,2 triệu người (giảm hơn 1,5 triệu người), chiếm 35,3% (giảm 3,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 15,7 triệu người (tăng hơn 1,3 triệu người), chiếm 28,9% (tăng 2,3 điểm phần trăm); khu vực Dịch vụ là 19,4 triệu người (tăng 0,5 triệu người), chiếm 35,8% (tăng 0,8 điểm phần trăm).

Lần đầu tiên, lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ của nền kinh tế cao hơn lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Những chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp của Chính phủ trong vài năm trở lại đây đã tạo ra những chuyển dịch tích cực giữa các ngành trong nền kinh tế. Như vậy, với tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động như hiện nay, mục tiêu Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018

của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là “đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%”, có thể cán đích trước năm 2030.



Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ sơ cấp trở lên trong 6 tháng đầu năm 2019 ước tính là 12,1 triệu người, chiếm 22,3% số lao động có việc làm của toàn quốc, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong 6 tháng đầu năm 2019 ước gần 1,06 triệu người, giảm 6,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2019 ước là 2,16%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 ước khoảng 449,9 nghìn người, chiếm 40,7% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong 6 tháng đầu năm 2019 ước 6,35%, giảm 0,73 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,16%, giảm 0,55 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. So với tỷ lệ thất nghiệp chung, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15 đến 24 tuổi cao hơn, do lực lượng lao động thanh niên khi tham gia vào thị trường lao động thường có xu hướng chủ động tìm kiếm các việc làm phù hợp với năng lực và điều kiện riêng của mình hơn so với các nhóm dân số khác. Đây là

tình hình chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2019 ước tính là 1,29% (ở khu vực nông thôn cao gấp 2 lần khu vực thành thị, tương ứng là 1,57% và 0,77%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2019 là 54,6%, giảm 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, ở khu vực nông thôn cao hơn nhiều so với khu vực thành thị, tương ứng là 61,5% và 46,6%).

Thu nhập của người lao động

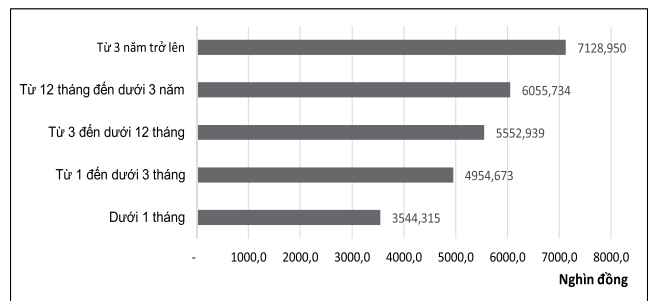
Thu nhập bình quân tháng từ công việc của người lao động có việc làm trong 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,6 triệu đồng, tăng 834 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,4 lần (tương ứng 6,5 triệu đồng và 4,6 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn 1,6 lần (tương ứng là 7,5 triệu đồng và 4,6 triệu đồng).

Những người làm công hưởng lương có thu nhập cao hơn thu nhập bình quân của lao động trong toàn nền kinh tế 1,1 triệu đồng. Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2019, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương đạt 6,7 triệu đồng (trong đó, thu nhập của nam là 7,1 triệu đồng, nữ là 6,3 triệu đồng; lao động thành thị là 7,8 triệu đồng, lao động nông thôn là 5,9 triệu đồng).

Người lao động có thâm niên công tác cao được hưởng thu nhập cao. Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2019, thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có thâm niên công tác từ 3 năm trở lên là 7,1 triệu đồng/tháng; từ 1 đến dưới 3 năm là 6,1 triệu đồng/tháng; những người mới làm việc chưa được 1 tháng là 3,5 triệu đồng/tháng.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương theo thâm niên công tác, 6 tháng đầu năm 2019

ĐVT: Nghìn đồng



(Nguồn: Vụ Thống kê Dân số Lao động - TCTK)



Ưu đãi người có công với cách mạng là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm ghi nhận, tôn vinh cũng như chăm lo đời sống của những người có công (NCC) đối với đất nước. Đây cũng là yếu tố thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, góp phần ổn định chính trị xã hội; thúc đẩy sự nghiệp đổi mới trong tiến trình hội nhập và phát triển. Lần đầu tiên Việt Nam có Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng là năm 1994. Đến nay, Pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần (vào các năm 1994, 2005, 2007, 2012) với mục tiêu là mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh, bổ sung chế độ ưu đãi; qui định điều kiện, tiêu chuẩn xác nhận NCC, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của từng thời kỳ cũng như phù hợp với tiến trình cải cách thủ tục hành chính; đồng thời tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, vững chắc để thực hiện chính sách ưu đãi.



Tăng cường thực hiện tốt CÁC CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

TS. Nguyễn Huyền Linh - ThS. Đỗ Thị An

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến cuối năm 2018, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu NCC. Riêng trong 2 năm 2017, 2018 đã xác nhận và trình Thủ tướng Chính phủ cấp Bằng Tổ quốc ghi công đối với trên 1,6 nghìn liệt sĩ, 2,5 nghìn thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

Một thành tựu khá nổi bật trong thực hiện chính sách NCC thời gian qua là mặc dù nguồn lực

tài chính quốc gia còn khá hạn hẹp, song Nhà nước đã nhiều lần điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi NCC bám sát theo lộ trình cải cách tiền lương và bố trí nguồn ngân sách đầy đủ, kịp thời, nhằm đảm bảo mục tiêu NCC với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống của người dân cùng nơi cư trú. Năm 2018, mức chuẩn để xác định mức trợ cấp ưu đãi NCC là 1.515.000 đồng (cao hơn mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng của cán bộ, công chức hiện nay).

Tính đến cuối năm 2017, số NCC đang hưởng trợ cấp hàng tháng là gần 1,4 triệu và hơn 500 nghìn thân nhân NCC đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng với tổng kinh phí khoảng 29 nghìn tỷ đồng/năm. Ước tính tổng kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm khoảng 31 nghìn tỷ đồng (bao gồm trợ cấp 1 lần, trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ, đền ơn đáp nghĩa,...).

Đối với chính sách hỗ trợ nhà ở NCC, cả nước có tổng số hơn 393,7 nghìn hộ NCC cần hỗ trợ về nhà ở (gồm 184,7 nghìn hộ cần xây mới và 209 nghìn hộ cần sửa chữa), số kinh phí cần cấp từ ngân sách Trung ương là khoảng 10,6 nghìn tỷ đồng. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ NCC với cách mạng về nhà ở, đến cuối năm 2017 đã có 244 nghìn hộ được hỗ trợ, chiếm tỷ lệ 62% trong tổng số 393,7 nghìn hộ.

Bên cạnh đó, chế độ ưu đãi trong giáo dục - đào tạo đối với con NCC được triển khai có hiệu quả. Tổng số NCC và thân nhân đang hưởng trợ cấp ưu đãi giáo dục tính đến cuối năm 2017 là gần 77,2 nghìn người.

Chế độ bảo hiểm y tế (BHYT) đối với NCC cũng được quan tâm và thực hiện khá tốt. Hiện cả nước có trên 800 nghìn đối tượng NCC được Nhà nước mua bảo hiểm y tế với kinh phí khoảng gần 400 tỷ đồng/năm. Theo quy định hiện nay của Luật Bảo hiểm y tế, NCC được thanh toán 100% chi phí khám chữa bệnh, còn thân nhân NCC được thanh toán 95%, giúp NCC và thân nhân yên tâm hơn trong chăm lo sức khỏe bản thân.

Thêm vào đó, NCC với cách mạng và thân nhân còn nhận được sự ưu đãi trong vấn đề giải quyết việc làm theo Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 28/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho con liệt sĩ, con thương binh nặng, con bệnh binh nặng. Tính đến cuối năm 2018 đã có khoảng 49 nghìn NCC và con của NCC hỗ trợ đào tạo nghề ở trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng, trong đó có trên 24 nghìn người được đào tạo nghề nông nghiệp và 25 nghìn người được đào tạo nghề phi nông nghiệp. Riêng Bộ Quốc phòng

đã tiếp nhận trên 2,7 nghìn người là con của thương binh, con bệnh binh nặng vào làm việc tại các doanh nghiệp quốc phòng, trong đó có trên 300 người là con của thương binh, con bệnh binh nặng đang điều dưỡng tại các trung tâm điều dưỡng thương binh.

Ngoài ra, chế độ điều dưỡng luân phiên đối với NCC cũng được chú trọng với 65 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng trên cả nước, nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người có công với cách mạng.

Điều đáng nói là sự hoàn thiện về chính sách pháp luật thời gian qua đã giúp phát triển sâu, rộng phong trào chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và NCC với cách mạng tại nhiều địa phương với những hoạt động hiệu quả thiết thực, như: Xây dựng "Quỹ đền ơn đáp nghĩa"; Xây dựng nhà tình nghĩa, vườn cây tình nghĩa, sổ tiết kiệm tình nghĩa; Phong trào đăng ký phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc mẹ liệt sĩ già yếu, cô đơn, con liệt sĩ mồ côi... Nổi bật trong số đó là phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", nhận được sự hưởng ứng tích cực của các cấp, các ngành, tổ chức và cộng đồng xã hội, trở thành nét đẹp truyền thống của dân tộc. Trong 05 năm thực hiện Pháp lệnh sửa đổi năm 2012, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa đã dành trên 10 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ cho 85,4 nghìn hộ gia đình NCC xây dựng mới 44,6 nghìn căn nhà và sửa chữa 40,8 nghìn căn nhà tình nghĩa; tặng 63,5 nghìn sổ tiết kiệm cho gia đình chính sách với tổng số tiền gần 290 tỷ đồng và hỗ trợ một số trường hợp đặc biệt khó khăn. Kết quả trên đã góp phần tích cực động viên, khích lệ tinh thần và giúp gia đình NCC với cách mạng cải thiện cuộc sống.

Với những chính sách ưu đãi trên, đời sống vật chất và tinh thần của NCC đã từng bước ổn định và dần được nâng cao, song bên cạnh đó vẫn còn tồn tại không ít khó khăn, thách thức. Đánh giá sau 5 năm thực hiện Pháp lệnh sửa đổi năm 2012 cho thấy, một số chế độ ưu đãi đang thực hiện đối với NCC chưa hợp lý, chưa đảm bảo hài hòa giữa các đối tượng. Ví dụ: Chưa có chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 còn sống.

Với chủ trương không để "lọt" đối tượng thụ hưởng chính sách, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ động phối hợp với các địa phương rà soát những hồ sơ để nghị xác nhận NCC với cách mạng còn tồn đọng theo đúng quy trình, mang lại niềm vui, niềm hy vọng cho nhiều gia đình. Tuy nhiên, theo Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2018 của Cục Người có công, tính đến cuối năm 2018, cả nước vẫn còn 3,2 nghìn hồ sơ tồn đọng, trong đó để nghị xác nhận liệt sĩ là gần 700 trường hợp; để nghị xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh là trên 2,5 nghìn trường hợp. Nguyên nhân là do công tác xác nhận hồ sơ để được hưởng chế độ NCC khá phức tạp, một số trường hợp không giữ được hồ sơ, giấy tờ liên quan do thời gian chiến tranh kéo dài.

Bên cạnh đó, quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ NCC với cách mạng về nhà ở tại một số địa phương còn chậm, vẫn còn tình trạng lúng túng hoặc nể nang trong việc xét chọn đối tượng hỗ trợ. Cùng với đó, định mức kinh phí cho việc xây dựng mới

hoặc sửa chữa nhà chưa tính đến yếu tố vùng, miền và không còn phù hợp với sự phát triển hiện nay, làm ảnh hưởng không ít đến tiến độ triển khai thực hiện.

Ngoài ra, các vấn đề như: Hệ thống văn bản hướng dẫn còn chồng chéo, vướng mắc do sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc ban hành chính sách còn chưa chặt chẽ, thiếu thống nhất, đồng bộ; Chính sách ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học cần sửa đổi, bổ sung; Công tác kiểm tra thực hiện chế độ, chính sách về ưu đãi NCC còn hạn chế, chưa thực hiện được trên diện rộng và thường xuyên; Chế độ trợ cấp ưu đãi trong giáo dục - đào tạo còn thấp, thủ tục hỗ trợ còn rườm rà.

Mặt khác, vấn đề xã hội hóa công tác chăm sóc NCC (tăng cường nguồn lực đầu tư, đổi mới cơ chế chính sách, huy động nguồn lực xã hội) và phong trào đền ơn đáp nghĩa những năm gần đây đang có xu hướng giảm.

Để thực hiện tốt hơn chính sách quan tâm, ưu đãi NCC, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2019 là:

Thứ nhất, tập trung hoàn thiện Dự án Pháp lệnh ưu đãi người có công (sửa đổi); tháo gỡ các vấn đề còn vướng mắc trong quá trình thực hiện và bổ sung những quy định mới trong pháp lệnh ưu đãi NCC với cách mạng năm 2012, đáp ứng những yêu cầu đặt ra từ thực tiễn, đồng thời tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ, minh bạch, thống nhất, đảm bảo công bằng, hợp lý, tạo sự đồng thuận cao của xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC. Xây dựng quy chế Quỹ đền ơn đáp nghĩa; tăng cường công tác kiểm tra thực hiện chính sách NCC tại các địa phương.

Thứ hai, bảo đảm công bằng, hợp lý, hài hoà giữa các diện đối tượng người có công, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước; không mở rộng diện đối tượng; chuẩn hóa điều kiện, tiêu chuẩn công nhận người có công phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn cách mạng.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh huy động nguồn lực của toàn xã hội nhằm chăm sóc ngày càng tốt hơn đời sống của người có công với cách mạng và thân nhân của họ. Phát huy vai trò trách nhiệm của xã hội đối với NCC và gia đình NCC. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nêu cao trách nhiệm của làng, bản, thôn, xóm trong chăm sóc NCC với cách mạng tại các địa phương.

Thứ tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng các địa phương tiếp tục tập trung rà soát, xem xét giải quyết hồ sơ tổn động xác nhận NCC, để hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2020 giải quyết cơ bản hồ sơ đề nghị xác nhận người có công với cách mạng còn tổn động, bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ, đúng quy định. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin./.

TÌM HƯỚNG ĐI...

(Tiếp theo trang 18)

Ngoài việc giữ vững thị phần tại thị trường truyền thống, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản Việt Nam cần gia tăng đàm phán, khai thác tối đa các FTA thế hệ mới, nhất là các FTA thế hệ mới đa phương như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu chính ngạch theo cả bề rộng và chiều sâu, nâng cao giá trị và kim ngạch xuất khẩu trong bối cảnh áp lực cạnh tranh hiện nay đang rất lớn, đồng thời có phương án luân chuyển thị trường khi có tình huống phát sinh. Tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông sản Việt trên toàn thế giới, hướng đến các thị trường mới, giàu tiềm năng...

Ngoài ra, cần nâng cao chất lượng thu thập, phân tích thông tin, dự báo thị trường, đặc biệt là những thị trường trọng điểm (Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc...), kịp thời cảnh báo các quy định về rào cản, vấn đề phát sinh có thể gặp đối với hàng xuất khẩu. Cùng với sản xuất theo tín hiệu thị trường cũng cần chú ý đến xây dựng, phát triển thương hiệu, thiết kế tem nhãn, bao bì đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, bắt mắt.

Đặc biệt, Việt Nam cần có chính sách hút doanh nghiệp lớn đầu tư vào chuỗi sản xuất quy mô lớn, đồng bộ từ khâu chăn nuôi, sản xuất, chế biến cho đến cung ứng sản phẩm trong khâu tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc xuất xứ bảo đảm khép kín; ưu tiên công nghiệp chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Về phía người nông dân, cần phải thay đổi tư duy sản xuất theo phong trào bằng cách hợp tác, liên kết, tuân thủ hướng dẫn của các cơ quan chức năng về quy hoạch, quy trình sản xuất an toàn.

Bên cạnh đó, các cơ quan Nhà nước cần tích cực kết nối chính sách với các cơ quan Hải quan nước đối tác để tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc xuất khẩu nông sản sang thị trường quốc gia đó. Các cơ quan tài chính, tổ chức tín dụng cũng cần hỗ trợ nhiều hơn cho các đơn vị sản xuất, chế biến nông sản. Về phía nhà sản xuất, cần tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất để tăng năng suất, cũng như chất lượng sản phẩm./.

Rác thải nhựa hiện đang là hiểm họa môi trường toàn cầu. Theo thống kê, mỗi năm lượng rác thải nhựa do con người thải ra đủ để phủ kín 4 lần diện tích bề mặt Trái đất, trong đó có 13 triệu tấn rác thải nhựa, trôi nổi trên các đại dương. Rác thải nhựa đang hàng ngày, hàng giờ tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường sống, sức khỏe con người và sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, hiện nay các quốc gia trên thế giới đã và đang có những hành động thiết thực, trực tiếp nhằm hạn chế lượng rác thải nhựa, đồng thời giải quyết các vấn đề liên quan tới ô nhiễm môi trường do rác thải nhựa gây ra.



Việt Nam chung tay **CHỐNG LẠI Ô NHIỄM RÁC THẢI NHỰA**

Thu Hòa

Ô nhiễm rác thải nhựa - những con số báo động

Từ sự ra đời và tính tiện dụng, hữu ích của các sản phẩm nhựa và túi nilon đã khiến cho các sản phẩm này ngày càng trở nên phổ biến trong đời sống sinh hoạt của mỗi người dân. Trong khoảng 50 năm qua, lượng nhựa được tiêu dùng đã tăng gấp 20 lần và dự kiến sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. Tuy nhiên, bên cạnh những tiện ích, sản phẩm nhựa và nilon cũng chính là tác nhân gây ảnh hưởng trực tiếp đến ô nhiễm môi trường và sức khỏe con người.

Theo Báo cáo của Liên hợp quốc, mỗi phút, toàn thế giới tiêu thụ 1 triệu chai nhựa và mỗi năm có đến 5.000 tỷ túi nhựa dùng một lần được sử dụng. Thế giới thải ra khoảng 300 triệu tấn rác thải nhựa

mỗi năm, gần tương đương với trọng lượng của toàn bộ dân số toàn cầu. Loại chất dẻo này chiếm 10% tổng lượng chất thải hiện đang tác động tiêu cực đến môi trường, kinh tế và sức khỏe con người.

Theo thống kê, gần 1/3 số túi nilon mà con người sử dụng không được thu gom và xử lý, do đó đã để lại hậu quả là rác thải nhựa và nilon phát sinh không ngừng, có mặt ở khắp nơi, gây ra thảm họa mà các nhà khoa học gọi là "ô nhiễm trắng".

Giới phân tích đánh giá nếu tốc độ sử dụng sản phẩm nhựa tiếp tục tăng như hiện nay, sẽ có thêm 33 tỷ tấn nhựa được sản xuất vào năm 2050 và như vậy sẽ có hơn 13 tỷ tấn rác thải nhựa được chôn lấp trong các bãi rác hoặc đổ xuống đại dương.

Hiện thế giới đang phải đối mặt với khoảng 9,1 tỷ tấn rác thải nhựa tích tụ trên trái đất. Trong khi đó, chất thải nhựa kể cả được thu gom đưa đi chôn lấp lẫn vào đất vẫn tồn tại hàng trăm năm, làm thay đổi tính chất vật lý của đất, gây xói mòn đất, làm cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, ngăn cản ôxy đi qua đất, ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng... Cùng với đó, các loài động, thực vật biển từ lâu đã "kêu cứu" khi có tới 13 triệu tấn chất thải nhựa đổ ra đại dương, gây tổn thương hệ san hô, đe dọa môi trường sống của các loài động, thực vật biển. Rác thải nhựa đang được coi là "tử thần" của các loài sinh vật biển, mỗi năm, 1,5 triệu động vật trên đại dương chết vì ngộ độc chất thải nhựa.

Không chỉ là vấn đề môi trường hay sức khỏe con người, việc khắc phục ô nhiễm rác thải nhựa cũng gây tổn thất nặng nề cho kinh tế do phải tiêu tốn cho công tác làm sạch và tẩy độc. Ước tính, chỉ có 9% số rác thải nhựa được tái chế, khoảng 12% được đốt cháy, còn lại 79% vẫn đang tồn đọng trong các bãi chôn lấp, bãi rác và trong môi trường tự nhiên. Điều đáng lo ngại là phải mất hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, các chất thải từ nhựa và nilon mới phân hủy hết, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, đe dọa các hệ sinh thái và sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

Để giải quyết những mối đe dọa toàn cầu từ rác thải nhựa và túi nilon, năm 2018, Liên hợp quốc đã phát động chủ đề "Giải quyết ô nhiễm nhựa và nilon" nhằm tuyên truyền, vận động, kêu gọi mọi người cùng thay đổi thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo vệ sức khỏe con người. Các quốc gia trên thế giới đã có nhiều nỗ lực nhằm hạn chế những tác hại từ ô nhiễm rác thải nhựa. Đặc biệt, trong khuôn khổ Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2018, vấn đề giải quyết ô nhiễm rác thải nhựa đã được Nguyên thủ các quốc gia, lãnh đạo các tập đoàn đa quốc gia khẳng định là mối quan tâm chung toàn cầu, đưa ra các cam kết mạnh mẽ về chống rác thải nhựa. Nhiều quốc gia trên thế giới đã có những hành động cụ thể để giảm thiểu và cấm sử dụng một số sản phẩm nhựa không thân thiện môi trường. Đồng thời, tăng cường tái chế, tái sử dụng và tuần hoàn chất thải nhựa.

Các nước thành viên thuộc Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) chi 1,3 tỷ USD mỗi năm để giải quyết ô nhiễm

môi trường biển do rác thải nhựa. Châu Âu được cho là khu vực đi đầu trong nỗ lực chống rác thải nhựa khi Ủy ban châu Âu (EC) đã đề xuất cấm nhiều sản phẩm nhựa dùng một lần và tái chế toàn bộ bao bì nhựa vào năm 2030. Hiện việc sử dụng túi nhựa 1 lần ở các nước EU đã giảm 30% sau khi EC cấm các siêu thị cung cấp miễn phí cho khách hàng các loại túi này. Mục tiêu của EU là tới năm 2026 số túi nhựa được sử dụng sẽ giảm xuống còn 40 túi/người/năm.

Tại châu Mỹ, Chile đã trở thành quốc gia Nam Mỹ đầu tiên thông qua lệnh cấm dùng túi nilon sử dụng 1 lần. Colombia đã giảm 35% mức tiêu thụ túi nilon sau khi đánh thuế đối với loại túi nilon to và có những thay đổi thiết kế nhằm sản xuất loại túi có thể tái sử dụng. Ngoài ra, các quốc gia khác trong khu vực cũng có động thái tương tự như: Panama, Costa Rica, Ecuador, Peru...

Tại châu Á, năm 1994 Hàn Quốc ban hành Luật thúc đẩy tiết kiệm và tái chế tài nguyên cấm sử dụng đồ nhựa dùng một lần ở bếp ăn tập thể, Luật Quản lý môi trường biển năm 2009 yêu cầu xây dựng Kế hoạch Quản lý rác thải biển. Nhật Bản đã ban hành riêng một luật về rác thải. Indonesia huy động quân đội tham gia "cuộc chiến" chống rác thải nhựa với cam kết tới năm 2025 giảm 70% lượng chất thải nhựa trên biển. Thái Lan đã xem xét áp thuế với túi nilon và sản xuất túi nilon có khả năng tự phân hủy hoặc loại túi nilon mỏng hơn...

Tại châu Phi, hàng loạt quốc gia, từ Botswana, Ethiopia, Kenya tới Nam Phi, Uganda... cũng đã từng bước đưa ra những biện pháp nhằm giảm tác hại của rác thải nhựa, như việc quy định độ dày của túi nhựa...

Các quốc gia trên thế giới đã và đang từng bước triển khai nhiều

biện pháp nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích tái chế rác thải nhựa, hoặc hạn chế những tác động tiêu cực của rác thải nhựa đối với môi trường thông qua các hình thức như áp thuế hoặc cấm hoàn toàn việc sử dụng một số sản phẩm nhất định... và Việt Nam cũng không nằm ngoài hành trình đó.

Việt Nam chung tay cùng cộng đồng quốc tế chống lại rác thải nhựa

Cũng nằm trong xu thế sử dụng các sản phẩm nhựa và túi nilon, ô nhiễm rác thải nhựa hiện cũng đang là vấn đề hết sức cấp bách tại Việt Nam. Theo thống kê mới nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, rác thải nhựa chiếm 7% tổng lượng chất thải rắn thải ra, tương đương gần 2.500 tấn/ngày. Thống kê bình quân mỗi hộ gia đình sử dụng khoảng 1kg túi nilon mỗi tháng. Riêng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trung bình mỗi ngày thải ra môi trường khoảng 80 tấn nhựa và nilon. Mỗi ngày, Hà Nội thải ra từ 4.000-5.000 tấn rác, trong đó rác thải nilon chiếm đến 7-8%. Theo đó, mỗi năm Việt Nam xả ra đại dương 0,28 đến 0,73 triệu tấn rác thải nhựa (chiếm 6% toàn thế giới).

Thông tin được Chương trình Môi trường Liên hợp quốc công bố tại Hội thảo quốc tế tham vấn xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương tháng 12/2018 cho biết, Việt Nam là quốc gia đứng thứ 4 thế giới về lượng rác thải nhựa thải ra đại dương (trong đó các nước đầu bảng lần lượt là Trung Quốc, Indonesia và Philippines).

Với quan điểm nhất quán là không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng, phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường; kinh tế, xã hội và môi trường là 3 trụ cột cho Việt Nam phát triển bền vững và là nhiệm vụ trọng tâm

của quá trình phát triển, thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện chính sách, chiến lược để kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi nilon, sản phẩm nhựa trong sinh hoạt, quản lý chất thải rắn; thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thúc đẩy xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, trong đó chú trọng giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng, tận dụng tối đa giá trị của rác thải nhựa cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện Việt Nam đã ban hành và thực thi nhiều chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến quản lý chất thải rắn, đặc biệt là nhựa và túi nilon, như: Luật môi trường, Luật thuế bảo vệ môi trường, Nghị định về quản lý chất thải, Chiến lược quốc gia về xử lý chất thải rắn và gần đây là Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 17/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đối với phế liệu nhập khẩu, bao gồm nhựa phế liệu.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực tham gia, chung tay cùng cộng đồng quốc tế ngăn chặn hiểm họa của ô nhiễm rác thải nhựa tại Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng tại Canada; kỳ họp lần thứ 6 Đại hội đồng Quỹ Môi trường toàn cầu tổ chức tại thành phố Đà Nẵng (năm 2018); Hội nghị WEF Davos 2019 tại Thụy Sĩ, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã đề xuất nhiều sáng kiến, kêu gọi cộng đồng quốc tế cần có hành động hiệu quả, quyết liệt giải quyết vấn đề rác thải nhựa.

Đặc biệt, thực hiện cam kết của Thủ tướng Chính phủ và phát động của Liên hợp quốc về "Giải quyết ô nhiễm nhựa và nilon", năm 2018 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phát động phong trào "Chống rác thải nhựa" với sự tham gia của các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội,

tổ chức quốc tế và cam kết của các hiệp hội doanh nghiệp, các siêu thị, trung tâm thương mại trong việc cắt giảm các sản phẩm nhựa, túi nilon sử dụng một lần. Đến nay, phong trào "Chống rác thải nhựa" tại Việt Nam đã được cộng đồng hưởng ứng, quan tâm tạo được sự đồng thuận cao. Các Bộ, ngành, địa phương và toàn xã hội đã cùng chung tay tham gia phong trào, góp phần nâng cao nhận thức của người dân, của xã hội về biện pháp giảm thiểu việc sử dụng túi nilon, ô nhiễm từ chất thải nhựa. Nhiều doanh nghiệp như: Co.op mart Việt Nam; Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.HCM (Saigon Co.op); Các siêu thị: Big C Đà Nẵng, Big C Hà Nội đã sử dụng phương pháp bọc hàng hóa, sản phẩm bằng lá chuối thay thế túi nilon.

Nhiều địa phương như: Thừa Thiên Huế đã chủ động, sáng tạo, hành động mạnh mẽ để thúc đẩy phong trào bảo vệ môi trường trên địa bàn. Các mô hình hay, sáng tạo từ tỉnh Thừa Thiên Huế như "Ngày Chủ nhật xanh", "Nói không với túi nilon và sản phẩm nhựa sử dụng một lần",... dự kiến sẽ được nhân rộng tới các địa phương khác, mang lại môi trường sống trong lành cho mọi người dân.

Các bộ, ngành cũng đã phối hợp với nhiều địa phương trong cả nước tổ chức các Chiến dịch "Nói không với sản phẩm nhựa dùng một lần", thực hiện các hoạt động thu gom và tái chế chất thải nhựa, túi nilon tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, các khu dân cư... nhằm khuyến khích người tiêu dùng cắt giảm tối đa sử dụng các sản phẩm nhựa, túi nilon và từ bỏ thói quen vứt rác bừa bãi... Không những vậy, phong trào chống rác thải nhựa đã trở thành trào lưu "Thử thách dọn rác" lan truyền mạnh mẽ trên khắp các vùng miền đất nước mang những giá trị, thông điệp

thiết thực về bảo vệ, cải thiện, làm sạch môi trường.

Nhằm nối tiếp và lan tỏa, các phong trào "Chống rác thải nhựa", mới đây 09/6/2019, Lễ ra quân toàn quốc phong trào chống rác thải nhựa đã được tổ chức tại Hà Nội, với sự tham dự, hưởng ứng của các Lãnh đạo Đảng và Nhà nước; đại diện các bộ, ban ngành Trung ương; một số tỉnh, thành phố trong cả nước; các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức quốc tế; các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, ngành hàng bán lẻ, hàng tiêu dùng và đông đảo nhân dân. Tại Lễ ra quân này, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, đã chỉ đạo từng cơ quan, đơn vị trong cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cần làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, đề cao tinh thần trách nhiệm, phát động các phong trào, xây dựng nhân rộng các mô hình, đề xuất các sáng kiến và tích cực tham gia bằng các hành động cụ thể, như: Thay đổi thói quen sử dụng, giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa; tăng cường sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường; khuyến khích sử dụng bao bì, túi đựng nhiều lần. Trong đó, Thủ tướng cũng yêu cầu các cấp, ngành, địa phương cần kịp thời biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các điển hình tiên tiến, mô hình tốt, cách làm hay, sáng kiến có giá trị trong phong trào Chống rác thải nhựa.

Với tinh thần lan tỏa nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về "nói không với túi nilon và rác thải nhựa", Thủ tướng cũng đề nghị ngay bây giờ, chúng ta hãy chung tay hành động vì một Việt Nam với môi trường sống trong lành, an toàn và phát triển bền vững, góp phần cùng cộng đồng quốc tế giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải nhựa gây ra./

BẮC NINH:

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ BÁO CẢ NĂM 2019 KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC

Ngô Văn Tuệ*Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh*

Sáu tháng đầu năm, kinh tế thế giới tiếp tục có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng, nhất là xung đột thương mại, điều chỉnh chính sách của các nước lớn và biến động trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế. Ở trong nước, thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi ngày càng lây lan trên diện rộng; một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại,... Đây cũng là những yếu tố tác động đến phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh những tháng đầu năm và khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng từ 7-8% của cả năm 2019.

Kinh tế 6 tháng đầu năm: Những gam màu sáng - tối

Trong kịch bản tăng trưởng kinh tế được xây dựng từ đầu năm, Bắc Ninh đã dự báo mức tăng trưởng có thể chỉ đạt 2,9% trong 6 tháng đầu năm, nếu ngành công nghiệp điện tử không tạo được “bứt phá” trong tiêu thụ trên thị trường thế giới đối với 2 nhóm sản phẩm điện thoại và màn hình. Và, đúng như dự báo, những tác động tiêu cực của thị trường thế giới đã ảnh hưởng khá sâu đến kinh tế của tỉnh trong điều kiện độ mở nền kinh tế khá lớn, mức tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh đã giảm 4,29% so với cùng kỳ năm 2018. Đây là lần đầu tiên kinh tế của Bắc Ninh tăng trưởng âm trong 6 tháng đầu năm kể từ khi dự án của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEV) chính thức đi vào hoạt động từ năm 2010.

Ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, biến đổi khí hậu tác động rõ rệt đến thời tiết và

ảnh hưởng đến sản xuất vụ đông xuân. Bên cạnh đó, do đất sản xuất nông nghiệp tiếp tục được chuyển đổi mục đích sử dụng, nên diện tích gieo trồng vụ đông xuân năm nay giảm 1.046 ha so cùng vụ năm trước. Nhưng, nhờ mở rộng cơ cấu giống cây trồng chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao nên ngành trồng trọt đạt mức tăng trưởng 0,4% - đây là điểm sáng đáng lưu ý của khu vực này. Một điểm sáng nữa là ngành thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định 1%, nhờ đẩy mạnh thâm canh và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến nên sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 1% và nuôi cá lồng trên sông tăng 0,9%. Trong chăn nuôi, tuy chăn nuôi gia cầm đạt mức tăng trưởng 1,6% về tổng đàn, chăn nuôi trâu, bò ổn định, nhưng chăn nuôi lợn lại bị thiệt hại nặng nề bởi dịch bệnh tả lợn Châu Phi nên ngành chăn nuôi giảm tới 20% - đây là gam màu tối duy nhất,

đã kéo cả khu vực này giảm 8,1% so cùng kỳ năm trước.

Trong khu vực công nghiệp - xây dựng, sản xuất công nghiệp của khu vực trong nước đạt mức tăng trưởng khá (+8,2%) so cùng kỳ năm trước. Điểm sáng này được tạo ra nhờ các chính sách khuyến khích về phát triển công nghiệp hỗ trợ, ưu đãi tín dụng đối với doanh nghiệp dân doanh, hỗ trợ khởi nghiệp và các ngành nghề truyền thống của địa phương. Tuy nhiên, sản xuất của khu vực DN FDI tiếp tục đà sụt giảm từ quý IV/2018 do ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất là sản xuất sản phẩm điện tử (70%) giảm sút ở cả hai mảng quan trọng là sản phẩm điện thoại và màn hình. Tính chung 6 tháng, sản xuất của khu vực FDI giảm 7,8% so cùng kỳ năm trước và gam màu tối này đã kéo ngành công nghiệp của tỉnh giảm 6,7%. Nguyên nhân làm cho ngành sản xuất sản phẩm điện tử sụt giảm là do nhu cầu sử dụng đối với điện thoại

thông minh đã bão hòa, chu kỳ sử dụng dài hơn và những sản phẩm mới cũng không có thêm nhiều tính năng khác biệt, nên doanh số tiêu thụ của điện thoại trên toàn cầu sụt giảm so với các năm trước. Đây cũng là nguyên nhân làm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bắc Ninh trong 6 tháng đầu năm đạt 14,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 11,8% kim ngạch cả nước; so cùng kỳ năm trước giảm 10,9% về kim ngạch và giảm 2,4% về tỷ trọng so với kim ngạch cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của điện thoại là 11,1 tỷ USD, chiếm 47,2% kim ngạch điện thoại cả nước; so cùng kỳ năm trước giảm 14% về giá trị và giảm 10% về tỷ trọng của mặt hàng điện thoại.

Ở các ngành dịch vụ, do khó khăn về thị trường, một số doanh nghiệp công nghiệp FDI quy mô lớn đã điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất, cắt giảm hơn 20 nghìn lao động và số lượng lớn chuyên gia nước ngoài đã về nước sau khi đã hoàn thành việc lắp đặt và vận hành dây chuyền, thiết bị, công nghệ sản xuất... Đây là nguyên nhân chủ yếu làm giảm sức mua và mức tiêu dùng nhiều loại hàng hóa và dịch vụ. Trong đó, hầu hết các ngành dịch vụ có tính chất thị trường đều chỉ tăng trưởng một con số, thậm chí có ngành còn giảm, như: Bán buôn, bán lẻ (+8,2%); lưu trú và ăn uống (+8,9%); thông tin truyền thông (+9,3%); tài chính, ngân hàng (+7,9%); bất động sản (-1%); dịch vụ hành chính và hỗ trợ (+1,1%) và dịch vụ khác (+7%). Tính chung, tăng trưởng của khu vực dịch vụ chỉ đạt 5,9%, đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2013 (+5,3%) đến nay. Nhưng đây là khu vực duy nhất duy trì mức tăng trưởng dương và trở thành điểm sáng đóng góp được 0,79 điểm phần trăm tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Dự báo tăng trưởng kinh tế cả năm 2019

Tuy có những gam màu tối trong phát triển kinh tế 6 tháng đầu năm, nhưng đã xuất hiện những dấu hiệu cho thấy sẽ có sự phục hồi ở những tháng cuối năm, đó là: (1) Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt kết quả khả quan, với 99 dự án được cấp mới với tổng vốn đăng ký 606,8 triệu USD; so cùng kỳ năm trước, tuy chỉ tăng 3,1% về số dự án, nhưng lại gấp 2,9 lần về số vốn đăng ký. Đồng thời, điều chỉnh cho 66 dự án cũ với tổng vốn điều chỉnh tăng thêm 386,3 triệu USD. Đây là nguồn lực lớn khi các dự án giải ngân vốn đầu tư trong những tháng tới sẽ tạo thêm “động lực” cho tăng trưởng kinh tế; (2) Trong 6 tháng, đã có thêm 1.086 doanh nghiệp được thành lập mới với tổng vốn đăng ký 12.040 tỷ đồng (tương đương 510 triệu USD) và nếu các doanh nghiệp này gia nhập thị trường cũng sẽ góp phần tăng vốn đầu tư phát triển cho các ngành kinh tế; (3) Thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đạt 15.210 tỷ đồng, tăng 5,5% so cùng kỳ năm trước; trong đó thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN Nhà nước đạt 697 tỷ đồng, tăng 5,7%, DN FDI đạt 4.900 tỷ đồng, tăng 13%, thu thuế ngoài Nhà nước đạt 1.500 tỷ đồng, tăng 24,5%,... đã góp phần mở rộng các khoản mục đầu tư phát triển của tỉnh, ổn định kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, theo dự báo của các hãng nghiên cứu thị trường, sản lượng smartphone toàn cầu năm 2019 ước đạt 1,41 tỷ chiếc, giảm 3,3% so với năm 2018, nên thị phần Samsung cũng sẽ giảm ở cả hai mảng là điện thoại và màn hình. Từ kết quả sản xuất và xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm, Tập đoàn Samsung cam kết doanh thu năm 2019 của Công ty Samsung

Electronics (SEV) sẽ đạt mức tăng trưởng 5% so với năm 2018, công ty Samsung Display tăng 0,2% và công ty Samsung SDI (sản xuất pin điện thoại) tăng 14,5%; và cùng với các dự án FDI còn lại, dự án mới đi vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm đạt mức tăng trưởng trên 16%, sẽ góp phần đưa GTSX toàn ngành công nghiệp tăng 4,7%. Ngoài ra, nếu tập đoàn Samsung tranh thủ được lợi thế từ cấm vận của Mỹ đối với tập đoàn Huawei của Trung Quốc và tăng được doanh số tiêu thụ điện thoại, màn hình, thì cứ tăng thêm được 10 nghìn tỷ đồng về GTSX (giá so sánh) sẽ đóng góp thêm được 0,9% tăng trưởng của ngành công nghiệp và 0,7% cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Như vậy, mục tiêu tăng trưởng ở mức 7% mà Hội đồng Nhân dân đề ra có thể đạt được.

Khó khăn và thách thức đối với duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định

Mặc dù Bắc Ninh đã lường trước và xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế ở mức thấp, trong đó có cả kịch bản xấu là 5%, nhưng những khó khăn và thách thức mới đã tạo thêm áp lực không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế, đó là:

(i) Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào khu vực FDI trong đó chủ yếu là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, thách thức đặt ra ở đây là Bắc Ninh cần thu hút được các dự án ở các ngành khác làm đối trọng với ngành điện tử hiện nay, nhằm tạo thế vững chắc cho sản xuất công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung.

(ii) Dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp và lây lan trên diện rộng, nếu không được khống chế thì không chỉ ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi năm 2019 mà còn kéo dài sang năm 2020. Bên cạnh đó, thời tiết cũng diễn biến phức tạp và khó lường, cũng tạo ra

TIN ĐỊA PHƯƠNG

LẠNG SƠN: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM TĂNG KHÁ

Ước tính 6 tháng đầu năm toàn tỉnh Lạng Sơn đã trồng mới được 6,7 nghìn ha rừng, tăng so với cùng kỳ, do các kế hoạch trồng rừng tập trung được dồn đốc, đẩy mạnh thực hiện, cây được trồng vào các khoảng thời gian có mưa, nên tỉ lệ cây sống tương đối cao. Cụ thể: Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 5,7 nghìn ha, tăng 8,7% so với cùng kỳ (quý I đạt 0,3 nghìn ha, cùng kỳ không phát sinh; quý II ước đạt 5,3 nghìn ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ). Phần ngân sách trồng cây phân tán giao cho người dân cũng được chuyển một phần sang trồng rừng tập trung; Số cây trồng phân tán ước trồng được gần 2 triệu cây, tương đương với 947 ha, tăng 62,1% so với cùng kỳ. Ngoài trồng theo kế hoạch được giao, người dân còn tận dụng các khoảng đất trống để trồng.

6 tháng đầu năm 2019, toàn tỉnh đã gieo tạo được trên 32,7 triệu cây con các loại, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2018, đáp ứng được nhu cầu giống cho kế hoạch trồng rừng năm 2019./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

KINH TẾ HẢI PHÒNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM ĐẠT MỨC TĂNG TRƯỞNG CAO

6 tháng năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 của Hải Phòng ước tính đạt 86,3 nghìn tỷ đồng, tăng 16,30% so cùng kỳ năm trước (6 tháng/2018 tăng 16,03%). Đây là mức tăng cao nhất từ trước đến nay, cũng là mức tăng trưởng cao so với cả nước và các tỉnh, thành phố lớn, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thành phố. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,11%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 24,81%, đóng góp 11,51 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,64%, đóng góp 4,14 điểm phần trăm.

Về cơ cấu kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 4,80%, khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 46,28%; khu vực dịch vụ chiếm 42,66%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,26%. 6 tháng đầu năm 2019, ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tiếp tục đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng GRDP của toàn thành phố.

thách thức không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, nếu Bắc Ninh không đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao...

(iii) Mặc dù, thu hút đầu tư nước ngoài là điểm sáng, nhưng suất đầu tư thấp (bình quân đạt 6,13 triệu USD/dự án); trong khi tiến độ giải ngân chậm với thời gian đầu tư dài, nên lượng vốn đầu tư thực tế được đưa vào nền kinh tế còn thấp, hiệu quả chưa cao. Đặc biệt, công nghiệp hỗ trợ tuy đã được quan tâm, nhưng đến nay vẫn chưa có nhiều dự án đầu tư và có rất ít các doanh nghiệp dân doanh tham gia vào việc sản xuất và cung ứng linh kiện, phụ tùng, dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy móc cho các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(iv) Việc phát triển các ngành dịch vụ có tính chất thị trường còn mang tính tự phát, nhất là ở khu dân cư của các xã quanh các KCN còn thiếu sự liên kết; hệ thống siêu thị tiện ích, thông minh (smart) trong các KCN, khu nhà ở xã hội chưa được quan tâm đầu tư và chưa thu hút được các dự án FDI vào các ngành trong nhóm này. Hiện nay, Bắc Ninh mới chỉ có 4 ngành là lưu trú và ăn uống; vận tải, bất động sản và ngân hàng là có DN FDI tham gia, nhưng doanh thu hàng năm chưa lớn, chưa tạo ra bút phá. Trong khi các ngành giáo dục, y tế, nghiên cứu và phát triển (R&D) đang có cơ hội để phát triển và tạo đột phá, nhưng chưa được các tập đoàn lớn ở trong nước nói chung và các tập đoàn nước ngoài nói riêng quan tâm và đầu tư. Đây là thách thức không nhỏ và trong ngắn hạn khó có thể giải quyết để nâng cao tỷ trọng cho khu vực dịch vụ.

(v) Ngoài ra, do Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng với độ mở lớn và đã hội nhập sâu rộng với kinh tế quốc tế, cũng chịu không ít áp lực đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến phức tạp, khó lường của thế giới. Trong đó, cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung tạo cả cơ hội và thách thức đối với các DN sản xuất và xuất khẩu hàng điện tử, dệt may,... Vì thế, nếu không lường trước trong thu hút đầu tư, Bắc Ninh rất có thể trở thành "trung tâm điện tử" của một số DN Trung Quốc lách luật để xuất khẩu sang Mỹ, gây áp lực lên các doanh nghiệp cùng ngành vốn đang sản xuất kinh doanh ổn định trên địa bàn tỉnh./.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhiều dự án, công trình trọng điểm được khởi công, trong đó nhiều dự án có giá trị đầu tư cao, có ý nghĩa chiến lược với tương lai phát triển của thành phố được tập trung thực hiện như: Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng; dự án Khu đô thị Cầu Rào 2; dự án xây dựng tuyến cáp treo của công ty TNHH Mặt trời Cát Bà; dự án Trung tâm thương mại Aeon Mall Hải Phòng...

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng)

THANH HÓA: TẬP TRUNG ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP

6 tháng đầu năm 2019, các chủ đầu tư và nhà thầu Thanh Hóa đã tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm, công trình chuyển tiếp. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 45,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ (quý I tăng 14,4%, quý II tăng 9,1%). Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,6%; vốn trái phiếu Chính phủ 398,5 tỷ đồng, giảm 27,4%; vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,7%; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân 23,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 9,4 nghìn tỷ đồng, tăng 32,0% so với cùng kỳ năm 2018.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, bằng 45,8% kế hoạch năm và tăng 21,0% so với cùng kỳ (quý I tăng 15,2%, quý II tăng 26,3%), bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1,6 nghìn tỷ đồng, bằng 48,9% kế hoạch năm và tăng 16,6% so với cùng kỳ (quý I tăng 7,8%, quý II tăng 24,4%); vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện trên 1 nghìn tỷ đồng, bằng 41,9% kế hoạch năm và tăng 23,9% so với cùng kỳ (quý I tăng 19,4%, quý II tăng 28,1%); vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 918,1 tỷ đồng, bằng 45,4% kế hoạch năm và tăng 26,1% so với cùng kỳ (quý I tăng 24,2%, quý II tăng 27,9%).

Các dự án lớn khởi công đầu tư xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2019 gồm: Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống của Công ty TNHH 2 thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ, tổng vốn đầu tư khoảng 3.800 tỷ đồng; Dự án Dây chuyển 3 Nhà máy

Xi măng Long Sơn của Công ty TNHH Long Sơn, tổng vốn đầu tư khoảng 3.400 tỷ đồng; Dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), tổng vốn đầu tư 499 tỷ đồng.

Các dự án lớn hoàn thành đầu tư xây dựng đi vào hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2019 gồm: Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa, tổng vốn đầu tư 700 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hợp Lực (khu vực Nghi Sơn - Tĩnh Gia), tổng vốn đầu tư 700 tỷ đồng; khai trương tuyến dịch vụ vận tải container quốc tế và đón chuyển tàu container quốc tế đầu tiên đến Cảng tổng hợp Quốc tế Nghi Sơn./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa)

NHỮNG XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP QUẢNG NGÃI

Theo kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Quảng Ngãi trong quý II/2019 cho thấy: Có 54,55% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm nay tốt hơn quý trước; 21,21% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 24,24% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý III so với quý II năm nay, có 48,48% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 21,21% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 30,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II năm nay, có 66,67% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 27,27% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 39,39% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 39,39% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 30,3% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 15,15% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao là yếu tố quan trọng.

Về khối lượng sản xuất, có 57,58% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2019 tăng so với quý trước; 21,21% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 21,21% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý III so với quý II năm nay, có 57,58% số doanh nghiệp

dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 12,12% số doanh nghiệp dự báo giảm và 30,3% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 58,62% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II năm nay cao hơn quý trước; 24,14% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 17,24% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý III so với quý II năm 2019, có 51,72% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 13,79% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 34,48% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II năm nay so với quý trước, có 50,0% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 20,0% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 30,0% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III so với quý II năm 2019, có 36,36% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 22,73% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 40,91% số doanh nghiệp dự kiến ổn định./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

ĐẮK LẮK: ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Hiện nay, công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk rất được chú trọng, đặc biệt là rừng sản xuất vì giá gỗ nguyên liệu đang ở mức cao. Bên cạnh đó, không chỉ các công ty lâm nghiệp trực tiếp tham gia vào công tác trồng và khai thác rừng, mà các hộ dân, trang trại lâm nghiệp cũng rất mạnh dạn đầu tư vốn, nhân công vào sản xuất. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn giống đa dạng phong phú cũng như thị trường tiêu thụ về gỗ xuất khẩu lớn... đã thúc đẩy công tác trồng rừng phát triển, chủ yếu tập trung ở các huyện Ea Kar, Krông Bông, M'Đrăk, Ea'Hleo... Trong tháng 6 năm 2019, diện tích rừng trồng mới (rừng sản xuất) toàn tỉnh là 100 ha, tính chung quý II năm 2019 là 178 ha, tăng 4,71% so với cùng quý năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh là 500 ha, tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ phát triển rừng cũng được các cấp, các ngành, các địa phương chú trọng. Ước tính, 6 tháng đầu năm 2019, cây lâm nghiệp trồng phân tán là 1.280 nghìn cây, tăng 2,56%; Ươm giống cây lâm nghiệp 8,5 nghìn cây, tăng 6,25%. Bên cạnh đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các chủ rừng thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; đồng thời,

tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản; đặc biệt với sự vào cuộc mạnh mẽ của lực lượng Công an tỉnh đã truy quét, triệt phá nhiều tụ điểm, đường dây khai thác vận chuyển tàng trữ lâm sản trái phép nên nhiều vụ vi phạm lâm luật đã được ngăn chặn, xử lý kịp thời, số vụ vi phạm có xu hướng giảm; mức độ và tính chất, hành vi vi phạm ít nghiêm trọng hơn so với thời gian trước. Tính đến tháng 6/2019, tổng số vụ vi phạm được phát hiện và lập biên bản xử lý là 330 vụ, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng giảm 463 vụ./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk)

TP. HỒ CHÍ MINH: CHỈ SỐ SẢN XUẤT TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP (IIP) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 TĂNG 7,0%

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,0% so với cùng kỳ năm. Trong đó, ngành khai thác tăng 29,2% chủ yếu do hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng mạnh; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,0%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,7%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,1%.

Đối với các ngành công nghiệp cấp II, tính chung 6 tháng đầu năm 2019, có 19/30 ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp đều tăng so cùng kỳ năm trước, trong đó các ngành có mức tăng khá cao như: Sản xuất kim loại tăng 59,4%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 41,8%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 35,3%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng 30,7%; sản xuất sản phẩm điện tử tăng 28,3%; sản xuất giấy và sản phẩm giấy tăng 22,2%.

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 tăng 5,5% so cùng kỳ năm trước, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp. Trong đó, ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống tăng 1,0%; ngành hóa dược tăng 0,8%; ngành điện tử tăng 28,3%; ngành cơ khí tăng 3,0%. Ngành sản xuất hàng điện tử tăng cao do các doanh nghiệp thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại và có thị trường tiêu thụ ổn định.

Đối với các ngành truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành dệt tăng 2,0%; ngành may trang phục tăng 0,8%; ngành da giày giảm 1,1%./.

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh)

MỘT SỐ PHÂN TÍCH VỀ CẤU TRÚC VÀ TỔNG CẦU CUỐI CÙNG CỦA KINH TẾ VIỆT NAM QUA CÁC GIAI ĐOẠN

Đánh giá các ảnh hưởng tác động tới tăng trưởng kinh tế là việc làm cần thiết và là cơ sở để các cơ quan hoạch định chính sách có thể tham mưu, đề ra các giải pháp phát triển kinh tế phù hợp cho đất nước. Hiện nay, có nhiều phương pháp tiếp cận để đánh giá các ảnh hưởng tác động này. Tổ phân tích và dự báo thống kê - TCTK dựa trên cấu trúc của bảng Đầu vào - Đầu ra (Input - Output table) đã nghiên cứu, phân tích cấu trúc và đánh giá tác động của các yếu tố tổng cầu cuối cùng tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cấu trúc của hàm tổng cầu

Hàm tổng cầu cuối cùng có dạng sau:

$$Y = C + I + E - M \quad (1)$$

Trong đó:

Y: Tổng sản phẩm trong nước (GDP);

C: Tiêu dùng cuối cùng (bao gồm CH là tiêu dùng của hộ gia đình; và CG là tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ);

I: Đầu tư;

E: Xuất khẩu;

M: Nhập khẩu.

Theo lý thuyết Keynes thì khi tăng một đồng các yếu tố của tổng cầu cuối cùng sẽ ảnh hưởng làm tăng sản lượng và Leontief đã lượng hoá mối quan hệ này bằng hàm:

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (2)$$

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (3)$$

Trong đó:

X: Véc tơ giá trị sản xuất;

I: Ma trận chia khóa;

A: Ma trận hệ số chi phí trực tiếp;

A^d: Ma trận hệ số sử dụng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^d: Tổng cầu sản phẩm trong nước không bao gồm nhập khẩu (M):

$$Y^d = C^d + G^d + I^d \quad (4)$$

Ứng dụng của mô hình I-O

Độ lan tỏa

Trong nền kinh tế các ngành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, sẽ có một số ngành có ảnh hưởng

lớn hơn đến các ngành khác và một số có ảnh hưởng ít hơn. Độ lan tỏa đo mức độ quan trọng của một ngành là bên sử dụng các sản phẩm làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất của nền kinh tế.

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận } (I - A)^{-1}) \quad (5)$$

Với r_{ij} là phần tử của ma trận hệ số chi phí toàn phần $(I - A)^{-1}$

Hệ số lan tỏa = $n \cdot BL_i / \sum BL_i$ (cộng theo cột của ma trận $(I - A)^{-1}$) (6)

Hệ số lan tỏa đến nhập khẩu

Ta có ma trận $(I - A_m)^{-1}$ là ma trận nhân tử của nhập khẩu

$$IM_i = \sum m_{ij} \quad (7)$$

Hệ số lan tỏa đến nhập khẩu = $n \cdot IM_i / \sum IM_i$ (8)

Hệ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm (VA)

Tương tự ta có ma trận $(I - A_{va})^{-1}$ là ma trận nhân tử của VA

$$IVA_i = \sum v_{ij} \quad (9)$$

Hệ số lan tỏa đến VA = $n \cdot IVA_i / \sum IVA_i$ (10)

Về nguyên tắc mỗi bảng I-O đại diện cho một giai đoạn: Bảng I-O 2007 đại diện giai đoạn 2003-2007; bảng 2012 đại diện giai đoạn 2008-2012; và bảng 2016 đại diện giai đoạn 2013-2017. Nhóm nghiên cứu tiến hành cập nhật bảng I-O năm 2016, đồng thời chuyển 3 bảng I-O sang dạng phi cạnh tranh (non-competitive)¹.

1. Để phân tích chuyên sâu dựa trên cấu trúc bảng I-O theo tổng cầu sản phẩm trong nước, cần tách nhập khẩu ra khỏi tổng cầu cuối cùng. Tổng cầu cuối cùng bây giờ chuyển thành tổng cầu cuối cùng trong nước, chỉ bao gồm: $C^d + G^d + I^d$ và E.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Một số chỉ tiêu tổng quan về kinh tế Việt Nam Về cấu trúc của nền kinh tế

Dựa trên cấu trúc của 3 bảng Đầu vào - Đầu ra (Input - Output table) đại diện cho 3 giai đoạn cho thấy: Cầu trung gian và cầu cuối cùng của giai đoạn 2003-2007 tương ứng là 40,5% và 59,5%; giai đoạn 2008-2012 là 42,6% và 57,4%; và giai đoạn 2013-2017 là 51,6% và 48,4%.

Từ đó cho thấy, cơ cấu cầu trung gian đã tăng lên 11,1% (giai đoạn 2003-2007 là 40,5%; giai đoạn 2013-2017 là 51,6%). Tương ứng với đó là cơ cấu cầu cuối cùng cũng giảm đi 11,1% trong cùng giai đoạn (Tiêu dùng cuối cùng (C) giảm 6,4%; Tích lũy tài sản (I) giảm 2,3%; và xuất khẩu giảm 2,4%).

Sự thay đổi của cấu trúc tổng cầu trong nước cho thấy, mức độ cạnh tranh trên thị trường sản xuất trong nước ngày càng khốc liệt hơn, đồng thời cũng cho thấy nền sản xuất của Việt Nam đang ngày càng trở nên kém hiệu quả hơn thông qua cơ cấu cầu trung gian ngày càng tăng cao.

Về chỉ số lan tỏa về kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu

Phân tích cấu trúc của 3 bảng Đầu vào - Đầu ra (Input - Output table) đại diện cho 3 giai đoạn và 36 nhóm ngành sản phẩm cho thấy:

Trong giai đoạn 2003-2007, nền kinh tế Việt Nam có 15 ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế tốt (lớn hơn 1); 16 ngành có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu không tốt (lớn hơn 1); kết hợp 2 chỉ số này cho thấy có 8/36 ngành sản phẩm nếu phát triển sẽ có tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế đồng thời không kích thích nhập khẩu.

Trong giai đoạn 2008-2012, có 17 ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế tốt (lớn hơn 1); 22 ngành có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu không tốt (lớn hơn 1); kết hợp 2 chỉ số này cho thấy chỉ có 2/36 ngành sản phẩm nếu phát triển sẽ có tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế đồng thời không kích thích nhập khẩu.

Đến giai đoạn hiện nay (2013-2017), nền kinh tế Việt Nam có 15/36 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số lan tỏa về kinh tế tốt. Tuy nhiên cũng có đến 20/36 nhóm ngành có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu không tốt (càng mở rộng thì lại càng phụ thuộc vào nhập khẩu). Kết hợp giữa 2 chỉ số này cho thấy chỉ có 4 nhóm ngành sản phẩm nếu phát triển sẽ có tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế đồng thời không kích thích nhập khẩu. Đó là các nhóm ngành: (1) Nông nghiệp,

lâm nghiệp và thủy sản; (2) Sản phẩm khoáng phi kim loại khác; (3) Dịch vụ lưu trú và ăn uống; (4) Hoạt động xuất bản, nghe nhìn và phát thanh.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn 2003-2017, các ngành có mức độ lan tỏa tốt đến nền kinh tế Việt Nam (chỉ số lan tỏa lớn hơn 1) và không kích thích nhập khẩu (chỉ số lan tỏa nhỏ hơn 1) trong trung và dài hạn như: Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ngành Hoạt động xuất bản, nghe nhìn và phát thanh.

Ảnh hưởng của tổng cầu cuối cùng trong nước tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu Về yếu tố tiêu dùng cuối cùng

Trong giai đoạn 2003-2007, khi tăng lên 1 đồng tiêu dùng cuối cùng (C) sẽ lan tỏa tới giá trị sản xuất là 1,79 đồng; đến giai đoạn 2008-2012, khi tăng lên 1 đồng tiêu dùng cuối cùng (C) sẽ lan tỏa tới giá trị sản xuất là 1,76 đồng; tuy nhiên đến giai đoạn 2013-2017 thì độ lan tỏa đã tăng lên là 2,08 đồng (tăng 16,4% so với giai đoạn 2003-2007).

Xem xét đối với ảnh hưởng tới giá trị tăng thêm (VA) của tiêu dùng cuối cùng cho thấy, trong giai đoạn 2003-2007, khi tăng lên 1 đồng tiêu dùng cuối cùng (C) sẽ lan tỏa tới VA là 0,66 đồng; giai đoạn 2008-2012 là 0,64 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 0,58 đồng (giảm 11,1% so với giai đoạn 2003-2007).

Từ 2 kết quả trên, có thể thấy mặc dù mức độ lan tỏa tới giá trị sản xuất của yếu tố tiêu dùng cuối cùng có tăng lên sau 3 giai đoạn, nhưng lan tỏa tới giá trị tăng thêm (VA) lại giảm đi (kém hiệu quả hơn).

Nghiên cứu cũng cho thấy mức độ lan tỏa của tiêu dùng cuối cùng tới nhập khẩu theo 3 giai đoạn có giảm đi chút ít: Giai đoạn 2003-2007 là 1,27 đồng; giai đoạn 2008-2012 là 1,23 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 1,22 đồng.

Về yếu tố tích lũy tài sản

Tính toán tác động của yếu tố tích lũy tài sản đến giá trị sản xuất cho thấy, đầu tư thêm 1 đồng tích lũy tài sản trong giai đoạn 2003-2007 sẽ lan tỏa tới giá trị sản xuất là 1,31 đồng; giai đoạn 2008-2012 là 1,87 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 2,21 đồng (tăng 68,1% so với giai đoạn 2003-2007).

Tuy nhiên tác động tới giá trị tăng thêm của tích lũy tài sản lại cho thấy không có sự tăng lên tương ứng: Giai đoạn 2003-2007 là 0,44 đồng; giai đoạn 2008-2012 là 0,53 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 0,50 đồng.

Yếu tố tích lũy tài sản cũng có sự lan tỏa giảm sút đối với nhập khẩu: Giai đoạn 2003-2007 là 1,68 đồng; giai đoạn 2008-2013 là 1,33 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 1,27 đồng.

Về yếu tố xuất khẩu

Trong giai đoạn 2003-2007, tăng lên 1 đồng xuất khẩu sẽ lan tỏa tới giá trị sản xuất là 1,7 đồng, tương đương với giai đoạn 2008-2012; tuy nhiên đến giai đoạn 2013-2017 tăng lên là 2,02 đồng (tăng 19% so với giai đoạn 2003-2007).

Lan tỏa của xuất khẩu tới giá trị tăng thêm có sự sụt giảm lớn nhất trong 3 yếu tố của tổng cầu cuối cùng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 2003-2007 là 0,55 đồng; giai đoạn 2008-2012 là 0,51 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 0,48 đồng (giảm 12,3% so với giai đoạn 2007-2012).

Mức độ lan tỏa của xuất khẩu tới nhập khẩu theo 3 giai đoạn có giảm đi, tuy nhiên vẫn ở mức khá cao so với các yếu tố tổng cầu cuối cùng khác: Giai đoạn 2003-2007 là 1,46 đồng; giai đoạn 2008-2012 là 1,48 đồng; và giai đoạn 2013-2017 là 1,39 đồng.

Về tổng hợp ảnh hưởng của tổng cầu cuối cùng tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu

Mức độ lan tỏa của tổng cầu cuối cùng tới giá trị sản xuất của giai đoạn 2013-2017 đã tăng lên 31,5% so với giai đoạn 2003-2007 (giai đoạn 2003-2007 là 1,6 đồng; giai đoạn 2013-2017 là 2,1 đồng); tuy nhiên mức độ lan tỏa tới giá trị tăng thêm lại sụt giảm 4,7% (giai đoạn 2003-2007 là 0,55 đồng; giai đoạn 2013-2017 sụt giảm chỉ còn 0,52 đồng). Mức độ lan tỏa của tổng cầu cuối cùng tới nhập khẩu tuy có giảm nhưng vẫn ở mức khá cao (giai đoạn 2003-2007 là 1,47 đồng; giai đoạn 2013-2017 là 1,29 đồng).

Qua một số phân tích cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam có thể kết luận một số điểm như sau:

Thứ nhất, cấu trúc tổng cầu của Việt Nam qua 3 giai đoạn cho thấy hiệu quả của sản xuất trong nước ngày càng giảm đi thông qua cơ cấu cầu trung gian ngày càng tăng cao;

Thứ hai, hiện nay nền kinh tế Việt Nam chỉ có 4/36 nhóm ngành sản phẩm có thể phát triển và tập trung đầu tư. Đây là những nhóm ngành có tác động lan tỏa tới các ngành khác, đồng thời không kích thích nhập khẩu.

Thứ ba, ảnh hưởng của các yếu tố tổng cầu cuối cùng trong nước tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu qua 3 giai đoạn cũng cho thấy

sự yếu kém của nền sản xuất trong nước (ảnh hưởng tới giá trị sản xuất tăng lên nhưng lan tỏa tới giá trị tăng thêm lại ngày càng yếu đi).

Qua kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra, cụ thể:

Thứ nhất, cần nghiên cứu các nhóm ngành sản phẩm hiện đang có tác động lan tỏa tốt tới các ngành khác nhưng có chỉ số lan tỏa tới nhập khẩu cao. Từ đó, tập trung nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất trong nước của những nhóm ngành sản phẩm này.

Thứ hai, tác động lan tỏa của xuất khẩu tới giá trị tăng thêm có sự sụt giảm đã minh chứng rõ xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn nặng tính chất gia công, giá trị gia tăng thấp và dễ dẫn tới thâm hụt thương mại, ưu tiên thị trường xuất khẩu, xem nhẹ thị trường trong nước. Vì vậy, trong thời gian tới, cần xem xét lại các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô hướng tới chính sách mang tính dài hạn và bền vững, tập trung hơn trong việc nâng cao năng lực sản xuất từ phía cung để phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn; đồng thời nhà nước cần có các chính sách thích hợp để kích thích, khai thác tiềm năng của thị trường trong nước một cách hiệu quả.

Thứ ba, mức độ lan tỏa của tổng cầu cuối cùng tới nhập khẩu có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao. Vì vậy nền kinh tế cần thay đổi về cơ cấu sản xuất, ưu tiên các ngành ít phụ thuộc vào nhập khẩu hơn và sẽ chủ động làm chủ được tình hình khi các đối tác đầu tư có những thay đổi về chính sách thương mại đầu tư.

Thứ tư, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nếu phát triển sẽ có tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế; đồng thời không kích thích nhập khẩu nhưng cũng là nguyên nhân cơ bản gây nên phát thải nhà kính. Vì vậy, nhóm ngành này cần được đầu tư nguồn lực hỗ trợ về chính sách, vốn, lao động chất lượng cao để tiến tới nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao, đóng góp vào tăng trưởng GDP.

Thứ năm, Việt Nam cần tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có độ lan tỏa tốt đến toàn bộ nền kinh tế. Điều này không chỉ trực tiếp tạo động lực cho phát triển mà còn tạo lập và củng cố sự liên kết, bảo đảm đầu ra cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến và tác động lan tỏa đến mọi lĩnh vực trong nền kinh tế./.

(Nguồn: Tổ phân tích và dự báo Thống kê - TCTK)

Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển của hầu hết các nền kinh tế trên toàn cầu. Trong một nền kinh tế thế giới đầy cạnh tranh như hiện nay, sự trì trệ của năng suất lao động đã và đang là mối quan ngại hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách.

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á

Nhật Bản - Khởi động lại năng suất và tăng trưởng

Nhật Bản đã có khoảng 20 năm (1955-1973) có tốc độ phát triển GDP bình quân hàng năm khoảng 10%. Gần 20 năm đó đã thay đổi hoàn toàn vị thế của Nhật Bản trên thế giới, đưa nước này thành một quốc gia phát triển thịnh vượng, có thu nhập cao. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Nhật Bản đang phải đối mặt với tình trạng dân số già và giảm nhanh, làm giảm tốc độ tăng năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế của quốc gia này.

Nhật Bản đã chạm mốc lịch sử về thách thức nhân khẩu học. Dân số trong độ tuổi lao động của Nhật Bản dự kiến giảm từ 79 triệu người năm 2012 xuống còn 71 triệu người vào năm 2025. Tăng trưởng năng suất lao động của Nhật Bản đã đình trệ dưới 2% trong suốt hai thập kỷ qua, khoảng cách tăng trưởng năng suất giữa Nhật Bản và các nền kinh tế phát triển

ngày càng lớn, năng suất vốn cũng giảm. Cụ thể, lợi tức đầu tư của các công ty phi tài chính của Nhật Bản thấp hơn 23 điểm so với hiệu suất của các tập đoàn tương đương của Mỹ. Nhật Bản đang có xu hướng tăng trưởng GDP hàng năm chậm lại, dự kiến chỉ đạt 1,3% đến năm 2025.

Tình trạng đình trệ trong tăng năng suất lao động của Nhật Bản xuất phát từ hai nguyên nhân chủ yếu sau:

Áp lực cạnh tranh chưa đủ lớn và thị trường lao động cứng nhắc

Tăng năng suất của Nhật Bản đã bị cản trở do chính sách bảo trợ mà Nhật Bản đang áp dụng cho các công ty. Theo quy luật cạnh tranh, các công ty hoạt động kém hiệu quả sẽ bị thị trường loại bỏ và dừng hoạt động. Tuy nhiên, tại Nhật Bản, các công ty mắc nợ cao và thậm chí các bộ phận không có khả năng cạnh tranh của các tập đoàn lớn vẫn được duy trì để đảm bảo tính ổn định. Vì vậy, Nhật Bản

phải phân bổ các nguồn lực cho cả đơn vị hoạt động hiệu quả và không hiệu quả, nên không phát huy tính hiệu quả và ảnh hưởng đến năng suất lao động. Các công ty đa quốc gia có thể tạo cơ hội cạnh tranh cao hơn, nhưng Nhật Bản lại thu hút rất ít vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, áp lực cạnh tranh chưa đủ lớn để tạo đà tăng năng suất lao động.

Mô hình việc làm trọn đời của Nhật Bản cũng góp phần dẫn tới trì trệ năng suất. Tư tưởng việc làm trọn đời vẫn chiếm phần quan trọng trong hệ tư tưởng của thị trường lao động, tạo ra bộ máy quan liêu, hoạt động không hiệu quả và thiếu linh hoạt. Bản thân người lao động cũng không muốn thăng tiến nghề nghiệp bằng cách thay đổi chỗ làm. Điều này đã hạn chế khả năng phát triển các kỹ năng mới của người lao động. Nhật Bản đã giải quyết vấn đề này thông qua chính sách khuyến khích sử dụng lao động tạm thời

nước ngoài. Năm 2013, có hơn 1/3 số công nhân là lao động tạm thời. Với tốc độ như hiện nay, số lao động này có thể chiếm đến 50% lực lượng lao động của Nhật Bản vào năm 2030. Tuy nhiên, điều này lại ảnh hưởng đến năng suất lao động vì những người lao động tạm thời ít được pháp luật bảo vệ và không có lương hưu, họ không có nhiều động lực để vươn lên và nhà tuyển dụng cũng không đầu tư phát triển cho họ. Vì vậy, năng suất lao động của nhóm đối tượng này thường không cao.

Tiềm năng năng suất của một số ngành ở Nhật Bản còn hạn chế

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiên tiến (bao gồm ô tô, máy móc công nghiệp và điện tử) là ngành đại diện cho sự tiên phong về năng lực công nghiệp và đặc trưng xuất khẩu của Nhật Bản. Tuy nhiên, trong 15 năm qua, thị phần toàn cầu của ngành này đã suy giảm khi đối mặt với sự cạnh tranh mới do 4 nguyên nhân cơ bản sau: Không tập trung vào thị trường toàn cầu đang phát triển nhanh, Ngành điện tử Nhật Bản vẫn tập trung nhiều vào phần cứng trong khi thị trường chuyển sang phần mềm, dịch vụ CNTT, ứng dụng di động và các giải pháp tích hợp; Nhật Bản chỉ cho nghiên cứu phát triển công nghiệp chế biến chế tạo nhiều hơn hầu hết các quốc gia khác, nhưng trong những năm gần đây, khoản đầu tư đó không tạo ra các sản phẩm nổi trội; Chi phí phi lao động cao, một phần do hoạt động toàn cầu và các lĩnh vực chức năng như chuỗi cung ứng thiếu hiệu quả.

Trong ngành bán lẻ: Sự thâm nhập của di động và Internet đã thúc đẩy hình thức mua sắm trực tuyến phát triển mạnh. Tuy nhiên, các cửa hàng nhỏ thuộc sở hữu gia đình, chiếm khoảng một nửa tổng doanh số bán lẻ của Nhật Bản

lại hoạt động kém hiệu quả, đã tạo ra lực cản cho toàn bộ ngành này.

Đối với dịch vụ tài chính: Khu vực tài chính ở Nhật Bản là ngành lớn thứ ba trên thế giới tại thời điểm năm 2012, với tài sản 11 nghìn tỷ đô la. Mô hình hoạt động ít rủi ro nhưng lợi nhuận thấp đã khiến cho tăng trưởng doanh thu hạn chế. Hơn một nửa tài sản tài chính cá nhân được nắm giữ dưới hình thức tiền mặt hoặc tiền gửi.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe: Theo ước tính, chi phí chăm sóc sức khỏe của Nhật Bản có thể lên tới 515 tỷ đô la vào năm 2025, với mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 3,7%. Nhật Bản đang cố gắng duy trì mức chi cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe khoảng 8,1% GDP. Nếu tỷ lệ này tăng thêm và chiếm tỷ trọng cao trong chi tiêu quốc gia, vượt qua tiêu dùng và đầu tư của nền kinh tế thì Nhật Bản buộc phải cải cách chính sách thuế và an sinh xã hội.

Nếu Nhật Bản tăng gấp đôi tốc độ tăng năng suất, đồng thời tập trung mạnh vào tăng giá trị gia tăng và giảm chi phí, thì có thể thúc đẩy tăng trưởng GDP hàng năm lên khoảng 3%. Như vậy, đến năm 2025 quy mô GDP của Nhật Bản sẽ tăng 30% so với hiện nay, tương ứng với khoảng 1,4 nghìn tỷ đô la. Nhật Bản có thể đạt khoảng 50-70% mục tiêu năng suất nếu dựa vào các động lực kinh tế toàn cầu như: Dòng chảy thương mại toàn cầu, sự gia tăng hàng tỷ người tiêu dùng đô thị ở các quốc gia mới nổi, những đột phá công nghệ cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa các khu vực công - tư trong nước để tạo ra môi trường phát triển phù hợp, tập trung vào phát triển tài năng và kỹ năng, thị trường lao động, tinh thần kinh doanh, đổi mới, cạnh tranh và tăng năng suất trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng.

Năng suất lao động tại Trung Quốc: Quá khứ thành công và các thách thức trong tương lai

Trong hơn thập kỷ qua, Trung Quốc đã đạt được tăng trưởng kinh tế chưa từng có với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân hàng năm là 9,3% trong giai đoạn 1978-2014. Với tốc độ đó, GDP thực tế tăng gấp đôi sau mỗi bảy năm. Năm 2014, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc đạt khoảng 7.584 đô la Mỹ (theo giá hiện hành), hoặc 12.608 đô la Mỹ (theo sức mua tương đương 2011). Nhờ đó, Trung Quốc đã chuyển đổi từ một trong những nước nông nghiệp nghèo nhất vào cuối những năm 1970 sang nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, chiếm 16,6% GDP toàn cầu năm 2014. Động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở Trung Quốc trong ba thập kỷ qua có thể là do dân số vàng, phân bổ nguồn lực từ các ngành có hiệu quả thấp sang ngành có hiệu quả cao hơn và tăng năng suất lao động (gồm năng suất các nhân tố tổng hợp và tỷ suất vốn trên giá trị sản xuất). Tuy nhiên, tỷ lệ dân số vàng tại Trung Quốc đang giảm từ sau năm 2010, lợi nhuận vốn sẽ giảm và đóng góp của tỷ suất vốn trên giá trị sản xuất sẽ giảm. Do đó, tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 1978-2011, tốc độ tăng trưởng trung bình TFP của Trung Quốc đạt khoảng 3,5% mỗi năm, chiếm khoảng 40% tăng trưởng GDP, là một minh chứng cho thấy tăng trưởng TFP đã đóng góp quan trọng cho sự tăng trưởng ngoạn mục của quốc gia này trong ba thập kỷ qua.

Hiệu quả TFP của Trung Quốc khác nhau giữa các lĩnh vực và trong các giai đoạn. Trong giai đoạn

1978-2007, tốc độ tăng trưởng TFP bình quân hàng năm của lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp lần lượt là 4,01 và 3,91%. Ngược lại, tăng trưởng TFP hàng năm trong khu vực nhà nước chỉ đạt 1,68%, đặc biệt thấp trong khu vực phi nông nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trước khi cải cách các doanh nghiệp nhà nước bắt đầu vào năm 1993. Trong hai thập kỷ đầu tiên của cải cách 1978-1988 và 1988-1998, tăng trưởng TFP hàng năm của khu vực phi nông nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước chỉ là 0,36 và 0,27%. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1998-2007, con số này đã tăng lên 5,50%. Do thiếu cạnh tranh trong các lĩnh vực dịch vụ phi thương mại, đặc biệt là trong các lĩnh vực mà các doanh nghiệp nhà nước lớn chiếm lĩnh thị trường, tăng trưởng năng suất thấp hơn đáng kể so với các khu vực thương mại. Tăng trưởng năng suất thấp hơn trong các lĩnh vực phi thương mại có thể là do quy định quá chặt chẽ, nhiều rào cản trong gia nhập thị trường và mức độ cạnh tranh thấp. Một số lĩnh vực dịch vụ như: Giáo dục, y tế, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ pháp lý và viễn thông vẫn bị chi phối bởi các doanh nghiệp Nhà nước. Các doanh nghiệp này hoạt động dưới các quy định quá chặt chẽ của Chính phủ, không chỉ ngăn cản sự gia nhập của các nhà đầu tư nước ngoài, mà còn hạn chế sự cạnh tranh giữa những người tham gia trong nước. Các quy định nghiêm ngặt về việc gia nhập thị trường dịch vụ đã làm giảm áp lực cạnh tranh và khiến tăng trưởng năng suất thấp. Do vậy, mở cửa ngành dịch vụ cho các nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng trong thúc đẩy năng suất trong tương lai.

Chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố mục tiêu tăng trưởng kinh tế vào năm 2020 là tăng

gấp đôi GDP bình quân đầu người so với năm 2010. Để đạt được mục tiêu này, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 phải đạt ít nhất 6,7%, do đó, Trung Quốc cần thực hiện các biện pháp thúc đẩy năng suất và tăng trưởng kinh tế. Theo đó, chính phủ Trung Quốc cần cam kết mạnh hơn nữa trong việc phân bổ hợp lý nguồn lực lao động, vốn, đất đai và công nghệ, chuyển đổi mô hình phát triển từ đầu tư dàn trải đến định hướng đổi mới, sáng tạo thông qua đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước, hệ thống hộ khẩu và tài chính, cũng như tập trung vào tự do hóa lĩnh vực dịch vụ, thúc đẩy đổi mới, nghiên cứu và Internet.

Trung Quốc cũng cần áp dụng các biện pháp khuyến khích khởi nghiệp như bãi bỏ các hạn chế ngăn cản khởi nghiệp, đưa ra ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục phê duyệt và dễ dàng tiếp cận hỗ trợ tài chính cho những công ty khởi nghiệp. Ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, thông qua bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài và phân bổ vốn đầu tư nước ngoài hợp lý hơn. Ngoài ra, cần mở cửa một số ngành dịch vụ, như chăm sóc sức khỏe, giáo dục và viễn thông cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Cải cách hệ thống tài chính sẽ là tâm điểm trong 5 năm tới. Định hướng của cải cách là thiết lập một thị trường vốn hoạt động minh bạch, đa cấp và hoạt động tốt, khuyến khích đầu tư tư nhân vào hệ thống ngân hàng, hình thành cơ chế tỷ giá và lãi suất theo định hướng thị trường, cùng với việc quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ. Xây dựng một hệ thống tài chính để cung cấp cho công dân quyền truy cập vào các dịch vụ tài chính...

Singapore: Tăng năng suất lao động để ứng phó với tình trạng già hóa dân số

Singapore đã trở thành một quốc gia năng động với tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất thế giới. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP đã chậm lại trong những năm gần đây. Singapore thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ấn tượng chủ yếu thông qua tích lũy nhân tố (thu hút vốn và nhập khẩu lao động từ nước ngoài) nhưng năng suất không tăng. Hiệu quả của chiến lược này đang giảm dần. Theo báo cáo gần đây của Bộ Nguồn nhân lực, tỷ lệ lực lượng lao động trên 60 tuổi tăng từ 6,1% năm 2007 lên 14,1% năm 2017; Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm từ mức 68% năm 2016 xuống 67,7% năm 2017. Trong khi đó, tổng tỷ suất sinh của Singapore từ năm 2010 đến năm 2016 trung bình trong khoảng từ 1,15-1,20 (so với mức trung bình toàn cầu là 2,10). Như vậy, tỷ lệ sinh thấp hơn và già hóa dân số có khả năng sẽ thu hẹp lực lượng lao động của quốc gia này. Tính đến tháng 6 năm 2017, Singapore có 1,4 triệu lao động nước ngoài, chiếm khoảng 36% lực lượng lao động. Nguồn cung lao động nước ngoài giá rẻ khiến các doanh nghiệp không có nhu cầu phải đổi mới hoặc đầu tư vào công nghệ nâng cao năng suất. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt mức âm trong những năm gần đây.

Phát biểu tại hội nghị Viễn cảnh Singapore 2018 mới đây, Giám đốc điều hành của Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS) cho rằng, tăng trưởng GDP của Singapore về cơ bản gắn với tăng trưởng năng suất và tăng trưởng lực lượng lao động. Nói cách khác, các vấn đề thiếu hụt lao động của Singapore

có thể được giải quyết bằng cách mở rộng lực lượng lao động hoặc tăng tốc độ, tăng năng suất.

Để ứng phó với tình trạng trên, Singapore phải cải cách mạnh mẽ thành một nền kinh tế theo hướng đổi mới nếu muốn duy trì các tiêu chuẩn kinh tế.

Nâng cao chất lượng lao động nước ngoài

Singapore có thể tăng năng suất lao động nước ngoài bằng cách tập trung vào cải thiện chất lượng của lực lượng lao động này. Theo Cơ quan tiền tệ Singapore, số người có giấy phép lao động đã giảm 10 điểm phần trăm trong 10 năm qua, trong khi số người có thẻ S Pass (dành cho nhân viên có trình độ trung cấp) và thẻ Employment Pass (đối với các chuyên gia, nhà quản lý và giám đốc điều hành nước ngoài) đã tăng 10 điểm phần trăm. Xu hướng này cần được tiếp tục khi nền kinh tế trải qua quá trình tái cấu trúc theo hướng số hóa.

Nâng cao kỹ năng cho lao động thường trú

Singapore cũng cần xác định chính xác lực lượng lao động bản địa trong bối cảnh kinh tế đang thay đổi. Với sự chuyển đổi của các ngành công nghiệp, phạm vi công việc mới đòi hỏi các kỹ năng mới. Trong khi đó, lao động nội địa chỉ có thể khai thác các cơ hội này nếu họ được đào tạo phù hợp. Theo Bộ Nguồn nhân lực, sự không phù hợp về kỹ năng nghề nghiệp là một thách thức khi đối mặt với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong Lộ trình chuyển đổi ngành dịch vụ, Singapore đã đưa ra các chương trình chuyển đổi nghề trong năm 2016 để phát triển các kỹ năng chuyên môn cần thiết trong 23 lĩnh vực. Trong năm 2019, các chương trình mới sẽ ưu tiên triển khai trong các lĩnh vực

kiểm toán, internet và xây dựng mô hình thông tin.

Singapore cần quan tâm đến những cơ chế phù hợp với người Singapore lớn tuổi, đào tạo lại các kỹ năng mới do các chuyên gia, nhà quản lý, điều hành và kỹ thuật viên ở tuổi trung niên rất dễ bị tổn thương. Các sáng kiến của Singapore như Quỹ tài trợ thiết kế lại công việc WorkPro từ trước đến nay đã mang lại lợi ích cho hơn 200 công ty. Các công ty có thể xin trợ cấp lên tới 300 nghìn đô la Singapore để tạo điều kiện thuận lợi cho những người lao động trên 50 tuổi trong công ty. Năm 2016, các khoản tài trợ đã được đưa ra với mục đích phát triển môi trường làm việc thân thiện theo lứa tuổi, cho phép nhân viên lớn tuổi tiếp tục phục vụ. Trong thời đại phát triển nhanh chóng trên toàn cầu, các công ty và công nhân sẽ phải tự trẻ hóa, phát huy năng lực của bản thân để có thể cạnh tranh hiệu quả trên toàn cầu.

Xây dựng khả năng kỹ thuật số của doanh nghiệp

Singapore hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ kỹ thuật số, như thanh toán điện tử và tự động hóa, để có thể nâng cao năng suất và mở rộng cơ hội thị trường. Chính phủ đã giới thiệu chương trình Kỹ năng tương lai cho không gian làm việc kỹ thuật số, giúp chuyển hướng sang nền kinh tế kỹ thuật số. Chương trình này trang bị cho người dân Singapore những kỹ năng thực tế trong các công nghệ mới nổi như quản lý phương tiện truyền thông xã hội, giao dịch trực tuyến và các công cụ cộng tác dựa trên đám mây. Lợi ích về thuế được cung cấp cho các công ty, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, để nâng cấp công nghệ và mua sắm hàng hóa tăng cường năng suất.

Các chương trình đào tạo kỹ năng số phải được xem xét định kỳ để đảm bảo sự liên quan của nó với nền kinh tế trong tương lai. Chính phủ cũng phải dự đoán và giảm thiểu sự gián đoạn liên quan đến thay đổi công nghệ để thu hút sự quan tâm của công chúng.

Đổi mới và tạo ra các sản phẩm thương mại khả thi

Mặc dù rất am hiểu công nghệ, nhưng người dân Singapore không phải là người sáng tạo. Singapore đứng thứ 25 trên toàn thế giới trong các hoạt động nộp đơn sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, 85% các bằng sáng chế này đến từ những cư dân nước ngoài sinh sống tại Singapore. Singapore phải đặt mục tiêu cao hơn trong chuỗi giá trị và đổi mới tiên phong để duy trì tính cạnh tranh. Nhận thức được những lợi ích tiềm năng trong việc thúc đẩy đổi mới, hơn 19 tỷ đô la Singapore sẽ được đầu tư trong vòng 5 năm theo Kế hoạch Nghiên cứu, Đổi mới và Doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 (RIE 2020) để hỗ trợ bốn lĩnh vực chiến lược: Sản xuất và kỹ thuật tiên tiến; khoa học y tế và y sinh; giải pháp đô thị và bền vững; dịch vụ và nền kinh tế kỹ thuật số.

Rà soát lại chương trình giảng dạy

Trong tất cả các chiến lược, thúc đẩy đổi mới là khó nắm bắt nhất. Việc nhập cư của các nhà khởi nghiệp và nhà khoa học nước ngoài vào Singapore cho thấy sức mạnh của môi trường pháp lý và hệ sinh thái để hỗ trợ cho sự đổi mới, thương mại hóa ngày càng tăng. Mặt khác, việc tạo ra và ươm mầm những ý tưởng trong nước đòi hỏi phải có văn hóa thử nghiệm, chấp nhận rủi ro và theo đuổi tinh thần kinh doanh./.

Thu Hường

(Tổng hợp theo nguồn số liệu của Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK)

Doanh nghiệp Việt Nam hiện là khu vực kinh tế đóng góp quan trọng nhất vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Trong những năm qua, với sự chỉ đạo sát sao, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhiều chính sách, Nghị quyết được ban hành và đi vào cuộc sống như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Các Nghị quyết 19/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020... Hiện, doanh nghiệp Việt Nam đã và đang phát triển nhanh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế.

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương, từ năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) biên soạn và công bố “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam thường niên”. Nội dung Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019 (năm đầu tiên phát hành) gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2018. Sách in 4 màu, dày 564 trang, hình thức trình bày đa dạng (lời văn, bảng biểu, đồ thị, infographic), nội dung gồm 4 phần:

Phần I: Bối cảnh phát triển doanh nghiệp năm 2018.

Phần II: Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2016-2018.

Phần III: Đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp

Phụ lục - Bộ chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp năm 2018 và giai đoạn 2016-2018.

Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện xin giới thiệu một phần của cuốn sách, về “kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động” thuộc nội dung chương II. Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2016-2018.

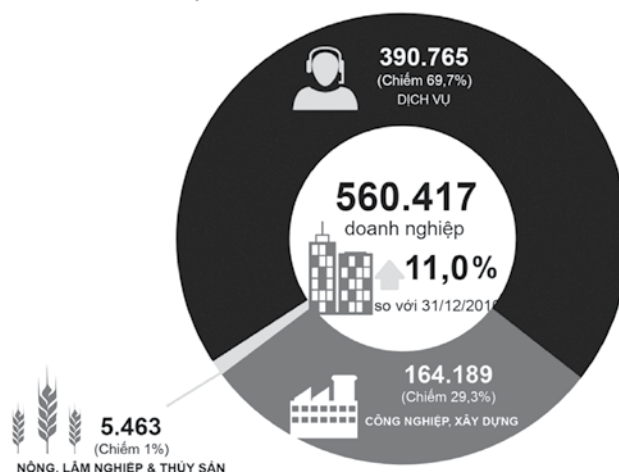
Giới thiệu

“SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN”

Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp đang hoạt động

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật vào thời điểm 31/12/2017 trên phạm vi cả nước là 560.417 doanh nghiệp, tăng 11% so với thời điểm 31/12/2016.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017

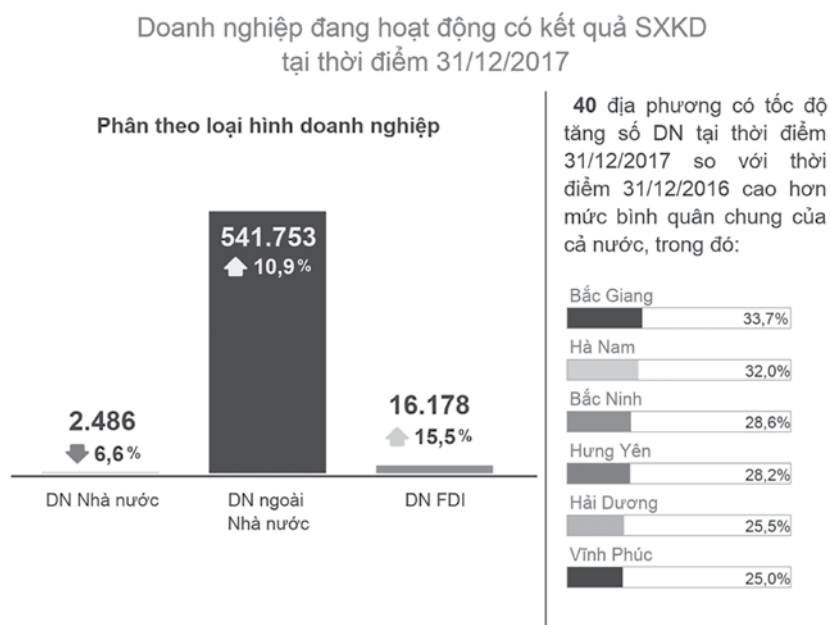


Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2017, khu vực dịch vụ hiện có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD nhiều nhất với 390.765 doanh nghiệp, tăng 10,3% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng có 164.189 doanh nghiệp, tăng 12,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5.463 doanh nghiệp, tăng 22,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.486 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.204 doanh nghiệp chiếm 0,4% số doanh nghiệp cả nước, giảm 6,6% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 541.753 doanh nghiệp,

chiếm 96,7% số doanh nghiệp cả nước, tăng 10,9%; khu vực FDI có 16.178 doanh nghiệp, chiếm 2,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 15,5%.

Theo địa phương: Có 40 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 cao hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó: Bắc Giang tăng 33,7%; Hà Nam tăng 32%; Hưng Yên tăng 28,2%; Hải Dương tăng 25,5%; Vĩnh Phúc 25%...



Có 20/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó: Lai Châu tăng 1,4%; Hậu Giang tăng 1,8%; Đắk Nông tăng 2,1%; Kon Tum tăng 3,3%; Yên Bái tăng 3,4%... Có 3/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 giảm gồm: Hậu Giang giảm 1,8%; Bà Rịa – Vũng Tàu giảm 1,3%; Điện Biên giảm 1,1%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,3%; Hà Nội tăng 10,3%; Đồng Nai tăng 10,1%; Bình Dương tăng 17,3%; Hải Phòng tăng 11,5%; Bắc Ninh tăng 28,6%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân giai đoạn 2016-2017 cả nước là 532.738 doanh nghiệp, tăng 41% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2017, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 372.502 doanh nghiệp, chiếm 71,5% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 44,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 155.281 doanh nghiệp, chiếm 27%, tăng 32,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 4.955 doanh nghiệp, chiếm 0,4%, tăng 36,3%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2017, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 515.074 doanh nghiệp, chiếm 96,7% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 41,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 15.090 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 47,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.574 doanh nghiệp, chiếm 0,5%, giảm 17,4%.

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 cao hơn mức tăng cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó có 18/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 tăng trên 50% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: Bắc Giang tăng 65,7%; Đắk Lắk tăng 65,3%; Hưng Yên tăng 65%; Quảng Ninh tăng 61,9%; Quảng Nam tăng 57,9%; Vĩnh Phúc tăng 57,8%; Bình Phước tăng 57,7%; Cần Thơ tăng 53,5%... Có 33/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 thấp hơn mức tăng cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015 gồm: Cao Bằng tăng 6,5%; Thừa Thiên Huế tăng 14,1%; Quảng Trị tăng 16%; Ninh Bình tăng 22,8%; Phú Yên tăng 27,6%...

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 41,6%; Hà Nội tăng 33,9%; Đồng Nai tăng 61,3%; Bình Dương tăng 49,9%; Hải Phòng tăng 27,2%; Bắc Ninh tăng 54,4%./.



NGÀNH CÔNG THƯƠNG NAM ĐỊNH: PHÁT HUY VAI TRÒ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG

Kết thúc năm 2018 - năm được coi là bản lề cho thực hiện thành công các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2015-2020), ngành Công Thương Nam Định đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế tỉnh nhà.



Thăm quan dây chuyền sản xuất Nhà máy May Phú Sơn, huyện Hải Hậu, Nam Định.

Một năm thành công

Trong bối cảnh kinh tế khu vực và trong nước còn nhiều khó khăn nhưng năm 2018, hầu hết các chỉ tiêu về phát triển công nghiệp và thương mại Nam Định đều đạt và vượt so với năm 2017. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) đạt trên 78,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với năm 2017. Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh đạt mức tăng trưởng cao, chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu như: Sợi các loại, cửa sổ bằng sắt, thép, phụ tùng xe có động cơ...

Kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp từng bước được đầu tư. Nam Định hiện có 3 khu công nghiệp (KCN) tập trung đã đi vào hoạt động, thu hút được 177 dự án đầu tư thứ cấp với tổng vốn đăng ký 7.412 tỷ đồng và 751,9 triệu USD, giải quyết việc làm cho hơn 42 nghìn lao động. Ngoài các KCN, các huyện, thành phố cũng quy hoạch các cụm công nghiệp (CCN). Trên toàn tỉnh có 20 CCN đã đi vào hoạt động, thu hút 472 dự án đầu tư, tạo việc làm cho hơn 19 nghìn lao động.

Bên cạnh thế mạnh của địa phương là dệt may, Ngành đã tham mưu để tỉnh thu hút các dự án đầu tư có quy mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao và thân thiện với môi trường như: Năng lượng tái tạo, công nghệ sinh học, dược phẩm...

Hoạt động xuất khẩu được đẩy mạnh, kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt trên 1,6 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2017. Toàn tỉnh có khoảng 200 doanh nghiệp xuất khẩu, tập trung chủ yếu ở các KCN, CCN làng nghề. Mặt hàng chủ lực của Nam Định vẫn là may mặc, da giày, hàng thủ công mỹ nghệ, tập trung vào phân khúc thị trường xuất khẩu có tiêu chuẩn kỹ thuật cao như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Thương mại nội địa ngày càng phát triển, mạng lưới kinh doanh được mở rộng. Phương thức mua bán văn minh hiện đại như: Trung tâm thương mại siêu thị, trung tâm điện máy, các cửa hàng tự chọn... đã xuất hiện không chỉ ở thành phố mà đã có mặt ở tất cả các huyện trong tỉnh, với các tên tuổi có tiếng như: BigC, Co.op Mart, Pico, Nguyễn Kim, Lan Chi Mart... Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2018 đạt xấp xỉ 40 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm 2017.

Triển khai đồng bộ các giải pháp

Để đạt được kết quả đó, ngoài nỗ lực của các doanh nghiệp, phải kể tới những giải pháp thiết thực, hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng, kịp thời của ngành Công Thương Nam Định. Ngành đã tổng hợp, đề xuất và triển khai giải pháp giải quyết khó khăn,

wướng mắc, trong đó, tập trung vào những vấn đề chính sau:

Thứ nhất, rà soát các thủ tục hành chính (TTHC), kịp thời kiến nghị UBND tỉnh giảm bớt các TTHC theo hướng thông thoáng, đơn giản hóa, giúp doanh nghiệp thuận lợi trong giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng và điều kiện SXKD... Trong năm 2018, Sở đã tham mưu để tỉnh rút bớt 44 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở. Ngoài ra, Sở làm tốt công tác tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa và giải quyết hồ sơ qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

Thứ hai, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về thị trường trong và ngoài nước; cung cấp nội dung và ảnh hưởng các hiệp định thương mại quan trọng được ký kết có hiệu lực như: EVFTA, CPTPP; hỗ trợ quảng bá hình ảnh doanh nghiệp trong nước và quốc tế... qua cổng thông tin Thương mại điện tử của Sở Công Thương hoặc trên các phương tiện truyền thông của tỉnh.

Thứ ba, hỗ trợ các DNNVV, HTX thông qua các Chương trình hỗ trợ: Khuyến công, XTTM, Thương mại điện tử, Xuất khẩu, Tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn,...

Thứ tư, làm đầu mối, thường trực, phối hợp các ngành liên quan đẩy mạnh hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV, cụ thể như chương trình: Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của Sở KH&ĐT, chương trình Khuyến công của Sở Công Thương, chương trình Đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Sở LĐTB&XH.../.

Long Phương

Theo ông Trần Minh Hoan - Trưởng ban Ban Quản lý KCN Nam Định, trong các giải pháp để hỗ trợ và đồng hành cùng với các nhà đầu tư, Ban xác định cải cách thủ tục hành chính (TTHC) là khâu đột phá. Do đó, Ban đã chủ động tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định về trình tự thủ tục đầu tư theo mô hình 1 đầu mối, 1 cửa và 1 cửa liên thông. Hiện Ban đã triển khai có hiệu quả "Dịch vụ hành chính công - một cửa điện tử Nam Định" tại Ban, kết quả 100% các thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn, trước hạn.

Không dừng lại ở đó, thời gian qua, Ban Quản lý KCN Nam Định đã bám sát Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ và chương trình hành động của UBND tỉnh Nam Định tích cực triển khai các hoạt động theo sát tình hình doanh nghiệp. Hàng năm, Ban Quản lý KCN tổ chức các buổi gặp mặt, đối thoại giữa Ban với các doanh nghiệp nhằm kịp thời nắm rõ được những khó khăn để điều chỉnh các nội dung trong phạm vi quản lý; hoặc kiến nghị UBND tỉnh để tháo gỡ và tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó lâu dài với Nam Định.

Bên cạnh đó, Ban quản lý KCN Nam Định còn tích cực huy động mọi nguồn lực (nguồn ngân sách, hợp tác công tư, liên kết) xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các KCN. Các hạng mục hạ tầng ngày càng hiện đại, tiện ích đáp ứng đủ nhu cầu từ cấp nước tới xả thải và xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng tập trung...

Ban Quản lý KCN Nam Định cũng phối hợp chặt chẽ cùng chính quyền các địa phương, các ngành chức năng thực hiện nhiều giải pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự, đời sống sinh hoạt, giáo dục, y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp. Ban cũng phối hợp với các đơn vị đầu tư hạ tầng các doanh nghiệp trong KCN để xây dựng khu nhà ở cho công nhân tại KCN Bảo Minh, Hòa Xá với năng lực đáp ứng là 3 nghìn chỗ ở, góp phần tạo sự yên tâm cho người lao động trong KCN.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN NAM ĐỊNH LUÔN ĐỒNG HÀNH CÙNG NHÀ ĐẦU TƯ

Những năm qua, thu hút đầu tư của Nam Định có nhiều khởi sắc, đặc biệt là vào các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn. Tính đến cuối năm 2018, đã có 175 dự án đầu tư của 150 nhà đầu tư thứ cấp, tổng số vốn đăng ký là 7.412 tỷ đồng và 775,2 triệu USD đầu tư vào các KCN. Để đạt được những kết quả đó, Ban Quản lý KCN Nam Định đã làm tốt vai trò kết nối, hỗ trợ các nhà đầu tư giải quyết nhanh các thủ tục, triển khai dự án.



Nhìn chung, các nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuê mặt bằng đều triển khai xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc, tuyển dụng lao động, đưa dự án đi vào hoạt động đúng tiến độ quy định. Năm 2018, các nhà máy, doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn đóng góp vào ngân sách khoảng 175 tỷ đồng, tạo ra giá trị sản xuất trên 82 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 30% giá trị SXCN của tỉnh, giải quyết việc làm cho 41 nghìn lao động trực tiếp, với thu nhập bình quân 5,5 triệu/người/tháng và hàng chục nghìn lao động gián tiếp.

Được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện công tác xúc tiến đầu tư vào các KCN và làm đầu mối đón tiếp các nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư vào tỉnh Nam Định, Ban đã xây dựng các chương trình giới thiệu, quảng bá hình ảnh tỉnh Nam Định và hình thức mời gọi đầu tư luôn được đổi mới với nhiều hình thức, nội dung phong phú, thiết thực; hàng năm đều bổ sung

các dữ liệu về kinh tế - xã hội, chính sách khuyến khích đầu tư. Bên cạnh đó, Ban đã phối hợp với các sở, ngành tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức nhiều hội nghị xúc tiến đầu tư tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hong Kong, Nga, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số địa phương khác.

Với những đóng góp trong việc thu hút đầu tư, Ban Quản lý KCN Nam Định đã vinh dự được đón nhận nhiều phần thưởng cao quý như Huân chương Lao động hạng Ba (2008); Cờ Thi đua xuất sắc của Chính phủ (2009, 2017); Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (2005, 2016) và Huân chương lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước trao tặng (2018). Trong thời gian tới, Ban sẽ tiếp tục nỗ lực hơn nữa để hoàn thành các nhiệm vụ, góp phần đưa các KCN phát triển sôi động, xứng đáng vai trò đầu tàu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế Nam Định./

P.V

Nam Định: HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG



Những bước tiến vượt bậc

Trong khoảng 10 năm gần đây, bắt đầu từ năm 2011, bức tranh giao thông của Nam Định có rất nhiều khởi sắc. Xuất phát từ cách làm mới, hiệu quả trong giải phóng mặt bằng nên thời gian và tiến độ triển khai của các công trình, dự án giao thông trọng điểm luôn được đảm bảo. Đặc biệt, gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, cả hệ thống chính trị vào cuộc để tuyên truyền vận động nhân dân tự hiến đất, đóng góp ngày công, tiền của để làm đường nông thôn.

Kết quả, trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, tỉnh Nam Định đã triển khai xây dựng và tổ chức thông xe nhiều tuyến đường giao thông huyết mạch như: Tuyến QL.37B (đoạn từ Thị trấn Gôi đến đến Thị trấn Ngô Đồng); tuyến QL.38B (đoạn từ nút giao QL.10 đến đê sông Đáy (thuộc giai đoạn 1), ĐT.488 (đoạn từ ngã ba Trại Ninh đến ĐT.488C), ĐT.488 (đoạn từ nút giao ĐT.488C đến giao QL.21), ĐT.489, ĐT.485, ĐT.488C. Trong giai đoạn này, Nam Định đã tổ chức thông tuyến đường bộ mới Phủ Lý-Nam Định, đây là tuyến đường huyết mạch có ý nghĩa quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình.

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, Tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, đưa vào sử dụng nhiều

tuyến đường. Trong đó, các tuyến quốc lộ bao gồm: QL.21B (đoạn cầu Tân Phong - ngã ba S2 dài 3,5km, đoạn TL.488 cũ 37,05km), QL.38B (đoạn tránh TP. Nam Định 4,2km); các tuyến gồm các tuyến 487, 488 (đã nâng lên QL.21B), 489C. Nổi bật, năm 2017, tỉnh phối hợp với Bộ Giao thông vận tải khởi công cầu Thịnh Long, khởi công dự án xây dựng tuyến đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình - TL.490B. Năm 2018, Nam Định đang tích cực chuẩn bị các điều kiện để triển khai các dự án: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển chiều dài 65,8 km, với kỳ vọng kết nối với các tuyến ven biển tại các địa phương như: Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa... tạo nên sức bật cho các huyện ven biển của tỉnh.

Còn với hệ thống giao thông nông thôn, gắn với phong trào Xây dựng Nông thôn mới, gần như 100% các trục xã được bê tông hóa, trục liên thôn, xóm được mở rộng đảm bảo các tiêu chí của xã nông thôn mới. Nam Định được Chính phủ tặng bằng khen là tỉnh xuất sắc trong phong trào xây dựng và phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2010-2015.

Tiếp tục huy động các nguồn lực cho phát triển giao thông

Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và ngành Giao thông đã có nhiều vận dụng sáng tạo, nổi bật là việc huy động

Với quan điểm chủ đạo hạ tầng giao thông đi trước một bước, trong 10 năm qua bằng nhiều giải pháp thu hút vốn, ngành giao thông vận tải tỉnh Nam Định đã huy động hàng chục nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển giao thông. Nhờ đó, mạng lưới giao thông từng bước hoàn thiện, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

các nguồn vốn bằng nhiều hình thức như BT, BOT, nguồn vốn địa phương, ngân sách Trung ương hỗ trợ, vốn ODA, vốn nhân dân đóng góp trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách tỉnh, trong đó vốn Trung ương khoảng 5,5 nghìn tỷ đồng, vốn theo hình thức BT, BOT khoảng 4,3 nghìn tỷ đồng, vốn ODA khoảng 2,8 nghìn tỷ đồng. Nhờ các nguồn lực này, hệ thống hạ tầng giao thông Nam Định ngày càng hiện đại, đồng bộ và hứa hẹn tiếp tục thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong thời gian tới, với mục tiêu đến năm 2020 hoàn thiện cơ bản hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại; kết hợp phát triển hạ tầng giao thông đường bộ với các loại hình vận tải khác hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, đủ khả năng kết nối phát triển vận tải đa phương thức, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh và kết nối vùng, tỉnh Nam Định sẽ tiếp tục tập trung một số nội dung cụ thể: Xây dựng cầu Giao Thiện vượt sông Đáy và cầu Giao Thiện vượt sông Hồng; tiếp tục hoàn thành các dự án đường giao thông như tuyến đường trục phát triển, tuyến đường bộ ven biển, đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình; xây dựng xong một số cầu lớn: Thịnh Long, Đống Cao, Bến Mới và chuẩn bị dự án các cầu: Ninh Cường, Sa Cao. Xây dựng Cảng sông Nam Định mới trên sông Hồng. Ngoài ra, tiếp tục hoàn thành các dự án về phát triển hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, cải thiện toàn diện điều kiện đi lại và hệ thống an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy./

P.V

Huyện Vụ Bản:

KHAI THÁC TIỀM NĂNG, VƯƠN LÊN MẠNH MẼ

Với lợi thế nằm ở khu vực giữa hai trung tâm kinh tế lớn là thành phố Nam Định và Ninh Bình, lại có các tuyến giao thông huyết mạch của khu vực chạy qua, những năm qua, huyện Vụ Bản đã triển khai nhiều giải pháp quan trọng nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, chào đón doanh nghiệp, doanh nhân tới để nghiên cứu, đầu tư vào công nghiệp chế biến và phát triển dịch vụ - du lịch.



Là một huyện thuần nông, có xuất phát điểm thấp, chính vì vậy, để kinh tế - xã hội phát triển ổn định và bền vững, Vụ Bản vẫn xác định nông nghiệp là lĩnh vực quan trọng. Tuy nhiên, quan điểm chỉ đạo và định hướng phát triển sẽ chuyển dần từ “lượng” sang “chất”, tức là, giảm tỷ trọng nhưng nâng cao giá trị và thu nhập của người dân. Ngay từ đầu nhiệm kỳ 2016-2021, Vụ Bản đã tập trung triển khai các kế hoạch nhằm thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Trong đó, Huyện xây dựng các chương trình hỗ trợ nhằm hình thành vùng chuyên canh, xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất hàng hóa.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất, Huyện tích cực phối hợp với các trung tâm, hội đồng khoa học, chỉ đạo ngành nông nghiệp Huyện triển khai các chương trình, đề án ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật. Đồng thời, Huyện hỗ trợ người dân chuyển đổi sang giống

cây mới, sử dụng hợp lý vật tư nông nghiệp, áp dụng giải pháp kỹ thuật tiên tiến (quy trình sản xuất an toàn VietGap).

Với tư duy phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết, Huyện đã chỉ đạo các xã tổ chức và kiện toàn lại mô hình kinh tế tập thể trong nông nghiệp. Huyện xây dựng đề án khuyến khích tích tụ ruộng đất, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp, lĩnh vực nông nghiệp của Huyện có sự thay đổi cả về chất và lượng. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, năm 2018, giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác đạt trên 100 triệu đồng. Nhiều mô hình kinh tế trang trại, hợp tác có quy mô được hình thành với thu nhập bình quân từ 300-500 triệu mỗi năm.

Bên cạnh nông nghiệp, Vụ Bản còn có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp và thương mại du lịch. Để những tiềm năng

trở thành động lực tăng trưởng kinh tế, mang lại đời sống tốt hơn cho nhân dân, Vụ Bản tập trung tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư. Một số giải pháp quan trọng đã và đang triển khai như: Đẩy mạnh công tác quy hoạch tổng thể, trong đó có quy hoạch quỹ đất phục vụ cho mục tiêu phát triển công nghiệp và du lịch; cải thiện chất lượng cung cấp thông tin; đơn giản hóa và công khai, minh bạch các thủ tục hành chính; hỗ trợ tuyển dụng nguồn nhân lực tại địa phương; đảm bảo an ninh trật tự khu vực nhà máy; đối thoại tháo gỡ khó khăn...

Kết quả, trong lĩnh vực công nghiệp, hiện nay, trên địa bàn huyện có KCN Bảo Minh và 02 cụm công nghiệp tập trung ở xã Trung Thành, Quang Trung hoạt động hiệu quả. Khu Công nghiệp Bảo Minh tạo công ăn việc làm cho hàng vạn công nhân có mức thu nhập ổn định với mức lương đảm bảo đạt từ 4 đến 4,5 triệu đồng/tháng. Cụm Công nghiệp Trung Thành diện tích quy hoạch 5,9ha, tỷ lệ lấp đầy 80%.

Đối với lĩnh vực du lịch, UBND huyện Vụ Bản đã phối hợp với UBND tỉnh Nam Định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tốt Lễ đón nhận Bằng của UNESCO công nhận “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Đồng thời, Huyện khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình du lịch theo quy hoạch trên địa bàn. Trên cơ sở quy hoạch chi tiết các phân khu được duyệt, Huyện tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 2) quần thể di tích lịch sử văn hóa gắn với du lịch tâm linh Lễ hội Phủ Dầy./.

Đình Long

XÃ CỘNG HÒA: PHÁT HUY TIỀM NĂNG, LỢI THẾ ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong buổi làm việc với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Đào Văn Tuyển, Chủ tịch UBND xã chia sẻ: Xác định hạ tầng giao thông là một trong những yếu tố quan trọng, không chỉ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mà còn mở ra cơ hội giao thương giữa các vùng trong huyện và tỉnh, những năm gần đây, Xã luôn tập trung xây dựng hạ tầng giao thông với tốc độ phát triển nhanh và bền vững. Chỉ tính riêng năm 2018, Xã đã đầu tư khoảng 4 tỷ đồng làm thêm 2 tuyến giao thông, xây dựng 9,9 km đường giao thông trục thôn; tập trung xây dựng tiêu chí giao thông nông thôn mới nâng cao. Đến nay, 100% đường giao thông trục xã, liên xã đã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn; 100% đường trục thôn, xóm được cứng hóa; 100% đường ngõ, xóm sạch sẽ, không bị lầy lội vào mùa mưa, có 5.483/9.513 km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe

Những năm qua, dưới sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Vụ Bản, cùng sự đoàn kết, đồng lòng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân, xã Cộng Hòa đã tập trung phát huy tiềm năng, lợi thế để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, tạo công ăn việc làm, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho bà con nhân dân và xây dựng quê hương ngày một vững mạnh, đẹp giàu.

cơ giới đi lại thuận tiện. Giao thông trong xóm, ngoài xã được chỉnh trang đồng bộ đã tạo điều kiện cho giao lưu hàng hóa, di chuyển thông suốt, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

Cộng Hòa có nhiều lợi thế phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ với đa dạng ngành nghề như mộc, nề, cơ khí, may mặc, kinh doanh dịch vụ,

vật liệu xây dựng... Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trên địa bàn xã hoạt động ổn định và có xu hướng ngày càng mở rộng quy mô sản xuất, vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương, vừa đem lại việc làm ổn định cho hàng trăm lao động địa phương, đặc biệt là doanh nghiệp dệt may: Trường Phát, Nhung Dung; doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Vinh Hằng, Thành Nam...

Ngoài ra, nhân tố con người, cụ thể là lực lượng lao động cũng là một trong những nguồn nội lực quan trọng tạo đà phát triển cho xã Cộng Hòa. Hiện, Xã đang có đội ngũ nhân lực khá dồi dào, với 68,66% tổng số dân trong độ tuổi lao động và tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm đạt 91,92%. Trong đó, số lao động được đào tạo nghề chiếm 45,44%.

Ngoài những thế mạnh về hạ tầng kinh tế, công tác xã hội, cải cách hành chính, y tế, giáo dục... cũng đạt những kết quả đáng ghi nhận. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế xã đạt 86,5%. Cả ba cấp trường đều đạt chuẩn Quốc gia, trong đó, trường Tiểu học xếp thứ 2/18 xã, thị trấn; trường THCS xếp thứ 6/18 xã, thị trấn. Tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 1,84%.

Với những nỗ lực phấn đấu, năm 2018, Xã đã được UBND Tỉnh tặng Cờ thi đua, tin rằng, với nguồn nội lực mạnh mẽ, xã Cộng Hòa sẽ tiếp tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, xây dựng kinh tế quê hương giàu mạnh, đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc./.

P.V



Khu trung tâm hành chính xã Cộng Hòa

NHỮNG NÉT ĐỔI THAY TRÊN QUÊ HƯƠNG NÔNG THÔN MỚI ĐẠI AN



Đại An là xã có địa hình đặc thù của vùng đồng bằng chiêm trũng, độc canh cây lúa, nhưng lại có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội do nằm giáp ranh với thành phố Nam Định và có quốc lộ 38B chạy qua với tổng chiều dài hơn 5km. Sau khi hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới (NTM), kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn Đại An đã có nhiều chuyển biến tích cực, đem lại màu sắc mới sinh động cho thôn, xóm địa phương.

Về với quê hương Đại An hôm nay có thể thấy, hạ tầng giao thông xã đã được khoác lên màu áo mới, các tuyến đường giao thông thôn, xóm được duy tu, bảo dưỡng, kiên cố hóa, đảm bảo an toàn, không lầy lội vào mùa mưa và có hệ thống điện chiếu sáng xuyên suốt. Hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng được cải tạo, các kênh mương tưới, tiêu đảm bảo dòng chảy thông thoáng, đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu sản xuất, dân sinh, phòng chống thiên tai tại chỗ và có khả năng phục vụ cho các vùng sản xuất chuyên canh theo quy hoạch. Ngoài ra, các công trình phúc lợi công cộng

Tháng 3/2018, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đã được thẩm định, phê duyệt xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đạt được thành tích đáng tự hào đó là nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các đoàn thể địa phương cùng toàn thể nhân dân đã tập trung mọi nỗ lực, thực hiện thắng lợi các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

như Trụ sở UBND, trường học, trạm y tế... đều được đầu tư xây mới, nâng cấp nhằm đảm bảo tính bền vững, kiên cố, thuận tiện và đạt chuẩn theo tiêu chí xây dựng NTM. Xã có hội trường đa năng 250 chỗ ngồi; có diện tích đất quy hoạch khu Trung tâm văn hóa - thể thao 4.094 m²; 100% số thôn có nhà văn hóa và sân chơi thể thao phục vụ cộng đồng. Chợ An Duyên khang trang, sạch đẹp là nơi giao lưu phát triển kinh tế và đời sống sinh hoạt của nhân dân địa phương. Hệ thống điện sinh hoạt và cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn quy trình của ngành phục vụ cho toàn bộ 2.479 hộ dân cư trong xã.

Bên cạnh sự đổi thay tích cực về hạ tầng kinh tế - xã hội, chất lượng đời sống của bà con nhân dân trong xã cũng ngày càng được nâng cao. Toàn xã không có nhà tạm dột nát, trên 93% hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng, trong đó có khoảng 40% nhà ở tiện nghi và khá hiện đại. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 chỉ còn 1,54%. Riêng tiêu chí y tế, Xã đạt chuẩn sớm từ năm 2015, chất lượng y tế được đảm bảo với tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 85,49%. Công tác giáo dục được chú trọng và nâng cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có việc làm đạt 52,32%.

Thực hiện quy hoạch sản xuất nông nghiệp đến năm 2020, Xã đã quy hoạch 3 cánh đồng mẫu lớn tại thôn An Duyên, thôn Đại Đề, thôn Ngói và thôn An Cự với diện tích 50 ha. Đồng thời, kết hợp hướng dẫn cho nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, Xã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển công nghiệp, TTCN, dịch vụ và ngành nghề; Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn xã hoạt động, mở rộng sản xuất như: Công ty Cổ phần Dệt may Đức Anh, cây xăng Dầu khí Nam Định, cơ sở in thêu Tiến Thắng, Công ty Thương mại và Du lịch Thuận Thành... song song với đó, Xã tiếp tục duy trì, ổn định ngành nghề nông thôn như: Nghề làm hương, cơ khí, sản xuất gạch bi, đồ gỗ...

Hiệu quả từ các chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề, cùng với lợi thế về vị trí tiếp giáp với thành phố Nam Định, gần các khu công nghiệp Hòa Xá, cụm công nghiệp An Xá, khu CN Bảo Minh đã tạo ra hàng nghìn việc làm cho lao động địa phương, góp phần đảm bảo thu nhập và nâng cao đời sống cho nhân dân./.

Minh Hằng

NƠI LƯU GIỮ VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ TRONG THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

Trần Thị Huệ



Lễ Kéo Chữ Phủ Dày - Ảnh: Thế Vinh

Một quần thể kiến trúc độc đáo

Phủ Tiên Hương được xây dựng từ thời Vua Lê Cảnh Trị. Từ đó tới nay, trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử dân tộc, Phủ cũng đã qua nhiều lần trùng tu nhưng vẫn còn dấu tích của phủ cổ trước kia. Năm 1996, Phủ Tiên Hương đã được sửa chữa lớn để thờ phụng thân của Mẫu Liễu Hạnh và thờ đức Thánh Trần. Phủ Tiên Hương có tổng cộng 19 tòa cùng 81 gian lớn nhỏ, cao thấp khác nhau, bao gồm các công trình chính nối tiếp nhau: Hồ nước - ba tòa phương đình - hồ bán nguyệt - công trình chính. Trong đó, quan trọng nhất là công trình chính gồm có bốn lớp cung bệ thế, mái nối mái, nở dần từ ngoài vào trong, tạo không gian nội thất trong Phủ Tiên Hương rộng phía ngoài và sâu hút phía trong.

Cung đệ tứ rộng nhất, dài 20m, rộng 9,8m, lợp ngói âm dương, trên bờ nóc mái cung đều có ngoàm đỡ hoành được nối với nhau thành bộ khung chắc chắn. Chính giữa cung đệ tứ có nhang án thờ Tứ phủ Công đồng. Một tòa cửa long với 36 ngọn đèn được đặt trước nhang án. Trong cung còn có các kiệu thờ Mẹ và kiệu võng.

Cung đệ tam thấp và hẹp hơn cung đệ tứ, gồm 5 gian, dài 13m, rộng 6,3m. Hai sập thờ trong cung chân uốn cong, chạm nổi các mặt hổ phù, hoa lá, bốn góc chạm hình "thêu thiết" (nửa mặt hổ phù).

Cung đệ nhị được xây hẹp lại như kiểu nhà cầu, rộng 2,5m, dài 11,3m, nối mái cung đệ nhất với cung đệ tam. Trong cung, có một ban thờ Tứ vị chầu Bà và ba bộ long ngai lớn đặt trên ba sập thờ.

Cung đệ nhất (cung cấm) được tách bởi một hệ thống cửa ngăn với cung đệ nhị, dùng hoàn toàn ánh sáng điện hoặc nến mờ ảo, tạo không gian linh thiêng. Cung này dài 10m, rộng 7,6m, gồm ba gian, là nơi thờ Tam tòa Thánh Mẫu và Tổ Phụ, Tổ Mẫu.

Theo truyền thuyết, Liễu Hạnh nguyên là công chúa Quỳnh Hoa, con gái Ngọc Hoàng, vì đánh vỡ chén ngọc mà bị giáng xuống trần gian. Công chúa Liễu Hạnh đi nhiều nơi, tới đâu cũng làm điều thiện, nài có công âm phù triều đình, dẹp yên giặc giã, giúp dân trừ dịch, nên nhân dân tôn là Thánh Mẫu, Mẫu Liễu và lập đền thờ, xếp vào hàng Tứ bất tử trong điện thần Việt Nam, bên cạnh Thánh Tản Viên, Thánh Gióng và Chử Đồng Tử.

Ngoài kiến trúc độc đáo, Phủ Tiên Hương còn lưu giữ được 16 đạo sắc phong thần cho Thánh Mẫu Liễu Hạnh, đạo sớm nhất ghi ngày 10 tháng chạp năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) phong Thánh Mẫu là Mã Vàng Công Chúa thượng đẳng thần, muộn nhất là đạo sắc ghi ngày 25/7/1924.

Trung tâm của việc thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu

Không chỉ là một quần thể kiến trúc độc đáo, Phủ Dầy nói chung, Phủ Chính Tiên Hương nói riêng còn là nơi khởi nguồn của nghệ thuật hát Chầu văn. Tại đây, hàng ngày vẫn diễn ra các hoạt động nghi thức tín ngưỡng thờ Mẫu

Tam Phủ như diễn xướng chầu văn qua các giá đồng với sự tham gia thể hiện của các nghệ nhân thanh đồng.

Thời điểm quan trọng nhất trong năm từ ngày 3-8 tháng Ba âm lịch hàng năm, hàng nghìn du khách thập phương lại tập trung về Phủ Dầy nói chung và Phủ Tiên Hương nói riêng để tham dự các lễ hội lớn trong tín ngưỡng thờ Mẫu của dân tộc Việt Nam như: Lễ Rước Mẫu thỉnh kinh từ Phủ Chính Tiên Hương, hội kéo chữ (Hoa trạng hội) với bộ chữ "Quốc thái dân an" và "Thiên hạ thái bình".

Với sức hút lớn của Phủ Dầy nói chung và Phủ Tiên Hương nói riêng, sự kiện này được tỉnh Nam Định xác định là một trong những hoạt động nhằm quảng bá cho du lịch của tỉnh. Chính vì vậy, xung quanh hoạt động chính là tuyên truyền giới thiệu cho du khách trong và ngoài nước về những nét độc đáo trong việc thực hành các nghi thức thờ Mẫu, tỉnh Nam Định còn tổ chức rất nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ khác như: Liên hoan nghệ thuật hát Chầu văn, thi đấu cờ người, tổ chức triển lãm ảnh, múa rối nước...

Với những giá trị đặc biệt, Phủ Dầy đã được xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa Quốc gia. "Nghi lễ Chầu văn của người Việt" và "Lễ hội Phủ Dầy" được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, "Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt" được UNESCO ghi danh, công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại./.

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 7/2019 (553). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị trực tuyến toàn quốc công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019
2. Lễ công bố và họp báo sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019
3. Họp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019 tại một số cục Thống kê địa phương
4. Thống kê ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn chú trọng phối hợp với ngành Thống kê nâng cao hiệu quả công tác

Ngô Thế Hiền

KINH TẾ - XÃ HỘI

6. Việt Nam nỗ lực tìm kiếm giải pháp bứt phá để không tụt hậu
10. Nâng cao hiệu quả đầu tư công
12. Doanh nghiệp Việt trước xu thế chuyển đổi số
16. Tìm hướng đi chính ngạch cho xuất khẩu nông sản Việt Nam
19. Kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
23. Tình hình lao động việc làm cả nước 6 tháng đầu năm 2019
25. Tăng cường thực hiện tốt các chính sách người có công với cách mạng

Bích Ngọc

ThS. Hà Vũ Phương Cẩm

ThS. Đinh Thị Trâm

ThS. Hồ Thị Thu Hiền

TS. Nguyễn Huyền Linh - ThS. Đỗ Thị An

Thu Hòa

31. Bắc Ninh: Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm và dự báo cả năm 2019 - Khó khăn và thách thức

Ngô Văn Tuệ

33. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

36. Một số phân tích về cấu trúc và tổng cầu cuối cùng của kinh tế Việt Nam qua các giai đoạn

QUỐC TẾ

39. Năng suất lao động tại một số quốc gia châu Á

Thu Hường

SÁCH HAY THỐNG KÊ

43. Giới thiệu "Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam thường niên"

NAM ĐỊNH - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

45. Ngành Công thương Nam Định: Phát huy vai trò động lực tăng trưởng

Long Phương

47. Nam Định: Huy động các nguồn lực hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông

49. Xã Cộng Hòa: Phát huy tiềm năng, lợi thế để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

50. Những nét đổi thay trên quê hương nông thôn mới Đại An

Minh Hằng

51. Nơi lưu giữ và phát huy các giá trị trong thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu

Trần Thị Huệ

XÃ LIÊN MINH: ĐỘNG LỰC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỪ NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Liên Minh là một trong 6 xã của huyện Vụ Bản được chọn làm điểm về đích nông thôn mới giai đoạn 2011-2015. Năm 2015, Xã đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Năm 2019, Xã tiếp tục được Huyện lựa chọn là đơn vị xây dựng nông thôn mới nâng cao, tiến tới xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Do vậy, thời gian qua, Xã đã huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân, quyết tâm đẩy mạnh phát triển kinh tế làm nền tảng, hướng đến mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu.



Khuôn viên Nhà văn hóa - Bảo tàng xã Liên Minh

Năm 2015, sau khi được UBND tỉnh Nam Định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), Liên Minh đã xác định mục tiêu về xây dựng nông thôn mới (XDNTM) là không có điểm dừng, Xã tiếp tục tập trung huy động mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM. Trong đó, vẫn chú trọng nội lực, thông qua quy hoạch đầu tư giá quyền sử dụng đất, tranh thủ ngoại lực, sự hỗ trợ của cấp trên, thực hiện tốt công tác xã hội hóa, sự vào cuộc tích cực của nhân dân... đây chính là những yếu tố có sức tác động mạnh mẽ đến tiến trình xây dựng NTM nâng cao.

Với lợi thế có đường Quốc lộ 10 chạy qua, từ nhiều năm nay, xã Liên Minh đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động rõ rệt, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp,

tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Do vậy, trong vài năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng thương mại - dịch vụ của xã Liên Minh có bước tiến nhảy vọt, nhất là dịch vụ ăn uống. Một số ngành nghề của địa phương vẫn được duy trì và phát huy ở nhiều hộ gia đình như: Sơn mài, làm đồ thờ, xây dựng, cơ khí... đã tạo thêm công ăn việc làm cho nhân dân địa phương và phát triển kinh tế hộ.

Ngoài ra, trên địa bàn xã Liên Minh còn có Khu công nghiệp Bảo Minh, được đánh giá là khu công nghiệp "kiểu mẫu" của tỉnh Nam Định. Khu công nghiệp này thu hút các chủ đầu tư, tập trung chủ yếu các ngành nghề dệt may, chế tạo lắp ráp cơ khí, công nghiệp điện tử, chế biến... Đồng thời, các công ty trong Khu công nghiệp đã giải quyết việc làm cho một lượng lớn lao động trong xã và lao động

ở các xã lân cận, đem lại thu nhập bình quân từ 5-6 triệu đồng/người/tháng, đồng thời góp phần thúc đẩy kinh tế xã ngày càng phát triển.

Bên cạnh đó, Xã tập trung phát triển nông nghiệp, làm tốt công tác dẫn dắt đổi mới, quy hoạch giao thông nội đồng, xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững; song song với ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp, giúp tăng năng suất và giảm sức lao động. Hiện nay, xã Liên Minh đã có 3 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, mỗi hợp tác xã có 1 cánh đồng hướng đến xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ những nông sản là thế mạnh của xã như cây lạc, khoai tây... Trong năm 2018, mặc dù tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, tuy nhiên, do làm tốt công tác thú y, phòng chống dịch bệnh, thường xuyên túc trực theo dõi tình hình nên tổng đàn gia súc, gia cầm vẫn tăng. Mặt khác, giá cả thị trường cũng dần ổn định nên người dân bắt đầu có lãi. Nhờ đó, đời sống người dân địa phương ngày càng ổn định, tạo tiền đề cho Xã phấn đấu đạt NTM nâng cao, với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 xuống còn 0,7% và đến năm 2020 không còn hộ nghèo trên địa bàn.

Có thể nói với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, phát triển môi trường kinh doanh và hạ tầng kinh tế - xã hội, đã mở ra nhiều cơ hội đầu tư thuận lợi và trở thành nguồn nội lực lớn giúp Xã sớm hướng tới mục tiêu xây dựng thành công xã NTM nâng cao, tiến tới NTM kiểu mẫu./

XÃ HIỂN KHÁNH

TRÊN ĐÀ ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN

Xã Hiển Khánh nằm ở phía Bắc huyện Vụ Bản, cách trung tâm huyện trên 10 km, xã có vị trí địa lý, giao thông thuận lợi, giáp với Quốc lộ 21A, tỉnh lộ 486B, thuận tiện cho việc đi lại, giao lưu, buôn bán, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN), thương mại, dịch vụ. Thời gian qua, những thành tựu kinh tế - xã hội của xã Hiển Khánh đạt được tương đối toàn diện. Các hình thức sản xuất được đổi mới, kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ; Hệ thống chính trị được củng cố tăng cường, quy chế dân chủ ở cơ sở được phát huy; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Năm 2015, Hiển Khánh vinh dự là một trong hai xã đầu tiên của huyện Vụ Bản được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Ông Trần Đình Học, Chủ tịch UBND xã cho biết: Để thực hiện thành công Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (XDNTM), xã Hiển Khánh luôn xem công tác tuyên truyền là nhiệm vụ hàng đầu, công khai dân chủ trong mọi công việc để dân biết, dân bàn bạc trực tiếp, xác định rõ nhân dân là chủ thể trong quá trình XDNTM. Nhờ thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động, huy động tổng hợp mọi nguồn lực, Xã đã hoàn thiện được một số công trình như: Xây dựng đền thờ, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân; xây dựng mới, nâng cấp 11/11 nhà văn hóa thôn, 4 cổng làng kiên cố; nâng cấp đường điện, trạm biến áp phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; làm đường giao thông nông thôn, bê tông hóa đường nội đồng; xây dựng mới và nâng cấp các trường học, trạm y tế, chợ nông thôn, trụ sở làm việc xã. Đến nay,



Quang cảnh xã Hiển Khánh nhìn từ trên cao

Hiển Khánh có 11/11 thôn được công nhận làng văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện; 98% số hộ được công nhận gia đình văn hóa; 98,6% số hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 4/4 trường học đạt chuẩn quốc gia; 100% đường giao thông nông thôn, 83,58% đường nội đồng được bê tông hóa; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,85%, xã không còn nhà tạm, nhà dột nát...

Xác định phát triển kinh tế để nâng cao thu nhập cho người dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của Chương trình XDNTM, những năm qua, xã Hiển Khánh đã tích cực chỉ đạo phát triển sản xuất đạt hiệu quả cao thông qua việc chuyển đổi các mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa các loại giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, năng suất, chất lượng cao vào trồng trọt, chăn nuôi tập trung. Đến nay, toàn xã có 38 trang trại, gia trại với tổng diện tích 43,7ha; trong đó có 12 trang trại đạt tiêu chí mới của Bộ Nông nghiệp và PTNT đem lại thu nhập cao và ổn định. Đáng chú ý, Hợp tác xã Cự chiến binh Vạn Xuân Trường đã xây dựng thành công chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm an toàn như: Lợn sạch, gà sạch, trứng sạch, sản xuất gạo thảo dược...

Ngoài ra, trên địa bàn xã có 6-7 tổ hợp sản xuất may gia công găng tay, quần áo; 01 công ty sản xuất vật liệu xây dựng, 2 công ty may mặc xuất khẩu, 1 công ty chế biến rau củ quả xuất khẩu đang thi công xây dựng... Toàn xã hiện có 6 doanh nghiệp đầu tư tạo việc làm cho hàng nghìn lao động địa phương với thu nhập ổn định từ 5-6 triệu đồng/người/tháng. Sản xuất CN-TTCN phát triển đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của xã, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động và đóng góp tích cực vào việc củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM của xã.

Trên cơ sở kết quả đã đạt được, thời gian tới, cấp ủy Đảng, chính quyền xã Hiển Khánh vẫn tiếp tục xem xây dựng NTM là chương trình công tác trọng tâm; Tiếp tục xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để hoàn thiện các tiêu chí NTM ở mức cao hơn, trong đó chú trọng vào công tác xây dựng Đảng, gắn với phát triển kinh tế - xã hội để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, hướng tới mục tiêu xây dựng Hiển Khánh sớm trở thành xã NTM nâng cao trong năm 2019, phát triển toàn diện và bền vững./.

Trọng Nghĩa